

NĂM THỨ 7 – NGÀY 15-12-63

BACH KHOA

trong số này

NGUYỄN - VĂN - TRUNG **XÂY DỰNG ĐẠI HỌC**
(hay lá thư ngỏ trả lời các bạn sinh viên) • PHẠM-
TRỌNG-NHÂN nhân viên ngoại giao tại các nước •
NGUYỄN-MẠNH-CÔN — HOÀNG - VŨ một vài nhân
định về tâm lý học, phân tâm học và văn học •
NGUYỄN-PHƯƠNG án khảo chứng tích • NGUYỄN-
NGU-Í **HAI GIỜ VỚI HỒ HỮU-TƯỜNG** •
TÔN-THẮT-TIỆT hệ thống tổ chức ngành giáo dục
âm nhạc tại Pháp • VÕ-QUANG-YẾN — NGUYỄN-
TRẦN-HUÂN Nobel khoa học 1963 • MỘNG-TRUNG
sự quan hệ của tiếng Việt đối với Việt-kieu ở Pháp •
VÕ-HỒNG vết hằn năm tháng • DƯƠNG-MINH-
NINH — VÕ-TRUY (trả lời cuộc phỏng vấn âm nhạc
SINH-HOẠT ký giả và nhân
dân trong giai đoạn hiện
tại (NGUYỄN-NGU-Í thuật)



167

Ngài có biết chăng ?

TRONG QUẢ CAM CŨNG NHƯ QUẢ CHANH. QUẢ QUÍT HAY QUẢ BƯỞI, LỚP VỎ NGOÀI KHÔNG BAO GIỜ ĐỤNG ĐÈN LỚP THỊT CỦA CÁC MŨI BÊN TRONG. LỚP VỎ VÀ LỚP THỊT CỦA CÁC MŨI ĐƯỢC PHÂN CÁCH RIÊNG BIỆT BỞI MỘT LỚP DA TRẮNG CÓ TÁC DỤNG GÌN GIỮ VỊ THƠM CỦA LỚP VỎ KHÔNG ĐỂ CHẤT CHUA CỦA LỚP THỊT LAN VÀO.

NHỜ LỚP DA TRẮNG NÀY MÀ VỎ CŨNG NHƯ THỊT ĐỀU TƯƠI TỐT MÃI, KHÔNG SỢ HƯ THÚI.

VERIGUOD CŨNG SẮP XẾP MỘT CÁCH TRẬT TỰ NHƯ TẠO HÓA ĐÃ LÀM, NÊN CHẤT THƠM CỦA LỚP VỎ BÊN NGOÀI ĐƯỢC PHA CHUNG VỚI NƯỚC ĐƯỜNG VÀ CHUA RIÊNG BIỆT (BÊN DƯỚI CHAI) TRONG KHI CHẤT CHUA (PHẦN TRÊN) ĐƯỢC NGĂN CÁCH BỞI MỘT CHIỀC NÚT KHÔNG THÂM NƯỚC, LÀM THÈ ĐỂ TRÁNH MỌI SỰ HƯ THÚI.

ĐÓ LÀ BÍ QUYẾT VỀ PHẠM CHẤT CỦA NƯỚC TRÁI CÂY NGUYÊN CHẤT VERIGOUD MÀ KHI DÙNG NÓ, NGÀI CỐ THÈ PHA MỘT LY NƯỚC CHANH HOẶC NƯỚC CAM NGON LẠNH NHƯ ĐÃ PHA BẰNG TRÁI CÂY VỪA MỚI HÁI.

VERIGOUD có đặt bán tại các hiệu buôn đúng đắn với giá mỗi chai chỉ có 73 s

BÁCH KHOA trong số này

Số 167 ngày 15-12-63

NGUYỄN-VĂN-TRUNG xây dựng đại học (trả lời bức thư ngỏ của Nam nữ sinh viên gửi toàn thể giáo sư Đại học Saigon)	3
NGUYỄN-MẠNH-CÔN — HOÀNG-VŨ một vài nhận định về tâm học, phân tâm học và văn học	19
NGUYỄN-PHƯƠNG án khảo chứng tích	27
PHẠM-TRỌNG-NHÂN nhân viên ngoại giao tại các nước	45
TÔN-THẮT-TIỆT hệ thống tổ chức ngành giáo dục âm nhạc tại Pháp	51
Ỗ-QUANG-YẾN — NGUYỄN-TRẦN-HUÂN Nobel khoa học 1963	55
ÔNG-TRUNG sự quan hệ của tiếng Việt đối với Việt-kiểu ở Pháp	61
Ỗ-HỒNG vết hằn năm tháng (truyện ngắn)	69
ƯƠNG-MINH-NINH — VŨ-TRUY trả lời cuộc phỏng vấn âm nhạc	83
A HỒ-HỮU-TƯỜNG trường hợp của chồng tôi (thư cậý đăng)	96
NGUYỄN-NGU-Í hai giờ với Hồ-Hữu-Tường — kí giả và nhân	99
lân trong giai đoạn hiện tại	111

BÁCH-KHOA

trong những số tới

Liên hiệp quốc và các nước không liên kết

A-Phi

VIỆT-ANH

Tự do ngôn-luận và báo-chí

PHẠM-LƯƠNG-GIANG

Nhân vụ tấn công chùa Xá-Lợi : Cuốn sổ
tay của một nhân-viên ngoại-giao

PHẠM-TRỌNG-NHÂN

Đứa con của nàng Kiều

VŨ-HẠNH

Heidegger và Thi ca

TRẦN-HƯƠNG-TỬ

Ấn khảo chứng tích

NGUYỄN PHƯƠNG

Nông dân trước kỹ thuật mới

LƯƠNG-NGỌC

Nhật Bản : một trường hợp phát triển kinh
tế điển hình tại Á Đông

NGUYỄN-HỮU-DUNG

Hai hội nghị và khảo cứu không gian

VÕ QUANG YẾN

Một ngày của Ivan (truyện dịch của A.
Soljenitsyne)

NGUYỄN-MINH-HOÀNG

An ủi (truyện ngắn)

LÊ-TẮT-ĐIỀU

Người thứ Ba (truyện ngắn)

VÕ-HỒNG

Vòng tay anh (truyện ngắn)

TÚY HỒNG

Buổi cấm túc (truyện ngắn)

HOÀNG-ĐÔNG-PHƯƠNG

Sao rụng (truyện ngắn)

TRÙNG-DƯƠNG

Bóng mát trên đường (truyện ngắn)

NGUYỄN-THỊ-THỤY-VŨ

BÁCH KHOA SỐ KỶ NIỆM BẢY NĂM

Một công trình tập thề hàng năm của những cây bút đã được
bạn đọc tin cậy cùng những cây bút mới mang một sắc thái trẻ
trung, phong phú cho số báo mà bạn đọc mong đợi.

XÂY DỰNG NỀN ĐẠI HỌC

hay. Đáp lại «Bức thư ngỏ của Nam Nữ sinh viên gửi toàn thể quý vị giáo sư Đại học Saigon »

★ NGUYỄN-VĂN-TRUNG

L.T.S. Trước tình thế mới, trong những nhiệm vụ cấp bách phải đề ra một đường lối và phải được giải quyết, có vấn đề giáo dục. Những tranh đấu trong mấy tuần qua của sinh viên học sinh chứng tỏ một sự khủng hoảng giáo dục trầm trọng đã được khởi ngời từ vị. Phật-giáo trước đây. Cách ngày đảo chánh 1-11-63 ít lâu, một bức thư ngỏ của sinh viên gửi các « giáo sư Đại-học Saigon » đã phản ánh niềm công phẫn chân chính của một nhóm sinh viên và cũng là một dấu hiệu phát khởi, nếu không phải là nguồn gốc, cuộc khủng hoảng nói trên. Nhân dịp Ông Viện Trưởng Đại Học Saigon lại vừa từ chức với lý do là « người của chế độ cũ » Bách Khoa mời Ông Nguyễn-Văn-Trung bày tỏ ý kiến về vấn đề xây dựng Đại Học, và ông Trung đã căn cứ vào lá thư của sinh viên trên đây, để nêu lên một nhận xét hầu tìm lại nguồn gốc chính yếu của cuộc khủng hoảng và đưa ra một vài đề nghị cụ thể. Ông Nguyễn-Văn-Trung, tiến sĩ triết học, một cây bút quen thuộc của bạn đọc Bách Khoa, hiện nay là giảng nghiệm viên ở Trường Đại học Văn Khoa Saigon, tác giả nhiều sách biên khảo về triết học và văn học. Trước đây, ông Trung đã giảng dạy ở Đại học Huế nhưng bị Giám mục Ngô-Đình-Thục trục xuất vì cho là « dạy những tư tưởng rối đạo và chống chánh phủ » Từ khi Ông Trung về Đại học Saigon, Ông Ngô-Đình-Thục và Ông Ngô-Đình-Diệm lại nhiều lần « ra lệnh » trục xuất, nhưng có lẽ vì người thừa hành e ngại dư luận, nên đã lần lữa trì hoãn. Gần đây trong vụ Phật-giáo, Ông Trung còn bị theo dõi và bị đe dọa giam cầm vì những hoạt động công giáo không phải là « thứ công giáo » phù hợp với quyền lợi gia đình kẻ thống trị.

XÂY DỰNG NỀN ĐẠI HỌC

GIỮA lúc cuộc khủng hoảng chính trị vì vụ tranh đầu của Phật-giáo đang bước vào giai đoạn chót gay go quyết liệt nhất, thì một sớ giáo sư Đại-học Saigon nhận được một « bức thư ngỏ của Nam Nữ Sinh-viên gửi toàn thể quí vị giáo sư Đại-học Saigon » nhằm bày tỏ sự thất vọng của họ đối với giới giáo chức Đại-học về thái độ im lặng, thụ động của giới này trước vụ đàn áp Phật-giáo đối và sinh viên học sinh . . . Dĩ nhiên bức thư đó đã không được đáp lại. Rồi cuộc đảo chính xảy ra chấm dứt một chính quyền với những chính sách đàn áp tôn giáo và sinh-viên học sinh . . . Bây giờ, phải chăng bức thư trên đã là chuyện cũ, nên bỏ qua và không nên nhắc lại nữa làm gì ?

Nhưng những tâm tình đã được bộc lộ trong bức thư cũng như hậu quả của những tâm tình đó đang nở ra qua phong trào đòi thanh lọc hàng ngũ giáo-sư chứng tỏ những vấn đề nêu lên trong bức thư vẫn còn tính cách thời sự và khẩn cấp : Chúng ta đang sống trước một khủng hoảng tinh thần, một khủng hoảng giáo dục rất trầm trọng chưa từng xảy ra trong lãnh-vực nhà trường : Sự bày tỏ công khai và tập thể thái độ không tín nhiệm của lớp người được giáo huấn và lớp người giáo huấn.

Nói cho đúng, vụ Phật-giáo chỉ là một dịp cho sự khủng hoảng tinh-thần trên bùng nổ ; một khủng hoảng bắt nguồn từ những nguyên nhân sâu xa gắn liền với cả một chế độ giáo

dục nói chung, và chế độ đại học nói riêng dưới chính thể cũ.

Chính chế độ đại học này, với những cơ cấu hành chính, lễ lễ làm việc, tác phong giảng dạy và chương trình học-vấn, ý thức hệ chi phối chế độ đó đã ngăn chặn không để cho các giáo sư có thể đáp lại những nguyện vọng của sinh viên đang tranh đấu chống Độc-tài Bạo-tàn...

Một chính thể độc tài, bạo tàn đã qua . . . Nhưng đã kích một vài cá-nhân để thanh toán nốt những tàn-tích, hậu quả của chính thể cũ, có phải là sẽ giải đáp được xong xuôi những nguyện vọng đã bị thất vọng trong khi chế độ giáo dục, đại học là nguồn gốc sinh ra những hậu quả trên vẫn còn nguyên vẹn ?

Chắc hẳn những người viết bức thư ngỏ, với một giọng phẫn nộ, đau khổ, nhưng không kém phần thâm trầm sâu xa, không nghĩ như vậy . . .

Do đó, lá thư ngỏ trên cần được đáp lời . . . Thực ra không phải là đáp lời vì người viết những dòng dưới đây đồng ý với nội dung bức thư, còn gì mà phải trả lời. Cho nên những dòng dưới đây sẽ không phải hẳn là suy nghĩ về nội dung bức thư cho bằng suy nghĩ từ nội dung bức thư đó.

.

Thân gửi các bạn, tác giả bức thư ngỏ gửi toàn thể giáo sư đại học Sài Gòn,

Mở đầu bức thư ngỏ, các bạn muốn trước hết nhấn mạnh vào ý nghĩa bức

NGUYỄN-VĂN-TRUNG

thư này chỉ là một tiếng kêu xuất phát từ đáy lòng, theo một tiếng gọi của lương tâm và do sự thúc đẩy của ý chí nói lên sự thực. Quả thật chúng ta đã sống lâu năm trong một bầu không khí chính trị hóa, ngay cả ở lãnh vực giáo dục, văn học. Lời nói ra không còn được hiểu đúng điều muốn nói, vì người nghe không chú ý đến nói *cái gì* bằng chú ý đến *ai* nói, hoặc, ai *đứng đằng sau* người nói. Thái độ đó hầu như đã trở thành một thói quen: nghe ai nói gì, thì nghĩ ngay đến dụng ý chính trị của người nói hay của ai xúi bẩy người nói, và cả một bộ máy tuyên truyền đã nhiều năm tạo cho chúng ta một phản ứng điều kiện: do Cộng-sản xúi dục bên trong! vì sợ sự thực, lẽ phải, nên bất cứ ai dám nói sự thực, lẽ phải đều bị gán là Cộng-sản cả. Tất nhiên ai cũng thừa hiểu những người mà như các bạn đã nói: « mọi việc cứ đổ lên đầu Cộng - sản là tiện nhất » lại còn nhân danh những lý tưởng cao cả là hạng người nào. Tuy nhiên bầu không khí xú uế vì sự lạm dụng những lý tưởng và sự uy hiếp tinh thần đã làm tê liệt mọi sinh hoạt tư tưởng, chính trị đồng thời làm cho quần chúng hoài nghi tất cả những giá trị, lý tưởng.

Tôi có cảm tưởng chúng ta sống trong một tình cảnh « điếm » về tinh thần; cũng tựa người gái điếm về tình » cứ nghe mãi và bị lừa mãi vì những lời nói hay đẹp, quyền rũ, những hứa hẹn nào cũng có vẻ chân thành xuất phát từ đáy lòng, làm sao

còn có thể tin được gì nữa? Cũng vậy, sự đồ kỵ, nghi ngờ đã bóp chết tương giao nhân loại, còn nói gì tới đối thoại và nhìn nhận sự thực?

Tuy nhiên, vẫn có những tiêu chuẩn để phân biệt hư thực, chân thành hay giả dối.

Riêng tôi, khi nghe biết có lá thư, đi tìm mượn đọc, tôi cảm thấy ngay sự chân thành của các bạn và tôi tin chắc những giáo sư khác đã đọc lá thư cũng không khỏi xúc động và buộc phải suy tư nhìn vào lòng mình tuy bề ngoài, đôi ba vị đã muốn đánh lạc vấn đề bằng cách chỉ trích lá thư về hình thức diễn tả...

Vậy các bạn có thể tin chắc rằng những lời nói, phát xuất từ đáy lòng các bạn, đã được đón nhận cũng ở trong đáy lòng những vị « giáo sư khả kính » của các bạn. Đó là một an ủi, đồng thời cũng là một tia hy vọng giữa nỗi tuyệt vọng mệnh mang của các bạn. Vì từ một chút ánh lửa nhỏ bé đó, có thể ngọn lửa sẽ được nhen lại và bùng lên, hy vọng nôi lại niềm thông cảm, mối tương giao đã mất.

Các bạn, sở dĩ tôi dám gửi tới các bạn những ý nghĩa sau đây là vì tôi định ninh rằng các bạn sẽ tin những lời tôi nói phát xuất từ lương tâm tôi cũng như tôi tin các bạn để sự tin tưởng lẫn nhau này tạo thành tia hy vọng có thể làm bùng cháy ngọn lửa hy vọng trên.

• •

XÂY DỰNG NỀN ĐẠI HỌC

Nhưng trước khi giải bày mấy ý kiến từ lá thư ngỏ của các bạn, tôi muốn nói để các bạn hiểu tại sao tôi phải xưng *tôi*, chứ không thể xưng *chúng tôi* với các bạn, và tôi nghĩ rằng cú tách này sẽ đưa các bạn thẳng vào trung tâm vấn đề mà tôi nêu lên.

Đầu lá thư, các bạn viết: « Gửi toàn thể quý vị giáo sư Đại-học Saigon ». Xưng hô như thế các bạn sẽ làm cho một số quý vị giáo sư thực sự buồn và một số khác thẹn vì vinh hạnh mà các bạn tặng cho họ.

Tôi còn nhớ trước đây ít lâu bộ Q. G. G. D. có phen nản vì sự lạm dụng tước vị giáo sư Đại-học. Theo lẽ lối Pháp mà hiện nay người ta vẫn muốn duy trì ở Việt-Nam, tuy chỉ là duy trì cái vỏ bề ngoài, thì ở Đại-học Saigon chỉ có một số quý vị không quá hai ba chục được gọi là giáo sư Đại-học thực sự (giáo sư diễn giảng, hay thực thụ), còn các vị khác thì không phải là giáo sư Đại học, nhưng là giảng sư, giảng nghiệm viên, phụ khảo v.v... Như thế, viện Đại-học Huế và Đà-lạt, không có ai là giáo sư Đại-học cả! Nhưng quần chúng và cả sinh viên không « để ý những phân biệt tẻ nhạt » đó, mà cứ gọi « đại » tất cả những người dạy ở Đại-học là giáo-sư Đại-học theo một lý luận rất đơn giản và có vẻ hợp lý: có giáo sư Trung-học thì cũng có giáo sư Đại-học.

Tuy nhiên sự phân biệt trên, nếu theo đúng *truyền thống* Đại học, có một ý nghĩa thực sự và một giá trị đặc biệt.

Một người bước vào gia đình giáo chức đại học, tức là muốn hiến thân cho việc tìm kiếm vô vị lợi và nghiên cứu thuần túy. Cho nên, khi người đó được nhận vào giảng dạy ở Đại học, họ phải từ bỏ cái chữ giáo sư mà ở Trung học người ta vẫn gọi mình để nhận chữ phụ khảo, hay giảng nghiệm viên, nghĩa là một người *tập sự* đi vào con đường nghiên cứu. Rồi dần dần qua nhiều cấp bậc khác, lâu năm, mới tới được cấp giáo sư đại học. Khi gọi một người là giáo sư Đại học là giáo sư về sinh lý, vật lý, triết lý, có một ghế (I chaire) về những ngành chuyên môn đó, người ta hiểu rằng vị đó tiêu biểu cho kiến thức về sinh lý, vật lý, ... ở mức độ cao nhất và hiện đại nhất một kiến thức có sự đóng góp thực sự bằng những công trình nghiên cứu của chính vị đó..

Hơn nữa, vì giáo sư đại học chỉ làm nghiên cứu vô vị lợi, một công trình đòi hỏi nhiều đức tính trí thức và luân lý, đồng thời cũng đảm nhiệm việc giảng dạy, một bổn phận cũng đòi hỏi nhiều đức tính trí thức và luân lý, cho nên giáo sư đại học, tiêu biểu cho kiến thức nhân loại ở mức độ cao nhất cũng là đại diện cho lương tâm nhân loại, sự chính trực trí thức... Chính vì thế mà dư luận kính trọng và tín nhiệm ở các vị đó, chứ không phải vì chức giáo sư đại học là một địa vị ưu đãi hơn cả trong xã hội, có quyền hưởng những quyền lợi ưu tiên hơn mọi người khác... Nếu chỉ có thế, dư luận sẽ đồ kỵ và ác cảm với họ như đồ kỵ và ác cảm với bất

cứ tăng lợp xã hội được ưu đãi nào.

Vậy thì nhìn lên các giáo sư đại học thực sự, những người giảng nghiệm viên cảm thấy một sự cách biệt thật xa vời. . .

Những vị giáo sư đó ở thành phần lãnh đạo, thuộc về hội đồng khoa, Hội đồng Đại học, hưởng thụ một lương bổng theo ngạch trật tây cũ..

Còn những người giảng sư và nhất là giảng nghiệm viên là ở thành phần thụ động « thừa hành », ăn lương theo ngạch « quốc gia ». (1)

Tôi đề các bạn tự tìm hiểu lấy thẻ nào là lương bổng theo ngạch trật tây và quốc gia. Chỉ xin chú thích ở đây là nguyên khoản phụ cấp ly hương (frais de séjour) của giáo sư Pháp trước đây khi sang Đông dương mà các vị giáo sư Đại học vẫn được hưởng đã bằng hoặc hơn lương căn bản theo ngạch « quốc gia » của người giảng nghiệm viên.

Nhưng sự cách biệt vật chất đó chưa phải là điều trầm trọng.

Phải nói tới sự cách biệt tinh thần giữa những người cũng dạy ở Đại học. Mỗi khoa đều riêng biệt, không liên lạc gì với các khoa khác, do đó giáo sư các khoa không hề quen biết nhau. Trong cùng một khoa, nếu không hiếm khích đồ kỵ vì quyền lợi chênh lệch và bất công quá đáng hoặc là do lộn xộn nhẩy vào dạy đại học, hay vào lãnh đạo trong đại học mà không hề căn cứ trên những tiêu chuẩn khả năng, tài đức... (mà chỉ vì luồn cúi, nịnh hót hay vì áp lực chính trị) thì

đã là đẹp lắm rồi ! Còn nói gì tới sự chung sức nhau làm việc, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy, xây dựng văn hóa, hay lo lắng dẫn dắt sinh viên. Rời rạc, xã giao, ai lo việc người nầy. Một mình. Cô độc và cô đơn. Thật là mỉa mai khi thỉnh thoảng người ta họp và nói tới « gia đình giáo chức đại học chúng ta ! »

Trong thư, các bạn có khẳng định về cái hồ sâu ngăn cách giữa giáo sư và sinh viên. Nhưng phải chăng chính cái hồ sâu giữa thành phần lãnh đạo và thành phần thụ động trong giới giáo sư đã tạo ra cái hồ sâu giữa giáo sư và sinh viên kia ? Và do đó nếu không có cái hồ giữa các giáo sư với nhau, thì chắc hẳn cũng không có cái hồ giữa giáo sư và sinh viên.

Nói đến đây, hẳn các bạn đã hiểu tại sao tôi không thể xưng với các bạn là, *Chúng tôi*, vì làm gì có một cộng đồng giáo chức nhất tâm nhất trí trong việc đảm nhiệm vai trò của mình trước dân tộc, lịch sử để có thể nói : Chúng tôi đây, giáo sư đại học...

Cho nên, tôi chỉ có thể lấy tư cách cá nhân gửi tới các bạn một ý nghĩ từ vị trí đơn độc của mình trong đại học, tuy biết rằng có nhiều người đồng nghiệp đồng ý với mình về những ý nghĩ đó (tôi không dám dùng chữ *bạn* đồng nghiệp vì có được quen

(1) Người ta cứ tưởng « giáo sư Đại học » là lương to lắm ! Thật oan cho những người chỉ là giảng sư và giảng nghiệm viên. Tuy nhiên những người này lại phải dạy nhiều giờ hơn gấp 2, 3 lần giáo sư thực thụ.

biết nhau đâu, những người có thể cùng một tâm sự với mình).

Nhưng không thể nói được « Chúng tôi » tức là thú nhận giáo sư thuộc Đại học Saigon không thể đáp lại được những nguyện vọng mà các bạn trông chờ ở những quý vị đó.



Trong thư, các bạn chủ ý trách các giáo sư đã không lên tiếng vì những chính sách đàn áp tôn giáo và sinh viên học sinh. Nhưng trước khi trình bày những lý do nào đã đưa đến thái độ trên, tôi nghĩ có lẽ phải dứt khoát với một nghi vấn mà nhiều vị giáo sư đã ngay thật hay giả dồ đặt ra để biện hộ cho thái độ im lặng của mình : Đại học không làm chính trị, chỉ lo chuyện chuyên môn. Nếu thế phải hiểu thế nào về việc đi dự khóa « Ấp chiến lược » Suối Lồ ó ! và nhất là việc lãnh đạo Đại học dự thảo kế hoạch « Chiến lược hóa » nền Đại học ? Nhưng còn đang dự thảo thì cuộc đảo chính bùng nổ và sau đó mấy hôm, tại sao có một buổi họp khá đông đủ để nhận định về thời cuộc, và nhất là có mặc niệm và đề nghị gửi kiến nghị ủng hộ Hội đồng Quân nhân Cách mạng. Đề nghị bị gạt bỏ vì ủng hộ muộn quá ! nhưng sự kiện có buổi họp và những đề nghị dâng kiến nghị nó cũng đầy ý nghĩa...

Nó đặt vấn đề : Đại học có phải là một công sở, và giáo sư là người công chức hay Đại học là một cơ quan giáo dục và giáo sư là người trí thức tiêu biểu cho kiến thức nhân

loại ở cấp bậc cao nhất và đại diện của lương tâm đạo đức, ý thức quốc gia ? Nếu Đại học là một công sở, thì không có vấn đề, vì có ai nghĩ đến việc trách công chức, dù là công chức cao cấp vì họ đã dâng kiến nghị ủng hộ chánh phủ và không lên tiếng chống chánh phủ đâu ! Vậy Đại học là một cơ quan giáo dục và giáo sư có một vai trò tinh thần trong đoàn thể quốc gia. Đại học với tư cách đoàn thể, đứng ở ngoài chính trị hiểu theo nghĩa làm chính trị theo một lập trường nào đó hay chính quyền, nhưng không thể đứng ở ngoài chính trị theo nghĩa rộng : những vấn đề đường lối liên hệ đến số phận dân tộc, đất nước.

Tuy nhiên Đại học có tham dự vào chính trị theo nghĩa sau này, thì cũng chỉ với tư cách *minh chứng* và trên bình diện nguyên tắc luân lý hay pháp lý thôi.

Nếu tôi không nhầm, có lẽ Đại học ở Việt-Nam, từ ngày thành lập, chưa tạo ra được Truyền Thống : « đảm nhiệm vai trò minh chứng » trên, như nền đại học các nước khác. Đại học Việt-Nam hình như vẫn đứng ngoài thời cuộc, ngay cả khi xảy ra những biến cố quan trọng quyết định những khúc quặt lịch sử của dân tộc. Dĩ nhiên, đó là nói Đại học với tư cách đoàn thể, chế lập ; chứ với tư cách cá nhân, thì đã hẳn rất nhiều phần tử xuất thân từ Đại học đã góp phần vào tất cả những cuộc tranh đấu của đất nước...

Sở dĩ nền Đại học Việt - Nam chưa có truyền thống « minh chứng »,

điều đó cũng dễ hiểu, vì khi Thực dân thành lập nền Đại học ở Việt-Nam, đâu có phải để cho nó đảm nhiệm được vai trò minh chứng trên. Rồi từ ngày mà người ta gọi là Độc lập, thì nền Đại học đó, về cơ cấu căn bản, vẫn nguyên vẹn như thời chưa « được » độc lập. Một vài sửa chữa thay đổi chỉ là vá vúi phiếm diện mà thôi.

Vậy chẳng lạ gì khi thầy nền đại học đó « đứng ngoài » cuộc khủng hoảng chính trị vừa qua nhân vụ Phật giáo.

Nhưng giả sử Đại học đã có thể đảm nhiệm được vai trò « minh chứng » của nó trong cuộc khủng hoảng đó thì chắc hẳn những đau thương chết chóc đã giảm bớt vì cơn khủng hoảng sớm được giải quyết hơn, mà cũng chẳng nguy hiểm gì lắm cho sinh mệnh các giáo sư vì nếu toàn thể giáo sư đại học Saigon mà nhất trí, thì đó là một khối sức mạnh tinh thần thật đáng sợ...

Và để làm tròn sứ mệnh minh chứng trên, đúng như các bạn đã nhận định, nào có cần gì các giáo sư phải xuống đường, bạo động hay phản đối âm ỉ, chỉ lên tiếng nhắc lại những nguyên tắc đã là bày tỏ thái độ rồi và cũng đã đủ gây tác dụng chính trị. Chẳng hạn, trước sự đàn áp tôn giáo, chính phủ bảo rằng không có đàn áp, Phật giáo nhận định rằng có; nếu giáo sư không đủ điều kiện xác nhận sự thực là thế nào, vẫn lên tiếng nhắc tới những nguyên tắc: Phải tôn trọng Tự do tín ngưỡng và nếu trong trường hợp có sự đàn áp, thì chúng

tôi biểu đồng tình với những đòi hỏi chính đáng về quyền tự do trên như Ban chấp-hành trung-ương công giáo tiền hành đã làm.

Rồi sau, chính phủ lại đòi lập trường, công nhận có đàn áp, nhưng không phải đàn áp tôn giáo, mà là đàn áp một phong trào chính trị, một âm mưu lật đổ chính phủ do những phần tử Cộng-sản, đòi lập, phiếu lưu quốc tế xúi giục... do đó sự đàn áp là chính đáng vì vừa để bảo vệ an ninh quốc gia vừa giải thoát đạo Phật khỏi sự lợi dụng chính trị...

Người trí thức, cũng như dân chúng không phải công an, không thể biết chắc được có sự lợi dụng chính trị hay không; nhưng giả sử có sự lợi dụng đi nữa, có âm mưu lật đổ chính phủ đi nữa và do đó công nhận cho chính phủ có quyền dùng những biện pháp chống lại âm mưu đó, thì cũng vẫn cần phải lên tiếng để nhắc tới và bênh vực những nguyên tắc căn bản về luân lý và pháp lý; giả sử đây là một cuộc tranh chấp chính trị và đồng ý là chính phủ có quyền bắt những người chống đối, nhưng không có quyền bắt cóc, bắt tập thể, mà không cần một thủ tục nào hết. Đồng ý là có quyền tra hỏi, lấy cung, nhưng không có quyền tra tấn, đánh đập dã man; đồng ý là có quyền giam giữ, nhưng không có quyền bí mật thủ tiêu hay giam giữ vô hạn định không xét xử...

Nói cách khác, dù là tranh chấp chính trị đi nữa, cũng vẫn phải tôn trọng một số những nguyên tắc căn

bản về pháp lý và luân lý. Vậy mà chính phủ đã bắt chấp những nguyên tắc trên do đó bị dư luận kết án là tàn bạo, vô nhân đạo, bất công. Chính vì thế mà phải lên tiếng phản kháng. Đó không phải là một hành động chính trị, nhưng là một hành động nhân đạo, một hành động minh chứng luân lý « chẳng hạn sự lên tiếng của giáo hoàng Phaolo VI, khi ngài nhắc tới sự cần thiết tôn trọng những quyền căn bản của con người và sự lên tiếng phần lớn giáo sư Đại học Huế cũng là ở bình diện nguyên tắc và cũng chỉ có giá trị nếu đứng ở bình diện đó.

* *

Nhưng Đại học Saigon đã không làm được việc đó và do đó đã làm cho các bạn thất vọng. Đi tìm hiểu nguyên nhân, các bạn cho rằng sở dĩ giáo sư Đại học Saigon có thái độ thờ ơ, lãnh đạm, thụ động là vì khiếm khuyết, hèn nhát, ích kỷ, hèn nhát, ích kỷ vì sợ mất địa vị ưu đãi, chức tước bổng lộc... Nhưng điều làm cho các bạn tuyệt vọng hơn là thái độ « hàm hồ » của các giáo sư. Theo các bạn, giá các giáo sư tỏ ra ích kỷ, hèn nhát dứt khoát đi thì đã xong chuyện, đảng này các vị đó lại có cái mà các bạn gọi là cái tư thế « chân trong chân ngoài ».

« Không thích đi hẳn với chính-
« quyền vì thâm tâm không đồng ý
« với họ, nhưng cũng không muốn ở
« ngoài hẳn chính quyền vì có thể
« mất hết đặc ân mà chính quyền đã
« ban cho. Cái gì quý quý vị cũng

« muốn vơ hết về phần mình mà không
« muốn mất một mảy may ; muốn
« người khác tôn sùng mình là nhà
« ái quốc, muốn hãnh diện với thiên
« hạ, muốn thiên hạ nể mình vì danh
« cao bông hậu, muốn hết, muốn ráo,
« mà không muốn bỏ ra cho dù chỉ
« là một ly một tý gì của lòng mình.
« Thật nghĩ quý vị còn xấu xa hơn cả
« những con buôn tích trữ đầu cơ vì
« ít ra họ còn dám liều, dám chịu mất
« để mà có ».

Thật tàn nhẫn ! Tôi có cảm tưởng như bị tát vào mặt sau khi đọc những dòng trên của các bạn, nhưng dù nhục nhã đến đâu đi nữa, cũng vẫn phải đủ can đảm nhận rằng : đúng như vậy. Thà rằng dứt khoát hẳn như người công chức đã đi một nhẽ. Đảng này lại vẫn muốn làm ra vẻ đảm nhiệm vai trò minh chứng. Cũng có hội họp, lên gặp Tổng Thống đây chứ với thâm ý để phản kháng, nhưng cuối cùng thì lại làm cho chính phủ hiểu rằng lên xin chính phủ khoan hồng !

Thành ra trong cuộc xung đột, người ta muốn được lòng cả đôi bên. Lên tiếng can thiệp phản kháng kiểu đó không phải là phản kháng nhưng muốn cho người bị phản kháng đồng thời cũng muốn cho người mình nhân danh để phản kháng hiểu đó là phản kháng. Một phản kháng mà hình như vẫn chấp nhận. Một chấp nhận mà có vẻ phản kháng. Chân trong chân ngoài : không phản kháng thực sự mà cũng không ủng hộ công khai. Lưng-chùng, ở giữa, hay ở cả hai bên,

không dứt khoát. Đó là điều làm cho các bạn vừa tuyệt vọng vừa phẫn nộ. Nhưng ở cuối lá thư ngỏ dài các bạn còn tàn nhẫn quyết liệt hơn nữa. Sau khi đã bày tỏ nỗi tuyệt vọng đối với các giáo sư của mình, các bạn muốn đặt niềm tin của mình vào những người khác.

Nhưng các bạn cũng nhất quyết không để cho các giáo sư làm mất niềm tin đó như thể chỉ giáo sư được độc quyền sự tin tưởng và tin nhiệm của các bạn. Nói cách khác, như để trả lời sự thách đố của giáo sư với một sự đặc chí nào đó : Khi còn là sinh-viên, các anh chỉ có thể tin ở giáo-sư, không tin ai khác được, và nếu không tin ở chúng tôi, thì chỉ có đâm vào con đường lầm lạc, chết chóc cho mà coi ; các bạn nói :

« Không, các ngài sẽ được lợi lộc quá nhiều nếu để cho các ngài diệt nỗi được trong lòng chúng tôi niềm tin ấy ở người đồng loại. Nỗi khoái trá đó, kính thưa quý vị giáo sư khả kính, chúng tôi sẽ không bao giờ để cho hạng người như các ngài có được. Không bao giờ ». Thật tàn nhẫn hết chỗ nói. Và sự tuyệt giao cũng hoàn tất. Sau những lời nói cuối cùng giã từ đó, người ta không thể còn muốn trông thấy mặt nhau và các bạn chỉ còn cách quay mặt đi để bước vào con đường các bạn muốn chọn, không có sự sánh vai với những người đáng lẽ phải là bạn đường của các bạn trong một nỗi niềm nhân tâm và đau khổ...

*
* *

Khi các bạn trách các giáo sư là hèn nhát, ích kỷ... Các bạn đã chỉ đứng ở bình diện luân lý mà kết án. Thú thật, các bạn cũng như tôi, chúng ta đều rất khó chịu và phẫn nộ khi nghe thấy những người lên mặt nói đạo đức, dạy luân lý, nhất là khi họ chẳng đạo đức gì mà chỉ lợi dụng đạo đức, hay làm như thể mình là kẻ không bao giờ phạm tội phán đoán người có tội. Tôi nghĩ rằng chỉ những người đang đau khổ, và chân thành thốt lên một tiếng kêu phản kháng đượm vẻ đạo đức, mới có quyền đòi hỏi tiếng kêu luân lý của mình được chấp nhận.

Nhưng tiếng kêu của các bạn chỉ là một minh chứng, chưa phải là tiếng gọi dẫn tới một giải pháp. Chính vì thế mà tôi muốn từ tiếng kêu của các bạn, mới chỉ bày tỏ những nguyên nhân gần, đi tìm những nguyên nhân xa không còn tính chất luân lý nữa. Tại sao không được dừng lại ở bình diện luân lý vì vẫn để không phải chỉ là một thái độ luân lý cá nhân, anh hùng hay hèn nhát, nhưng chủ yếu là một vấn đề chế độ, cơ cấu, hoàn cảnh, bầu khí... Phải đặt vấn đề ở bình diện chế độ, mới mong tìm được một lối thoát cho tất cả, cho tôi, các bạn, những người các bạn trách móc vì phải chằng tất cả chúng ta đều ít nhiều là nạn nhân của một guồng máy, một khuôn khổ ; do đó điều quan trọng sẽ không còn phải là ca tụng hay chê trách cá nhân, nhưng là làm sao tạo điều kiện để người tốt, tốt hơn và người xấu trở nên tốt.

Không ai là can đảm, hay là hèn nhát

như thể hèn nhất, can đảm là bản chất trường tồn của mình. Chúng ta có thể hèn nhất, và cũng có thể can đảm hay đã can đảm, rồi cũng có thể sẽ hèn nhất. Con người là một thực thể phức tạp và không có gì xác định dứt khoát cuộc đời của nó. Nó là thể đó, nhưng cũng còn là gì khác nữa. Con người cũng là một cuộc đời vẫn đang tiếp diễn mà không một hành động nào đúng hay sai, không một tính nết nào xấu hay tốt biểu lộ được hoàn toàn con người đó. Không ai có luân lý hẳn, cũng không ai là vô luân lý hẳn, một cách dứt khoát hoàn tất. Do đó, Luân lý không phải là những tảng đá để ném vào mặt người khác như thể giữa người với người không cùng chia sẻ một thân phận yếu hèn, hay sa ngã, có thể phạm tội, và như thế rất khó phán đoán, kết án người khác vì không ai tốt hẳn, cũng không ai xấu hẳn.

Trong mỗi con người chúng ta, đều có cái phần xấu, hèn nhất và cũng có cái phần tốt, can đảm. Tôi tin rằng ngay cả một người mà xã hội đồng thanh kết án là xấu, hư hỏng một cách tuyệt vọng, cũng vẫn còn năm sáu phần trăm tốt trong con người hẳn. Cái phần xấu đó, không bao giờ diệt hết được. Và vấn đề chỉ là làm sao phát triển cái tốt và làm kiệt quệ, tẽ liệt cái xấu trong ta. Cũng như vấn đề Nam Bắc, không bao giờ diệt hết được óc địa phương là một điều rất tự nhiên. Nhưng có hoàn cảnh, chế độ làm cho người Nam kẻ Bắc quên mình là Nam Bắc vì chỉ nghĩ đến một lý tưởng nào đó, lôi cuốn tất cả vào một

công trình chung, hoặc ngược lại, có hoàn cảnh chế độ làm cho vấn đề đó trở thành gay go, quyết liệt, khi người ta ích kỷ, bè phái, chật hẹp, khép kín...

Vậy vấn đề không phải là chỉ trích cá nhân, nhưng là tố cáo một chế độ, một bầu không khí. Một chế độ xấu dĩ nhiên chỉ phát hiện cái xấu, và khi đã sa lầy trong chế độ đó thì ngay cả những người thiện chí nhất, quảng đại nhất cũng sẽ có thể trở thành dễ tiện hèn hạ...

Ngược lại, một bầu không khí lành mạnh, hừng khởi, như thổi thúc cái tốt và không để cho cái xấu, cái hèn nhất, dễ tiện vẫn rúc ở một xó tối nào đó trong ta không thể ngóc đầu lên được.

Vậy các bạn thử nhìn vào chế độ giáo dục, chế độ đại học hiện nay xem có phải là một chế độ nhằm phát hiện cái tốt, sự đoàn kết, nhất trí, sự tha thiết đến quyền lợi chung, tiến đồ dân tộc hay không?

Làm sao có thể giữ được lý tưởng giáo dục khi bó buộc phải dạy hàng mấy chục giờ mới đủ sống. Trách thể nào được chế độ trường tư đẩy tính chắt thương mại hiện nay khi không có một chính sách quốc gia hợp lý về giáo dục. Nếu có một chế độ giáo dục khác hợp lý, thì cũng chưa hẳn là loại bỏ được hết những phần tử trục lợi, nhưng chắc chắn là chậm dứt được tình trạng sa đọa tinh thần của nhà trường hiện nay. Do đó, ngồi mà than trách giáo sư bây giờ là trục lợi, bán chữ, nhà

trường bây giờ là loạn, học sinh ngày nay là hỗn láo, mất dạy v.v... chẳng giải quyết được gì nếu không tìm cách *thay đổi* tận căn bản chế độ học chính đó đi. Giáo dục, về *mục đích* là một vấn đề luân lý, nhưng về phương tiện, là một vấn đề chính trị. Điều quan trọng là tạo những điều kiện thuận tiện ngăn chặn cái xấu, để dù muốn ăn cắp cũng không ăn cắp được (như tổ chức ở ngân hàng) và nhất là để ăn cắp không phải là một chức cấm đồ tập thể *rất khó* chống lại được nếu không có hoàn cảnh khách quan giúp đỡ...

Dĩ nhiên, dù có một chế độ hợp lý cách mạng đến đâu đi nữa, cũng sẽ không bao giờ hết được cái xấu, người hèn. Vẫn còn những người hèn và họ có quyền sống như người hèn. Chúng ta phải tranh đấu xây dựng một xã hội trong đó mọi người được quyền sống kể cả người hèn nhất ; nhưng với điều kiện không bao giờ để cho họ ở cương vị lãnh đạo ; và thật là đại họa nếu chẳng may sò phận dân tộc được trao vào tay hạng người hèn nhất đảm nhiệm !

Có lẽ một vài ý nghĩ trên của tôi đã có thể bày tỏ với các bạn ý định của tôi khi viết gửi tới các bạn bức thư này : không phải để ca tụng các bạn về việc làm của các bạn, nếu chính đáng, tự nó đã là đẹp rồi, và những lời nói theo đuôi không thêm gì *hơn* cho vẻ đẹp đó, cũng không phải để tự cho mình là trong sạch, « ở ngoài cuộc » và nhất là không phải để chỉ trích, tỏ cáo cá nhân nào trong hàng ngũ giáo

sư đại học, nhưng là để nói lên, một cái gì chung nó bao trùm chúng ta, day nghiền, chia rẽ chúng ta, và sẽ đẩy chúng ta cùng đến chỗ chết cả, nếu chúng ta không tóm được cổ nó đích danh là thủ phạm chính, để đánh gục ngã nó xuống hẳn, không bao giờ cho nó còn ngóc đầu lên được. Thủ phạm đó là chế độ giáo dục hiện nay và xa hơn là chế độ xã hội phong kiến thực dân vì chính chế độ này đã đẻ ra chế độ giáo dục trên. Trách móc làm gì một vài cá nhân, khi đứng ở bình diện chế độ, chúng ta tin chắc những người đó đã có thể tốt, có thể can đảm ở một tổ chức giáo dục khác tổ chức giáo dục hiện nay.

Nhưng không thể lật đổ hẳn được một chế độ xã hội, một chế độ giáo dục nếu không thay đổi tận gốc những ý thức hệ, bậc thang giá trị chỉ đạo chế độ xã hội và giáo dục đó.

Phải tiêu ma cái chế độ xã hội lấy sự xu nịnh, hèn nhất, luôn cúi làm điều kiện thăng tiến con người : được làm bồi cho ông giám đốc, lái xe cho ông Bộ trưởng cũng lấy thể làm hách dịch hay được quen biết ông bà cò văn, ra vào phủ tổng thống đã coi là vinh hạnh rồi.

Phải xây dựng một xã hội trong đó giá trị làm người, phẩm giá con người là ở tại nỗ lực cố gắng và sáng tạo dù bất cứ ở địa vị xã hội nào. Người giáo sư đại học cũng như người thợ trong xưởng máy, mỗi người đảm nhiệm một vai trò trong xã hội, vai trò nào cũng cần thiết và quan trọng. Dù tôi

chỉ là một người thợ vô danh, nhưng nếu tìm ra được sáng kiến làm tăng năng suất hay giảm chi phí, sức lực lao động, ngày mai tôi sẽ được cả nước biết đến và các cơ quan bạn học tập rút kinh nghiệm. Phần thưởng lớn lao nhất của con người là sự sáng tạo và một xã hội thực sự là dân chủ, « nhân vị » khi mỗi người bất cứ ở địa vị nào đều cảm thấy mình quan trọng, cần thiết cho quê hương xứ sở, vì giá trị làm người của mình không phải ở tại địa vị cao thấp, nhưng ở tại sự sáng tạo.

Phải thay đổi ý thức hệ chi phối chế độ đại học hiện nay : Đại học không phải là một nơi sửa soạn những địa vị ưu đãi, mà là trung tâm gây một lý tưởng chung.

Khi thấy những nông dân vẫn còn dùng sức người kéo cày bừa, gánh vác nặng nhọc, làm nhiều vất vả mà thu hoạch vẫn ít, đói khổ... hoặc đàn trẻ vẫn còn trần truồng, bụng ỏng, mắt toét và chỉ được uống tàn hương nước lã lúc đầu ồm, đứng trước khu nhà trên sinh bản thiu, chật chội ngoại ô thành phố bên cạnh những xa lộ, nhà lầu tối tân, giáo dục ở đại học có làm cho người thanh niên băn khoăn tư lự về tình cảnh lạc hậu của đất nước, nỗi lăm than của đồng bào, đề mong mỗi sau này mang vốn hiểu biết của mình góp phần vào việc cải tiến kỹ thuật canh tác, làm giảm bớt nạn đau mắt hột hoặc cắt dựng những khu nhà cao ráo sạch sẽ cho đồng bào lao động hay nhắm mắt bỏ

qua tất cả để chỉ biết cắm đầu vào học gạo, cho qua các chứng chỉ, năm học, bắt xét nền đại học hay hoặc dở, anh em chia rẽ hay đoàn kết, vì chỉ một điều cốt yếu : làm sao qua khỏi đại học để có mảnh bằng kiểm tiến, hưởng thụ... Rồi ra xã hội, lo chạy cho được nhiều giấy phép xuất nhập cảng, bảo chế thuốc để làm giàu, tội gì nghĩ đến tìm nguyên liệu trong nước để tiết kiệm ngoại tệ ?

Phải quan niệm lại nền đại học là một thứ đầu tư nhân sự của quốc gia và người được vào đại học là hưởng một đặc ân, mắc nợ, sau này phải trả lại xã hội chứ không phải là một nơi sửa soạn địa vị để sau này ra bóc lột lại đồng bào là những người đã đóng góp phần vào lợi tức để nuôi dưỡng đại học.

Nhìn vào hiện tình nền đại học hiện nay, ý thức hệ cá nhân chủ nghĩa đã lũng đoạn tinh thần cầu tiến, hừng khởi xây dựng đất nước bằng góp sức, trao đổi kinh nghiệm để có thể đáp lại những đòi hỏi cấp bách của một nước lạc hậu muốn vươn tới địa vị một quốc gia giàu mạnh tân tiến.

Ở trên những ý thức hệ suy đồi phản động, là sự hỗn độn về tổ chức vì thiếu một qui chế đại học ấn định việc tuyển mộ nhân viên giảng huấn và cất đặt người vào thành phần lãnh đạo trong đại học.

Đại học không phải là một chỗ ai vào cũng được hay một nơi để kiếm chác thêm ít tiền hoặc để lợi dụng

danh nghĩa là « giáo sư đại học » để xoay sở lừa bịp.

Khuyết điểm trầm trọng hơn cả về cơ cấu đại học chính là ở phạm vi lãnh đạo.

Những khoa Trường, viện trường không phải là do anh em bầu lên theo truyền thống đại học mà là do chính phủ cất cử. Đó là một thứ *khoa trường công chức* chứ không phải *khoa trường anh em*. Cho nên phản ứng tự nhiên của một người công chức là bao giờ cũng đứng về phía chính quyền và họ chỉ trách nhiệm thực sự với Bề Trên của họ là người cất đặt họ. Vì do chính quyền cất đặt, nên thường các vị khoa trường không được anh em mến phục, như thế còn nói gì tới cộng tác, đồng tâm nhất trí.

Khi vụ Phật giáo nổ ra, chính phủ tuyên bố tình trạng giới nghiêm, không được tụ họp đông đảo, trường Đại học bị đóng cửa, làm sao giáo sư có thể gặp nhau để bàn bạc về thái độ trước thời cuộc, nếu các khoa trường viện trường không mời gọi họ ! Rồi khi ở Huế đánh điện vào cho *trưởng khoa* báo tin sự từ chức, chủ đích là để Saigon bày tỏ một thái độ, nhiều anh em giáo sư đâu được biết có điện tin trên ?

Nhưng giả sử có tập hợp, thì tình trạng chia rẽ, rời rạc nghi kỵ kia đã chắc gì xóa bỏ được để tiến tới một sự đồng ý, nhất trí về hành động ?

..

Nói thế thôi, bây giờ, những gì

đã không làm được, thiết tưởng không cần nhắc lại ; nhưng không thể bỏ qua việc « thanh toán » chế độ giáo dục Đại học đã, không cho Đại học đáp lại những nguyện vọng của các bạn...

Nhìn về tương lai, tôi thấy phải đề ra hai nhiệm vụ chính sau đây :

1.— Tiến tới việc áp dụng một qui chế đại học hợp lý. Căn cứ vào những tiêu chuẩn được xác định trong qui chế, để thanh lọc lại hàng ngũ giáo chức, bầu lại hội đồng khoa, hội đồng Đại học và sau cũng bầu lại khoa trường, viện trường từ những hội đồng trên.

2.— Vận động thành lập một Ủy ban cải tổ Đại học. Có qui chế Đại học mới thu xếp được xong phương diện hành chánh, giáo sư ; chưa động gì tới phương diện sinh viên. Cần một ủy ban soạn thảo cải tổ Đại học : chương trình giảng dạy, lễ lễ làm việc, thi cử, các sinh hoạt liên hệ đến đời sống của sinh viên, ý thức hệ chỉ đạo những quan niệm cải tổ trên.

Ngoài ra một cách cụ thể, giáo chức đại học tự nguyện bỏ những ưu đãi lỗi thời : lương theo ngạch trật tầy hay ưu đãi đã gây nhiều đồ kỵ : làng Đại học mà dư luận gọi là làng « ô nhục ».

Để xúc tiến, việc thực hiện những mục tiêu trên, tôi thiết tưởng các bạn có thể góp phần vào rất nhiều, bằng cách trình bày nguyện vọng, phân tích tình hình và dùng áp lực sinh viên để thúc đẩy những người có

XÂY DỰNG NỀN ĐẠI HỌC

trách nhiệm gấp rút đi vào con đường thực hiện.

Viết đến đây, tôi lại nghĩ tới lá thư của các bạn. Tôi biết chắc rằng không phải tất cả nam nữ sinh viên Đại học Saigon đã hành động, tranh đấu như các bạn. Nhưng cuộc cách mạng nào cũng chỉ do một vài người có ý thức và ý chí quyết tâm làm một cái gì.

Bởi thế cho nên, bỏ lại đằng sau những ân hận, tủi nhục vì sự bất lực của tầng lớp mình, nhìn về hướng các bạn, tôi vui mừng vì tin tưởng các bạn, tác giả lá thư ngỏ trên chính là niềm hy vọng của cuộc cách mạng nền Đại học mà dân tộc đang ước mơ vươn tới.

NGUYỄN-VĂN-TRUNG

MỚI XUẤT BẢN

Sách **NGUYỄN-VĂN-TRUNG**

● **Lược khảo văn học tập I** (250 trang)

Một cuốn sách về « Lý Luận Văn Học », vũ khí của nhà phê bình Văn học và nhà Văn học Sĩ.

● **Chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt-Nam.**

Thực chất và Huyền Thoại (320 trang)

Thực dân là một hành động kinh tế ; nhưng cũng là một hành động văn hóa. Tác giả nhận định về những chính sách văn hóa của người Pháp nhằm duy trì và bảo vệ chế độ thực dân theo một biện chứng thực chất huyền thoại.

NAM SƠN XUẤT BẢN

VỀ SỐ KỶ NIỆM 7 NĂM CỦA BÁCH KHOA

Năm nay Số Kỷ niệm 7 năm sẽ là số 169 ra ngày 15-1-64 như thường lệ và sau đó là số Tết. Rất mong sẽ được các bạn gửi bài về giúp cho các số báo trên đây được phong phú và đặc sắc như mọi năm. Thời hạn chót nhận bài dành cho các số báo đặc biệt đó, là 15-12-63.

THE CHARTERED BANK

Anh-Quốc Ấn-Chiều Ngân-Hàng

(Thành-lập tại Anh-Quốc do Ấn-Chiều năm 1853)

SỐ VỐN : 6.600.000 Anh-kim

DỰ TRỮ : 7.150.000 Anh-kim

●
LUÂN - ĐÔN TỔNG - CỤC

38, Bishopsgate, London E. C. 2

●
SAIGON CHI - CỤC

CHI - CỤC CHÍNH : 3, Đường Võ-Dĩ-Nguy

CHI - CỤC PHU : Đại - lộ Thống - Nhấ

(Immeuble Esso Standard Eastern Inc.)

●
NAM - VANG CHI - CỤC

10, Phlaup Preah Kossamac

●
CHI-NHÁNH THÀNH-LẬP TẠI CÁC NƯỚC VIÊN-ĐÔNG

●
Phụ-trách tất cả các công việc ngân-hàng

Có Đại-diện khắp hoàn-cầu

CÁC TRẺ SƠ SINH

VÀ TRẺ EM

NUÔI BẰNG

SỮA BỘT



Guigoz

— Mau mập

— Ít đau

— Chóng lớn

— Khỏe mạnh

Tổng phát hành : TRUNG VIỆT DƯỢC PHẠM CUỘC

66, GIA-LONG — SAIGON

TÌM HIỂU HỒ - XUÂN - HƯƠNG

hay Một vài nhận định về tâm lý học, phân tâm học và văn học

PHẢN ỨNG THEO ĐIỀU KIỆN

Thế nào là một « phản ứng theo điều kiện ? »

Cuốn sách nói về sự khám phá mới mẻ này một cách rõ ràng nhất là cuốn « *Le Viol de la Foule par la propagande politique* ». Tác giả, Tchakhotine, là một người Nga. Sách xuất bản lần đầu tiên ở Pháp năm 1938.

Trong cuốn sách dày năm trăm trang, tác giả vận dụng công phu để tổ cáo... hệ thống tuyên truyền của Hitler và Mussolini. Hồi bấy giờ thế giới mới chỉ biết sợ Hitler và Mussolini là hai tay độc tài lợi hại (còn Staline, tuy cũng độc tài, nhưng còn yếu, nên không ai sợ). Tchakhotine tổ cáo cơ quan tuyên truyền của hai họ *Hít* và *Mút* áp dụng phương pháp tạo nên « phản ứng theo điều kiện » của Pavlov để « cưỡng hiếp quần chúng ».

Tchakhotine trình bày công trình thí nghiệm của Pavlov một cách hết sức tỉ mỉ

trong hơn 100 trang đầu (ví dụ về con chó đã nói ở trên), rồi, sau đó, chứng minh rằng cơ quan tuyên truyền Đức-Ý đã tạo nên « phản ứng trung thành với chế độ » và « phản ứng thù ghét người Do-Thái » v.v... bằng cách ngày đêm đổ vào đầu dân chúng những lời nói và hình ảnh xui dục thúc đẩy cho ý nghĩ trung thành hay thù ghét ấy trở thành ý nghĩ của chính người phải nghe (lời nói) và phải nhìn (hình ảnh).

Nói một cách cụ thể hơn, chúng ta có thể giải thích đại khái rằng « phản ứng theo điều kiện » là một thứ thói quen. Nhưng không phải do mình làm mãi hay nghĩ mãi mà quen, mà chỉ cần nghe luôn, nhìn luôn (dù không nghĩ, không làm) cũng vẫn thành thói quen được.

Ví dụ: cơ quan tuyên truyền Đức, hàng ngày hàng giờ, và suốt năm, suốt tháng, đã nhắc lại khẩu hiệu « Đức quốc ở trên hết... » Người dân Đức bắt đầu thấy

thích (vì thỏa mãn tự ái), sau thấy nhàm quá, sau đâm ra bức bối, nhưng sau cùng, khi ý nghĩ « Đức quốc ở trên hết... » đã quen, nghĩa là đã trở thành « phản ứng có điều kiện », thì người dân Đức tự nhiên có tin tưởng rất mãnh liệt rằng Đức quốc ở trên hết... (1)

Sự áp dụng của phản ứng theo điều kiện

Pavlov chết năm 1936. Có lẽ ông mới chỉ lo sợ vì thấy Hitler và Mussolini, với những tay sai như Goebbels, Ciano, bắt đầu áp dụng sự khám phá của ông vào công tác vận động tâm lý quần chúng. Công tác này không thể gọi là tuyên truyền. Nó không cần có sự đồng tình của quần chúng. Hơn nữa quần chúng có thể lãnh đạm nó cũng không cần. Vì, dù muốn dù không, quần chúng cũng bị đổ đầy tràn đến ngập đầu những câu nói, hình ảnh nói lên sự trung thành với chính phủ, dù không muốn, dù chống lại, quần chúng cũng bị sự tràn ngập rất đều đặn ấy làm cho một thói quen ăn lấn vào trí tuệ, vào tâm hồn mỗi người. Quần chúng trở nên trung thành với chính phủ một cách máy móc

(Muốn biết sự kiến hiệu của phương pháp vận động tâm lý quần chúng này người ta chỉ có việc nhớ lại thời gian từ đầu năm 1934 đến giữa năm 1945. Nước Đức bị quân đội Nga vượt biển thùy, đe dọa thù địch. Bên phía Tây, Đồng Minh đổ bộ. Đạo quân « thép » rút lui, tan vỡ hay đầu hàng cả Trung đoàn, cả sư đoàn. Trong khi đó, ở

Trung ương, một nhóm cận thần của Hitler âm mưu ám sát ông ta. Còn Mussolini bị thua, bị bắt, được cứu thoát khỏi đất Ý. Tất cả uy tín của nhà lãnh tụ áo nâu đã sụp đổ. Các nhà chính trị thế giới tiên đoán dân Đức sẽ làm loạn, làm cách mạng tự giải phóng khỏi ách độc tài,

Nhưng các nhà chính trị đã nhầm. Ở khắp nước Đức phần lớn dân chúng vẫn trung thành với Hitler. Có phải chăng vì ảnh hưởng của cuộc vận động « Đức quốc trên hết... » vẫn còn sâu đậm lắm ? Phải chăng vì thế mà các nhà chính trị viên trong quân đội Nga-Sô đã làm chết oan mấy chục đội quân nhạc bằng cách bắt họ đi diễn (tay đeo « găng » và trống kèn đeo tua của ngày đại hội) giữa hai mặt trận Nga-Đức, để cử bài L'Internationale, bản nhạc hiệu của Đế Tam Quốc tế. Các đội quân nhạc thổi kèn đánh trống, kêu gọi các « Chiến sĩ lao động » trong quân đội Đức đào ngũ sang quân đội Nga. Kết quả là binh sĩ Đức không một người nào buông súng, và mấy đội quân nhạc cũng không một người nào sống sót trở về.

Đó là kết quả—ít nhất là theo Tchakhotine — của phương pháp đào tạo « phản ứng theo điều kiện », phương pháp dùng sự việc khách quan gây nên những thói quen chủ quan.)

Cuốn sách của Tchakhotine in năm 1938 nên Tchakhotine chỉ biết có đến đoạn Hitler, Mussolini áp dụng sự khám phá của Pavlov. Tchakhotine không biết kết quả của sự áp dụng đó như chúng ta biết. Tchakhotine cũng không biết rằng sau Hitler, Mussolini, chính những người Nga yêu dấu của ông sẽ cũng dùng phương pháp

(1) Khẩu hiệu này « Deutschland Uber... » là khẩu hiệu phổ thông nhất (và cũng là dấu bài bản quốc ca) của Đức thời quốc xã

gây nên «phản ứng theo điều kiện». Ông càng không biết Trung-Cộng sẽ sử dụng phương pháp đó một cách kinh khủng thế nào.

Hoán não, tẩy não

Mao-Trạch-Đông cùng các đồng chí của ông ta là những người đã có học vấn uyên bác, lại có kinh nghiệm sâu rộng. Khởi từ năm 1921 bắt đầu chống nhau với Tưởng-Giới-Thạch, Mao-Trạch-Đông đã hơn một lần thành-công, hơn một lần thất bại, hơn một lần kẻ vai với thần chết. Mao-Trạch-Đông cũng là người lui quân mà thắng trận Vạn-lý Trường-chinh. Mao-Trạch-Đông đã thấy những vinh hiển lớn lao và những đau đớn kinh khủng. Hàng trăm ngàn người đã chết trước mắt con người sắt đá đó. Hàng trăm ngàn người sống sót, nhờ có sức chịu đựng cả được những gì con người xưa nay coi là sức người không chịu nổi.

Thế cho nên Mao-Trạch-Đông coi thường cái chết, coi thường sự thống khổ của người khác. Trong suy tư của họ Mao, nếu con đường đi đã đúng thì dù cho trong số 10 người đi sẽ có tới 9 người phải chết, ông ta vẫn thấy sự lên đường là cần thiết. Con số 10 có thể đem nhân lên gấp triệu lần cũng thế thôi, không có gì khác.

Mao-Trạch-Đông là một thứ trí não thuần túy, không có gì gọi là xúc động nữa. Đối với Mao, 10 người chết, hay 10 triệu người chết vẫn không đáng kể, nếu việc làm thành công. Mao-Trạch-Đông không còn là người. Ông ta là thánh hay là quỷ. Mao-Trạch-Đông là quỷ.

Quả thật, có là gì khác con người họ Mao mới dám nghĩ đến, mà nghĩ đến rồi thế tất sẽ thi hành, các phương pháp *hoán não, tẩy não*. Tẩy não là rửa óc, hoán não là đổi hẳn bộ óc cho những người trong cuộc.

Nếu được thuật lại đầu đuôi, câu chuyện sẽ dài quá. Cho nên chúng ta chỉ nhắc lại rằng, vì nhiều lý do chiến thuật, Mao-Trạch-Đông đã dung dưỡng trong hàng ngũ Hồng-quân Trung-hoa, và cả trong đảng Cộng sản Trung-hoa, một số khá lớn những cán bộ không hẳn là những người thuần túy vô sản (Ví dụ: các phần tử trí thức, các phần tử tư bản « tiến bộ » — nghĩa là có nhiều tiền, có nếp sống sang trọng, nhưng có lập trường chính trị theo Mao, chống Tưởng). Một đảng khác, trong phương pháp đối xử với dân chúng, cũng vì những lý do nói trên, Mao-Trạch-Đông đã để cho đảng Cộng sản và Hồng-quân đối xử với dân chúng một cách không *triệt để* phù hợp với đường lối vô sản chuyên chính (2). Vì thế sau khi cướp

(2) Nếu muốn được rõ rệt, người ta phải viết nhiều pho sách để nói về tác phong của bọn cán bộ của Mao-Trạch-Đông. Tuy nhiên người ta cũng nhìn nhận bọn chúng có hai thời kỳ « chiến lược » về cách thức gìn giữ tư thế và phương pháp đối xử với dân chúng. Thời kỳ thứ nhất là thời kỳ họ Mao còn yếu, công việc mua chuộc tình cảm của dân chúng còn cần thiết. Bọn cán bộ theo nguyên tắc « đồng cam cộng khổ » với binh lính, trong khi chúng cố làm ra vẻ sĩ phu, quân tử trước mắt dân chúng. Đến thời kỳ thứ hai, khi quyền thế đã được củng cố Mao-Trạch-Đông hạ lệnh chia rẽ các cấp cán bộ, chia rẽ cán bộ với dân chúng. Vì không cần đến sự ủng hộ của dân chúng, bọn Cộng sản triệt để thi hành nguyên tắc « quyền lợi ở trên hết. Đạo đức, luân lý không còn có nghĩa gì. Dân chúng trở thành những bộ máy sản xuất (và sinh sản), còn cán bộ là những bộ máy chỉ huy. Con người trần trụi không có cả tự ái và danh dự. Tất cả đều của đảng. Cả mạng sống của con người.

được chính quyền, nắm vững được toàn bộ đại lục, họ Mao đã cho phát động hai chiến dịch. Đối với dân chúng, đó là « Phong trào đấu tranh Tô-Tức và đấu tranh Chính trị ». Đối với cán bộ, đó là cuộc « Chỉnh-phong » — chỉnh đốn tác phong — . Cả hai chiến dịch đều bắt đầu từ giữa năm 1949 đến đầu năm 1953 mới chấm dứt.

Đối với quần chúng, người ta có thể gọi tắt « Phong trào đấu tranh Tô-Tức và đấu tranh Chính trị » là phong trào « Đấu, Tổ ». Hai chữ « Đấu, Tổ » hẳn đã gọi cho bạn đọc những ý niệm rõ rệt nào rồi. Vậy chúng ta chỉ cần nói thêm Việt Cộng đấu, tổ mới chỉ bằng 2 hay 3 phần 10 quyết liệt so với Trung Cộng. Trung Cộng giết nhiều hơn (theo tỷ lệ dân số) Việt Cộng : ở tỉnh Hồ-Bắc có cái gò cao 30 thước, đường vòng quanh dưới chân đo được ngót một nghìn thước toàn bằng xác chết địa chủ.

Trở về với bọn cán bộ không thuần túy vô sản, Mao-Trạch-Đông chia họ làm hai loại. Loại thứ nhất hoàn toàn bỏ đi (vì để cho sống sẽ nguy hiểm cho Cộng-sản), thì bị buộc tội địa chủ, phong kiến, và bị « đấu » chết một cách tương-đối... giản dị. Còn một loại còn có thể dùng được, nghĩa là được tha cho sống sót, nhưng cần phải được « giáo dục » lại. Phải bỏ nét xấu, học nét tốt. Nói tóm lại, phải được « chỉnh phong ». Mục đích của chiến dịch này là nhận định rồi phân loại các lầm lỗi của từng cán bộ một, rồi tùy theo sự nhận định mà đề ra giải pháp : cán bộ sai lầm nhẹ chỉ phải thay đổi, phải vứt bỏ những ý kiến, quan niệm đã làm cho y trở thành sai lầm. *Tẩy não* chính là

gột rửa bộ óc cho hết những vết bẩn về tư tưởng.

Còn những cán bộ sai lầm quá nặng, hay gốc rễ sự sai lầm đã ăn vào tâm não quá sâu, những cán bộ này phải được thay hẳn bộ óc mới, hoàn toàn mới. Như thế gọi là *hoán não*.

Hoán não và tẩy não đều là những việc làm có nhiều tính chất gây ra phản-ứng theo điều kiện phối hợp với tính chất thời miên. Sau khi đã ấn định thành một số nguyên tắc rõ rệt thế nào là sự phân-định thành phần xã hội (thế nào là vô-sản chân chính, thế nào là tư bản bóc lột), Cộng-sản bắt dân chúng, phần lớn là nông dân, ra mà đấu cho đến chết. Còn cán bộ, những kẻ bị coi là có tội, thì bị đặt vào những hoàn cảnh tâm lý quái ác (ví dụ cho biết là có tội mà không nói tội gì : hay cho biết cha mẹ anh em hay vợ con đang bị khổ sở, có thể cứu được, mà không cho biết phải làm thế nào mới cứu được), cốt để gây nên những trạng thái căng thẳng về não cân. Sự căng thẳng này được tăng dần, mỗi lần tăng lại bóp chặt vào đầu óc của người cán bộ thêm một chút, và tiến đến độ tạo ra, trong đối tượng, một trạng thái mê mụ gần gũi với sự điên cuồng, với một cơn giông tố về tâm cảm. Cơn giông tố chỉ được dẹp tan khi nó đã cuốn bay tất cả những nền-nếp tình cảm và suy tư cũ. Đầu óc của đối tượng sẽ rộng không và sẵn sàng tiếp nhận những nền nếp, những thói quen mới.

Rất nhiều quan sát viên Tây phương đã công nhận ý định của Mao - Trạch - Đông là tạo nên một thứ phản ứng theo

điều kiện, mạnh thì làm cho đối tượng quên hết thói quen (và nền nếp suy tư) trong quá khứ, để trở thành một con người hoàn toàn mới; và nếu yếu đi, thì cũng gây cho đối tượng một sự « chen kẽ » những thói quen cũ và mới, để, vào một số hoàn cảnh được dự liệu từ trước,

đối tượng sẽ có phản ứng mà họ Mao chờ đợi (ví dụ : một số nông dân ngày đêm tập chửi rửa, cầu xé một cái hình nộm mà họ gọi tên là « địa chủ X », đến khi thành phản ứng theo điều kiện, thì có thể bất thần họ gặp địa chủ X. ở đâu là nhảy vào chửi rửa, cầu xé).

III — TINH THẦN VÀ MẶC CẢM

Như trên chúng tôi đã có trình bày sơ lược, mặc cảm là một trạng thái thường trực về tâm lý, do một hay nhiều trạng thái nén tâm tạo thành. Lẽ cố nhiên, mặc cảm không hoàn toàn là hậu quả của tác động do ngoại cảnh. Phần căn bản vẫn là tính nết, tức là phản ứng của bản năng chiếu vào vô thức, và chịu ảnh hưởng của ngoại cảnh mà làm nên tình cảm. Chính tình cảm (dù đã phát hiện hay mới còn ở trong thời kỳ xúc động theo trực giác) hoặc bị đè nén, hoặc được thăng hoa (rất họa hoằn) sẽ tạo thành mặc cảm sau khi đã ghi một nét hằn sâu vào vô thức.

Trong ngôn ngữ nước ta, và đặc biệt giữa những người cầm bút, thường có sự lẫn lộn giữa *tình hằn* và *mặc cảm*. Hai danh từ này trái hẳn nghĩa nhau, nhưng bởi lẽ cả hai cùng chỉ những phản ứng hoàn toàn vô hình, nên sự lẫn lộn nhiều khi gây thành những sự hiểu lầm quan trọng.

Mặc cảm — chữ Pháp là *complexe* — chưa bao giờ được định nghĩa trong những tác phẩm về tâm lý học chúng tôi đã có dưới tay. Các tác giả, từ Freud đến Challaye, cứ nói luôn đến mặc cảm mà không giải thích là gì. Có lẽ mức hiểu biết của độc giả Âu-châu cao hơn mức hiểu biết

của chúng ta nhiều quá. Nhưng cũng có lẽ nhà bác học chỉ bận tâm giải thích sự-vật, còn công việc định nghĩa danh từ là công việc của một viện Hàn-lâm hay của các nhà làm tự điển (bộ môn phân tâm học còn mới quá nên có rất nhiều danh từ chưa được ghi vào tự điển).

Dù sao, đứng trước sự cần thiết có thể gọi là cấp bách của chúng ta, chúng tôi đã thử định nghĩa danh từ « mặc cảm » : *Mặc cảm là hậu quả của sự lưu kết hoặc dồn ép của một hay nhiều xúc động trong tiềm thức của linh hồn, mỗi xúc động này tác động vào bản năng và mở đường cho một hay nhiều phát hiện tâm tư, một hay nhiều cử chỉ hay hành động thời-thường độc lập, hoặc đôi khi chống lại ý muốn của người đó* (3).

Xem như vậy, trong một mặc cảm ta thấy có hai loại yếu tố gắn liền với nhau không thể tách rời ra được :

1. — Loại yếu tố thứ nhất gồm tất cả những bản năng thôi thúc tâm trí con người tìm cách thực hiện những việc khác nhau, có khi mâu thuẫn với nhau; trong số các bản năng « thủ phạm » đó, mỗi bản năng đều cố vượt lên trên các bản năng

(3) Xin xem bài « Chúng ta có mặc cảm... » cùng tác giả, đăng trong nguyệt san Văn-Học số 7, tháng 5 1963.

khác để dành lấy phần ưu tiên cho mình ;

2.— Loại yếu tố thứ hai là những sự cấm chỉ, thuộc phạm vi văn hóa đạo đức, ngăn không cho phép các yếu tố bản năng kể trên thực hiện mục đích của chúng ; sự ngăn cấm này gây ra hiện tượng nén tâm trong tâm khảm con người mà hậu quả là những mặc cảm (4).

Sự thể hiện của mặc cảm rất tế nhị và cũng rất phức tạp. Muốn biết một người nào đó có mặc cảm gì người ta phải chờ để được thấy nhiều hành động hay cử chỉ tương tự, xảy ra trong những hoàn cảnh tương tự. Ví dụ ông A. là một người có tâm vóc trung bình nhưng hay khoe khoang những truyện đánh người khác và có thói xấu là hay gây gỗ với những người yếu hơn mình một cách rõ rệt. Ông A. có thể là người có tự ti mặc cảm về sức khỏe. Mặc cảm này có thể có vì trong quá khứ, ông ta đã nhiều lần bị bắt nạt, hoặc có (một) lần bị một người khỏe hơn làm nhục trước công chúng. Ví dụ bà B. là người có tính thích tranh đấu, đặc biệt là tranh đấu chống lại giới nam nhi. Bà cố gắng làm những việc mà cả đến đàn ông cũng ít người làm nổi. Bà cũng cố - gắng chứng tỏ cho ai nấy đều thấy rõ điều đó và không từ chối một cuộc đấu trí quyết liệt để phân thắng bại ngay cả những khi không cần thiết. Người ta nói « Bà B. có mặc cảm tự ti của giới phụ nữ Á Châu ». Mặc cảm có lẽ đã thành hình một cách lâu dài, theo nếp sống của một người (bà B.) có trí thông minh cao hơn mức bình thường, nhưng bị thói quen của xã hội chèn ép, đương nhiên coi đàn bà là vô dụng. Bị chi phối bởi mặc cảm vừa

nói, bà B. từ chối thái độ dịu dàng khiêm tốn thông thường của giới phụ nữ, để thực hiện một lập trường đấu tranh quyết liệt, cốt để tỏ rằng giới phụ nữ có đủ mọi giá trị và khả năng mà giới nam nhi có thể có.

Mặc cảm như thế có thể nói là hoàn toàn trái ngược với *tinh thần* (5). Nếu ông A. có *tinh thần* tự ti về sức khỏe, nghĩa là ông ta biết mình không có sức khỏe bằng người, thì không những không nói truyện đánh người, mà trái lại, còn biết thương những người yếu như mình, hay hơn mình. Bà B. nếu có *tinh thần* tự ti về sự vô ích của người đàn bà Á Châu, sẽ không làm gì cả, và đương nhiên chấp nhận việc « lấy chồng để con » là nhiệm vụ thiêng liêng của người vợ, người mẹ. Nhưng bà B. có thể có *tinh thần* tự cao về khả năng của bà. Vào trường hợp này, không những bà sẽ theo đuổi cuộc tranh đấu để tỏ rõ giá

(4) Cf. « Un complexe est une liaison indissociable entre :

1° d'une part des pulsions à buts différents, parfois contradictoires, dont chacune prétend à gouverner.

2° et d'autre part des interdictions, d'ordre culturel, s'opposant à la réalisation de certaines de ces pulsions. » (Mme Dolto, *Psychanalyse et Pédiatrie*).

(5) Chữ *sentiment* tiếng pháp thường được dịch sang tiếng Việt là *tình cảm*. Nhưng trong nhiều trường hợp *tình cảm* bộc lộ một *tinh thần*, nghĩa là một *tình cảm* được lưu giữ trong tâm hồn một cách thường xuyên, có ý thức, như trường hợp lòng yêu nước, tiếng Pháp là *sentiment patriotique*: rõ ràng trong trường hợp này ta không thể dịch là *tình cảm* ái quốc được mà phải dịch là *tinh thần ái quốc*.

NGUYỄN-MẠNH-CÔN

trị của giới phụ nữ, mà bà có thể có thái độ sáng suốt : luôn luôn hăng hái và quả cảm về công việc, mà vẫn giữ được vẻ đẹp dịu dàng, khiêm nhường của tâm hồn người phụ nữ châu Á.

Công việc nhận định rằng một người nào đó có *mặt cảm* hay *tinh thần* là một công việc dài ngày, để chờ đợi những hành động giống nhau và có tính cách điển hình. Chính vì thế mà người ta hay mắc phải sai lầm nếu mới quen biết một người bạn được ít lâu (hoặc quen biết đã lâu nhưng không đủ gần gũi để hiểu rõ hoàn cảnh) mà đã vội làm công việc gán gáp cho người này mặt cảm này, người nọ mặt cảm nọ.

Sự gán gáp cố nhiên có thể gần sự thật hơn mỗi khi người ta nhận xét về một nhân vật có đời sống chính trị công khai. Đối với hạng người này, những công việc riêng tư (cá nhân, gia đình) không sánh được với công việc chính trị. Bởi đã để hết tâm tư và trí não vào chính trị (công khai) nên người đó dễ phát hiện bản năng — và mặt cảm — trong những trường hợp nguy cấp hay trong những công việc quan yếu.

Ký tới : *Hồ-Xuân-Hương*

NGUYỄN MẠNH-CÔN và
HOÀNG-VŨ

« SỰ AN-NINH CỦA BẠN LÀ TÙY NƠI NÀO BẢO-HIỂM BẠN

DESCOURS & CABAUD

BAO-HIỂM

27-29, Đại lộ Hàm-Nghi — SAIGON

Điện-thoại 23.739

ACCIDENTS — INCENDIE — TRANSPORTS — RISQUES DIVERS

Tai-Nạn

Hỏa-Hoạn

Hàng-Hải

Linh-Tính

ĐẠI-LÝ

của

MUTUELLE GÉNÉRALE FRANÇAISE ACCIDENTS

CENTRALE — RHONE MEDITERRANEE

LA MUTUELLE DU MANS

Chi nhánh : PARIS — TOURANE — CHOLON — DALAT — CANTHO
VIENTIANE — HONGKONG TANANARIVE — TAMATAVE ABIDJAN DOUALA

THAI BANKING SERVICES IN SAIGON

Bangkok Bank Ltd.

SAIGON BRANCH

44, Nguyễn Công-Trứ, 44

S A I G O N



HEAD OFFICE

Plapplachai, Bangkok.

OVERSEAS BRANCHES :

LONDON

Barrington House 59-67 Gresham Street, London, E.C. 2

TOKYO

No. 1, 2-Chome Muromachi, Nihonbashi, Chuo-ku, Tokyo

HONGKONG

60, Bonham Strand West

CENTRAL DISTRICT

Shell House, Queen's Road.

KOW'LOON

580 A. Nathan Road Kowloon.

SINGAPORE

64 South Bridge Road.

KUALA LUMPUR

14 Ampang Street.

Án khảo chứng tích

★ NGUYỄN-PHƯƠNG

SUU tầm được sử liệu chưa phải là đã đi được xa...

Điều mà sử gia cố tìm cho được nơi sử liệu, không phải là chính sử liệu, mà đó là chứng tích, nghĩa là những dấu vết nói về quá khứ. Các chứng tích này, một khi tìm được, cũng chưa thỏa mãn sử gia một cách hoàn toàn, vì chứng tích còn có thể thiếu sót và sai lạc, bởi lẽ rằng người chứng có thể thiếu sót và sai lạc. Chỉ bao giờ chứng tích được án khảo cẩn thận, và sự kiện lịch sử hiện hình với tất cả về xác thực của nó, bấy giờ sử gia mới có thể yên tâm dùng vào trong việc trứ sử mình đang theo đuổi. Coi đó, từ sử liệu, người ta phải tìm đến chứng tích, và từ chứng tích, người ta phải tìm đến sự kiện lịch sử.

Nói cách khác, từ khi sử gia sưu tầm xong sử liệu cho đến khi có được sự kiện lịch sử để dùng vào bài, sử gia phải tiến qua hai giai đoạn : giai đoạn thứ nhất cho biết sử liệu có tính cách làm chứng hay không, và giai đoạn thứ hai cốt để thiết định rằng chứng đó là một chứng thật. Quả thế, vẫn có nhiều sử liệu không có đủ tính cách làm chứng, hoặc vì sử liệu đó không phải thuộc về con người đã được mệnh danh là tác giả của sử liệu, hoặc vì, sử liệu, mặc dầu đúng là của tác giả, nhưng đã bị xuyên tạc ít nhiều qua thời gian cùng qua các đợt truyền chuyển. Bởi đó, mỗi khi cầm lấy sử liệu, sử gia trước hết phải chắc về tính cách chính xác và nguyên toàn của nó. Vì việc tìm tòi cho biết một sử liệu là chính xác và nguyên toàn như thế

AN KHẢO CHỨNG TÍCH (KHẢO CHỨNG)

thuộc về các trường hợp liên quan đến hình thức của sử liệu, nên giai đoạn án khảo thứ nhất này thường được gọi là khoa khảo chứng ngoại. Giai đoạn thứ hai phần nhiều ăn vào nội trạng của người chứng cũng như ăn vào nội dung của chứng tích. Đó là khoa khảo chứng nội, nó có bốn phân áp dụng tất cả mọi biện pháp để giúp sử gia phân biệt chứng tích nào là chứng tích thật, và chứng tích nào là giả. Sau đây chúng tôi xin trình bày vấn đề khảo chứng thành hai phần ngoại và nội như vừa nói.

A. — KHẢO CHỨNG NGOẠI :

Chính xác và Nguyên toàn.

Để xét xem một sử liệu có thể dùng được hay không, việc đầu tiên là tìm cho biết sử liệu có trung thành với chính sử liệu không đã. Một sử liệu nói được là trung thành với chính nó, là khi tên của tác giả không phải là một tên mượn, cái nhan đề sách là chính nhan đề tác giả đặt cho, năm sách xuất bản nói lên một thời biểu chắc chắn trong đó sách đã ra chào đời, và toàn bộ sách không bị thêm vào, hay bớt đi, hay xuyên tạc bất cứ bằng cách nào. Công tác của khảo chứng ngoại là xác định tính cách trung thành đó. Cốt yếu của nó là loại trừ bất cứ những gì do người ngoài xen vào và duy trì bất cứ những gì chính xác là của người chứng, nguyên toàn là của người chứng.

I. — Chính xác.

Trước hết, tại sao lại phải đặt ra

vấn đề chính xác ? Câu trả lời xét ra rất dễ : đó chỉ là vì vốn có những sử liệu không chính xác, hay là bị hồ nghi không chính xác. Sử liệu không chính xác mang nhiều hình thức. Cụ thể, chúng ta có trường hợp của *Eoanthropus Dawsoni* chẳng hạn. Đó là chuyện một khai quật tiền sử giả tạo do nhà cổ học Charles Dawson chủ trương. Để có thể nổi tiếng một cách mau chóng, ông này đã dùng một sọ người hơi cổ, và một hàm dưới của một con vượn mới chết chừng một trăm năm, rồi đem mài, đem sơn đi cho giống những di cốt rất xưa, rồi đem lắp lại thành một cái đầu làm sao cho cái đầu đó giống hệt vừa của người, vừa của khỉ, rồi đem chôn xuống một chỗ đất (ở Piltdown) cũng đã được tru liệu cho có những tính chất rất xưa. Sau đó ít lâu, khi chỗ đất đã mất dấu xáo trộn, Dawson, nhà cổ học, đến đó để khai quật, và cò nhiên ông đã gặp được sản nhi của ông. Từ đó, (năm 1911), khám phá của ông đã thành một đầu đề quan trọng trong làng cổ học. Trong tác phẩm rất giá trị của Marcellin Bule và Henri V. Valois, nhan đề là *Les Hommes Fossiles*, xuất bản lần thứ tư, năm 1952, người ta đã dành một mục riêng, dài hơn 16 trang, để nói về : « Homme de Piltdown », và mở đầu mục đó người ta đã long trọng viết : « Le 18 Décembre 1912 M. M. Charles Dawson, géologue, et Smith Woodward, l'éminent paléontologiste du British Museum, présentèrent à la Société géologique de Londres les ossements humains pro-

venant d'un terrain quaternaire très ancien... » Trong bốn mươi năm người ta đã không ngớt bàn cãi và Dawson đã rất nổi tiếng với con người *Eoanthropus Dawsoni*. Không may, sự tiến bộ của khoa học đã giúp đỡ đặc lực vào việc phân biệt tính cách cũ mới của các di tích, và năm 1954, các ông Weiner, Le Gros Clark và Oakley, đã minh chứng dứt khoát rằng đó là một di tích giả tạo. Về sự giả tạo di tích, còn có thể kể con người khổng lồ ở Cardiff (Nữu.Ước) và nhiều ví dụ khác.

Đền việc mạo danh tác giả trên các tác phẩm văn chương, ví dụ sẽ mặc sức lựa chọn. Không nói gì những đoạn văn, hay những trang, những chương sách, của người nầy viết ra, mà người khác đoạt lấy làm của mình, không có một nửa lời phân trần, lịch sử văn học và sử học cho biết rất nhiều trường hợp việc mạo danh tác giả đã được tổ chức vô cùng khéo léo. Ở đây chúng tôi xin đơn cử một trường hợp. Năm 1928, ở Mỹ, người ta công bố một số tài liệu về Tổng-thống Lincoln, nói rằng các tài liệu thủ bút đó chưa hề được xuất bản. Khi tập *A New Store house of Lincoln Material* ra đời, gồm nào là thư của vị cựu Tổng-thống viết khi còn thanh niên, nào là các giấy tờ khác của những người bà con quen thuộc liên can đến Lincoln, những học giả chuyên khảo về Lincoln đâm ra hoài nghi. Mặc dầu nhà xuất bản đã kê khai rõ ràng các tài liệu thủ bút đó đã qua tay những ai cho đến bây giờ, nhiều

người vẫn đòi cho được nghiên cứu ở bản chính, và cuối cùng Paul Minor đã được phép làm việc đó. Nhìn vào giấy dùng, người ta thấy đã cũ đủ, vì giấy dễ làm cho có vẻ cũ, nhưng mực dùng (là mực xanh lá cây) đã khiến Minor suy nghĩ, vì nếu bây giờ đã có thể có thứ mực đó đi nữa, thứ mực đó cũng không dễ dàng có trong tay cậu Lincoln. Rồi trong số những kẻ được nêu lên như là những sở hữu chủ nối tiếp của kho tàng sử liệu trên, nhiều người lại không thể gặp được đầu hết trong các gia phả có liên can. Nhất là Minor còn nhận được rằng dạng chữ không giống của Lincoln và các việc trong các bản thủ bút nhiều điều không ăn khớp với các sự kiện hiển nhiên khác về đời sống Lincoln. Bây nhiêu bắt buộc phải kết luận rằng tập sử liệu đó là một giả tạo.

Trong các trường hợp hoài nghi về chính xác, tiếng tăm hơn cả có lẽ là về các vở kịch trứ danh dưới tên của tác giả Shakespeare. Hỏi Shakespeare, con người đã viết các tác phẩm, xuất bản lần đầu tiên thành một bộ, năm 1623, và gồm có 14 hài kịch, 10 mẫu chuyện mang tên vua chúa Anh, và 11 bi kịch, hỏi con người đó là ai? Từ thế kỷ 17 cho đến nửa thế kỷ 19, người ta cứ điểm nhiên cho tác giả đó cũng là một với William Shaksper, con của người thợ đan tất tay, sinh ở Stratford năm 1564, cưới cô Anne Hathaway khi lên 18 tuổi, đến ở Luân Đôn, đóng kịch giỏi, và làm chủ rạp hát. Và khi đến 45 tuổi trở

về hưu trí tại Stratford rồi mất năm 1616. Người ta còn nói Shaksper mà cuộc đời vừa được tóm tắt đó là một thi sĩ, là một nhà chép kịch, nhưng chính chỗ đó là chỗ thiên hạ hồ nghi, và người ta hồ nghi có lý. Lúc đầu, người ta cho rằng một người dẫu có tài đến đâu mà ít ăn học như Shaksper không thể làm ra được những vở kịch có ý nghĩa sâu sắc và với một giá trị văn chương cao như thế. Họ nói tên Shakespeare chỉ là một tên giả của Francis Bacon.

Mới đây, có người (như Dorothy Ogburn và Charton Ogburn Jr. trong quyển *Shakespeare: The Man Behind the Name*) lại còn đem ra ý kiến rằng con người có văn tài đội tên là Shakespeare đó, không phải là Francis Bacon, mà chính là Bá tước Oxford, Edward de Vere. Họ lý luận rằng có những chứng cứ hiển nhiên cho biết rằng cha mẹ của Shaksper không biết viết, con gái của Shaksper, Susanna, không biết viết, và chính ông cũng chỉ để lại một ít chữ ký trong tờ chúc thư, viết một cách thô lỗ, và một ít giấy tờ khác. Trái lại De Vere ở vào trong một hoàn cảnh rất thuận lợi để sản xuất kịch bản. Ông học cao (ba năm luật khoa), ông rất quen biết với kịch trường, vì chính ông viết kịch cho triều đình và điều khiển hai tốp tài tử, ông rất thông thạo việc triều đình, việc cai trị cũng như chiến tranh ông lại còn có tiếng là một thi sĩ trong thiếu thời của ông. Nhưng vì địa vị của ông không cho ông viết kịch cho đại chúng và vì

thế ông đã phải giấu mình dưới tên Shakespeare, tương tự tên của Shaksper, một người cũng coi việc kịch rạp, để có thể thi thố kịch tài đặc biệt của ông. Và, như thế, cuộc tranh biện giữa những kẻ cho rằng các vở kịch như Julius Caesar, Hamlet... là của Shaksper, và những kẻ cho rằng không phải, vẫn kéo dài chưa biết đến bao giờ.

Những ví dụ vừa kể về văn để không chính xác tỏ ra rằng có nhiều trường hợp sử gia phải khó nhọc và cẩn thận lắm mới phân biệt được. Nhưng hỏi có phải vì thế mà phải hoài nghi tất cả mọi sử liệu mình sưu tầm được hay không? Cờ nhiên là không, cũng như không cần phải phân chắt tất cả mọi món ăn mỗi lần ngồi xuống bàn để ăn, vì đã thấy rằng một lúc nào đó có những món ăn đã bị nhiễm độc. Bởi vì nếu những món ăn nhiễm độc hay bị đầu độc vốn có những trường hợp và lý do riêng của nó, thì những trường hợp sử liệu không chính xác cũng chỉ xảy ra với những lý do riêng, và sử gia chỉ nên bắt đầu hoài nghi — và nếu cần, đem cả guồng máy của khoa khảo chứng ngoại ra áp dụng, khi nào thấy lộ ra dấu vết của những lý do riêng đó. Vậy việc quan hệ ở đây, chính là làm sao để dò được những dấu vết khả nghi và khi dò được rồi thì phải tiến hành công việc khảo chứng ngoại như thế nào. Muốn làm việc nầy, chúng tôi xin định nghĩa văn để chính xác rồi theo các yêu cầu chính trong định nghĩa đó mà nêu lên một số nguyên tắc phải theo.

Thông thường, một sử liệu được kể là chính xác bao giờ sử liệu đó được viết ra bởi chính tác giả của nó, trong chính những trường hợp người ta gán cho nó. Như thế, văn để khảo chứng có thể chia làm hai mục nhỏ, mục trước khảo về tác giả, và mục sau khảo về các trường hợp.

a. — *Về tác giả.* Khảo chứng về tác giả của một sử liệu, xét về phương diện chính xác, là thiết định dây liên lạc nhân quả tinh thần giữa sử liệu đó và con người đã viết ra nó. Muốn làm việc này, sử gia phải theo một số nguyên tắc thông thường sau đây :

— Nên nhớ rằng việc ký tên vào những bản văn chính mình viết ra là một thói tục tương đối mới. Thời trước, các tác giả không quen tự xác định quyền sở hữu tinh thần của mình, và chỉ khi bản văn hay bài thơ của họ được sao lại, người sau mới ghi tên họ và để nhớ.

— Thông thường, một bản thủ bút cũng như một ấn phẩm, phải được kể là thuộc về người nào có tên ghi trên đó, ngoại trừ trường hợp có lý do để hoài nghi. Người ta không có lý do để hoài nghi về sự chính xác của một sử liệu mang tên một người đang sống, vì giả sử có sự gì gian trá, người ta đã lên tiếng phản đối.

— Người ta có thể hoài nghi quyền tác giả của một tác phẩm mang tên một người đã chết, khi tác phẩm đó có lúc còn mang tên một hay nhiều người khác, hay là khi các chứng tích về quyền tác giả đó không ăn hợp với

nhau. Trong trường hợp vừa nói, sử gia phải nhờ đến chứng tích của những người đồng thời với tác giả, hay chính lời xác nhận của tác giả trong một di phẩm nào khác, hay nhờ đến những nguyên tắc về nội dung như sẽ nói sau.

— Đối với những sử liệu lâu đời và có mang tên tác giả, mỗi khi hoài nghi sử gia cũng theo đường lối trên đây, nhưng đồng thời còn phải nhớ rằng vẫn có những trường hợp một tác phẩm cổ đã mất đi, và người đời sau làm một tác phẩm khác rồi lấy cùng một nhan đề và một tên tác giả để thế vào. Những trường hợp như thế, phải nhờ vào nội dung mới giải quyết được.

— Khi dựa vào các chứng tích ở ngoài tác phẩm để giải quyết vấn đề chính xác, lý luận càng có giá trị hơn, nếu các chứng tích của chính tác giả hay của người đồng thời càng rõ ràng, càng được nhiều, và càng biệt lập đối với nhau hơn.

— Người ta còn có thể hoài nghi về sự chính xác của một sử liệu, khi nội dung của sử liệu không có những tính cách phù hợp với tính cách của các tác phẩm khác mà ai cũng biết rằng hiển nhiên là của tác giả đó. Bao giờ xảy ra một vài vụ hoài nghi như vậy, sử gia phải nhận định về thể thức trình bày, về ngôn ngữ, về thể văn, về tự dạng (nếu là một bản thủ bút), và về tư tưởng để tìm hiểu sự thật.

— Thường trong mỗi nước, mỗi

thời đại có những đặc điểm trong việc trình bày tư tưởng bằng thư từ, bằng chức thư, khề ước, bằng sách vở, cũng như trong cách đề thời biểu, cách xưng hô, cách nhập đề, cách kết luận, cách ký tên, cách đóng dấu. Sử gia có thể dựa vào các chi tiết đó để phân biệt thực hư.

— Ngôn ngữ của tác phẩm có thể giúp sử gia nhiều trong việc này, vì ngôn ngữ không tĩnh tại và sự phát triển của nó có thể đánh dấu từng thời đại qua những tiếng quen dùng của từng thời, qua cú pháp, qua văn phạm, qua hình thức mệnh đề, v.v...

— Rồi cách diễn tả tư tưởng ra thành câu văn là một cái gì nó thuộc riêng về từng người. Thật thế, mỗi người hình như có một khuôn khổ riêng để sử dụng tiếng nói, để sắp đặt nó thành câu, để nối câu này với câu khác, nó riêng đến nỗi hễ nhìn vào là người ta đã nó thể nói được đoạn văn đó là của ai. Và bởi vì « *le style c'est l'homme* » như vậy, nên hễ thể văn trong tác phẩm không giống với thể văn của con người có tên ghi ở đầu sách là sử gia có cơ đủ để hoài nghi về sự chính xác của nó.

— Sau hết, tư tưởng cũng có thể nói lên chủ của nó, vì mỗi người có thể suy nghĩ theo một chiều hướng không giống với chiều hướng của người bên cạnh, mỗi người thường có những hoài bão, những nguyện vọng riêng tư, mỗi người thường có một lối quan niệm về mình và về sự vật mà người khác không có. Sử gia rất có thể dùng các ghi nhận đó vào

trong việc khảo chứng.

b) *Về trường hợp.*— Những nguyên tắc vừa kể trên đây, chẳng những giúp sử gia xác định quyền tác giả của một người đã có tên ghi trên tác phẩm, mà đồng thời cũng trợ lực không phải ít vào việc khám phá cho ra tác giả của những văn phẩm vô danh. Các trường hợp thuộc về tác phẩm cũng có thể góp phần một cách đặc lực vào công việc đó. Trước hết là những trường hợp thuộc về nội dung. Thật thế, nếu nội dung một tác phẩm chứa những chi tiết trái ngược với cuộc đời, với nghề nghiệp, với thói quen của con người mà tên được ghi vào trên tác phẩm đó, thì tác phẩm rất có thể bị hồ nghi là không phải do người đó viết ra. Trái lại, một tác phẩm không mang tên tác giả hay là tên tác giả bị giấu kín bất cứ bằng cách nào, mà các trường hợp nội dung lại nói lên những chi tiết của cuộc đời, của nghề nghiệp, của tác phong một người nào đó, thì người ta lại có lý để nghi rằng tác phẩm là của người ấy. Ví dụ quyển *L'Annam du 8 Juillet 1885 au 4 Avril 1886* được ghi tên tác giả là Général X. Ở đây người ta nhận thấy tác giả muốn giấu tên thật đi, nhưng đọc vào đề sách, nhất là khi đọc vào các việc được thuật lại trong sách, ai lại không thấy rõ rằng sử liệu đó là của tướng Prudhomme, con người đã chỉ huy quân đội Pháp ở Trung kỳ trong thời gian nêu lên ở nhan đề.

Nhưng trường hợp nói ở mục này cốt là chỉ về trường hợp thời gian của một sử phẩm, bởi vì, đối với một sử

phẩm, nếu biết rõ tác giả là một điều quan trọng, thì biết được nó xuất hiện bao giờ cũng là một điểm cần phải rõ. Sự cần thiết này bắt nguồn từ một số lý do. Một trong các lý do đó là thời gian xuất hiện của sử phẩm có thể cho chúng ta xét đoán về tác giả, bởi vì một tác giả không thể làm ra sự nghiệp khi họ chưa có đủ khả năng để làm, hoặc sau khi họ đã chết. Tuy nhiên, lý do chính yếu chính là để có thể đánh giá một cách đầy đủ hơn giá trị lịch sử của các sự kiện được thuật lại trong sử phẩm. Để xác định thời gian như thế, sử gia có thể dựa vào những bằng chứng ở ngoài hoặc ở ngay trong sử phẩm. Sau đây là một số những nguyên tắc chỉ dẫn :

— Một tài liệu có thời kỳ rõ ràng có thể cho biết thời kỳ của một tài liệu khác không có. Hồi quyển *Macbeth* của Shakespeare được viết bao giờ ? Không ai quả quyết được. Nhưng đọc tập nhật ký của Simon Foreman người ta thấy vào ngày 20 tháng 4, 1610, ông có ghi là ông đã đi xem diễn vở kịch vừa nói. Vậy có thể chắc chắn là *Macbeth* đã được viết trước ngày đó.

— Một tài liệu có thời gian rõ ràng có thể trích dẫn một tài liệu thiếu thời gian, và cỡ nhiên là tài liệu sau phải ra đời trước tài liệu trước. Ví dụ quyển *Quảng châu ký* của Bùi Ân không biết rõ là xuất bản vào thời nào, vì không ai biết Bùi Ân là ai, nhưng trong sách đó thấy có trích dẫn quyển *Thủy kinh chú* của Lê-Đào-Nguyên viết vào đầu thế kỷ thứ VI, và người ta cũng thấy chính sách đó được trích dẫn

trong các lời chú của *Hậu Hán thư* (các lời chú này viết vào thế kỷ thứ VIII), nên sử gia có thể chắc được rằng sách *Quảng châu ký* của Bùi Ân đã xuất hiện vào khoảng từ thế kỷ thứ VI đến thế kỷ thứ VIII.

— Nội dung của một tác phẩm cho biết về thời gian trước-tác tác-phẩm đó, đó là khi ở trong tác phẩm thấy tường thuật một số biến cố, như chiến tranh chẳng hạn, rồi bỗng chốc im bặt về các biến cố tiếp theo. Trong trường hợp này, sử gia có thể đoán được rằng tác phẩm đã thành hình trước khi các biến cố sau xảy ra.

— Các sử liệu Á đông ngày trước rất quan tâm đến những hiện tượng như nhật thực, nguyệt thực, sao chổi, và những hiện tượng thiên nhiên khác. Sử gia có thể nhân vào các hiện tượng được nói đến mà tính được một phần nào thời gian thành hình của sử liệu.

— Đôi khi một biến cố lớn xảy ra trong một thời đại nào đó, mà trong một sử liệu thuộc về thời đại ấy không thấy thuật lại hay ám chỉ gì đến ; điều đó có thể cho ta nghĩ rằng tài liệu đã thành hình trước biến cố.

— Đôi khi nội dung có thể cung cấp những mốc giới thời gian trong đó sử liệu đã ra đời. Về trường hợp này, Bernheim nêu ra ví dụ điển hình sau đây :

Trong tập nhất của bộ *Monumenta Germaniae Historiae* (Tài liệu lịch sử nước Đức) có một đoạn sử biên niên gọi là *Annales Laurissenses*, thuật lại các biến cố từ 741 đến 829, nhưng

không có tên tác giả cũng không có thời kỳ sáng tác. Phân tích ra thì thấy đoạn sử biên niên đó gồm có nhiều phần do nhiều người khác nhau viết, nhưng có một phần, từ 741 đến 785, thì nhận được rõ ràng là của cùng một tác giả. Trong phần này, tác giả không kể các việc xảy ra theo từng năm, nghĩa là hết năm này qua năm khác, mà đôi khi để lộ ra những so-sánh với các việc có sau. Bây giờ thử cho rằng những chỗ so sánh đó không phải là những chỗ do người các thời sau thêm vào, thì người ta có thể dựa vào nội dung mà lý luận về thời gian trước tác như sau :

Năm 772 : *et inde perrexit (Carolus) partibus Saxonniae prima vice* (và từ chỗ đó Carolus ra đi đánh Saxonnia lần thứ nhất) ; nếu tác giả gọi lần đi đánh năm 772 là lần thứ nhất, thì chắc chắn là ông đã biết đến lần đi đánh thứ hai vào năm 775, nên tài liệu phải viết sau năm 775 ;

Năm 777 : *tunc domnus Carolus rex synodum publicum habuit ad Paderbrunnen prima vice* (bây giờ vua Carolus nhóm đại hội ở Paderborn lần thứ nhất) ; tất nhiên tác giả đã biết đến đại hội thứ hai vào năm 785 ;

Năm 781 : *sed non diu promissiones quas fecerat conservavit* (nhưng vua không giữ lời hứa được lâu) ; thế là tác giả đã biết đến cuộc nổi dậy của người Bavaria năm 788.

Năm 785 : *et tunc tota Saxonia subjugata est* (và bây giờ cả xứ Saxonia phục tùng) ; thế là tác giả chưa

biết đến sự xứ Saxonia ly khai năm 793. Vì thế đoạn văn đó phải được viết trong khoảng thời gian giữa năm 788 và năm 793.

Để kết thúc văn đề chính xác, chúng tôi xin ra dưới đây một gương sử liệu mà tính cách chính xác được bảo đảm đến một độ hết sức cao, lấy trong lịch sử Mỹ. Chúng ta biết Hội-nghị Lập-hiến của nước đó năm 1787 đã khai diễn với luật mật. Về các buổi nhóm, người thư ký chỉ được giữ lại một tờ biên bản tối thiểu, nên cỗ nhiên là nó nói rất ít về các cuộc bàn cãi giữa các đại biểu trong hội nghị. Người ta ai cũng muốn có một nguồn tin đầy đủ hơn để biết rõ những chỗ các đại biểu bất đồng ý kiến, những chỗ họ đồng thuận, những chỗ phải dàn xếp, và ai là những người cộng tác chính vào việc soạn thảo Hiến pháp. Thì James Madison một đại biểu trong Hội-nghị đã đáp lại lòng mong muốn chung đó. Ông đã tự ý ghi lại những việc xảy ra trong Hội-nghị thành một tập nhật ký về sau đã được xuất bản, và chính tập nhập ký này là ví dụ tốt về chính xác chúng tôi muốn nói. Vì đã lưu ý trước về việc ghi lại, nên Madison đã chuẩn bị các trường hợp thuận tiện. Ông nói :

« Muốn làm việc như tôi đã định,
« tôi chọn một chỗ ngồi đối diện
« với các vị chủ tọa, các đại biểu
« khác thì ngồi bên phải hoặc bên trái
« tôi. Tại chỗ thuận tiện này, với
« những dấu hiệu tôi hiểu được, tôi
« đã ghi lại một cách dễ đọc và vắn

« tất những điều ông chủ tịch đọc
 « hoặc các đại biểu nói, và không để
 « mất một giây phút nào vô ích giữa
 « thời gian nghỉ họp và tái nhóm,
 « nhờ thế tôi đã có thể chép lại những
 « ghi nhận hằng ngày trong các cuộc
 « họp hay là trong mấy ngày sau khi
 « cuộc họp bế mạc, chép lại y như
 « hình thức và số lượng được giữ
 « lại trong chính tay tôi nơi tư hồ-
 « sơ của tôi.

« Sở dĩ tôi chịu được các sự khó
 « nhọc và làm việc được đúng đắn
 « như vậy là nhờ tôi đã có huấn luyện
 « và nhờ quen biết với lời văn, lời
 « quan sát và lý luận riêng của từng
 « diễn giả. Lại tôi không vắng mặt
 « một ngày nào cả, và nếu có bao giờ
 « lỡ ra phải vắng thì tôi không ngày
 « nào vắng quá một giờ, vì thế tôi
 « không mất một bài trình thuyết
 « nào, trừ ra khi bài đó quá ngắn ...

« Trừ một vài trường hợp, còn thì
 « các bài trình thuyết không được diễn
 « giả giao cho tôi, hay là bài của tôi
 « được coi lại hay bị kiểm duyệt, trái
 « lại được viết theo các điều tôi đã
 « ghi chép và nhờ vào trí nhớ còn
 « mới mẽ của tôi ».

Đọc đoạn này, chúng ta thấy có
 những điều kiện cần thiết làm cho
 một sử liệu thành chính xác: điều
 kiện về người viết cũng như về
 trường hợp. Thật thế, Madison là
 một trong những người soạn thảo Hiến
 pháp Mỹ, và là một nhân chứng đầy
 khả năng của những việc xảy ra. Sách
 ông viết là một quyển nhật ký. Những

trường hợp để quan sát cũng như
 những trường hợp để viết thật là
 hết sức thuận lợi cho việc ghi nhận
 sự thật. Được một sử liệu như thế,
 sử gia khỏi mất nhiều công khảo chứng.

2. — Nguyên Toàn.

Nhưng, ngoài tính cách chính xác,
 khảo chứng ngoại còn bắt phải xét
 vấn đề nguyên toàn. Một sử liệu đã
 được chứng minh là chính xác, đôi
 khi có thể không được y nguyên và
 toàn vẹn như khi vừa thoát tay tác
 giả. Mà không y nguyên, không toàn
 vẹn, thì sử liệu đã có thể không còn
 đúng với ý của tác giả nữa, đúng
 với sự thật nữa.

Một sử liệu mất tính cách nguyên
 toàn, mỗi khi nó bị sửa đổi hoặc ít
 hoặc nhiều, bằng cách nẩy hay cách
 khác. Có khi sử liệu được thêm vào
 hay bớt đi, có khi nó bị sửa chữa
 từng chữ, hay từng câu, hay là đem
 câu chỗ nầy đặt vào chỗ khác, đem
 chi tiết của việc này dời qua việc
 khác. Cũng có khi người đời sau giải
 thích thêm vào chính bản, nhưng vì
 viết hoặc in không phân biệt nên
 người đọc tưởng chừng tất cả đó đều
 do tay của cùng một người viết ra.
 Sự sửa đổi như vừa nói, có thể là vô
 tình hay hữu ý. Nếu vô tình, như
 trường hợp « tam sao thất bản », thì
 không cần nói làm gì, còn hữu ý, là
 khi người ta chủ tâm sửa đổi vì óc
 chủ nghĩa hoặc đáng phái, vì có lợi
 cho mình hay cho kẻ khác.

Như thế, sử gia, trước khi dùng
 một sử liệu, phải dò xét để thi-

định tình trạng nguyên toàn của sử liệu đó. Nói cách khác, sử gia phải khám phá cho ra phần nào là của tác giả, phần nào không, chỗ nào là chỗ đã bị xen thêm vào hay xén bớt đi, và rồi cố gắng tái lập bản văn làm sao cho nó được giống như nguyên bản. Nhưng nên nhớ rằng tiếng nguyên bản nói đây không nhất thiết phải là nguyên cáo của tác giả, bởi vì nếu hiểu theo nghĩa đó, sô sử liệu sẽ không có được bao nhiêu. Ở đây, người ta dùng tiếng đó theo nghĩa rộng, cho nó bao hàm không phải nguyên cáo mà thôi, mà còn tất cả những bản sao, bản in trung thành với nguyên cáo nữa.

Việc thiết định tình cách nguyên toàn của một văn liệu là một công trình đòi hỏi rất nhiều kiến thức và kinh nghiệm, nên thường được thực hiện bởi những nhà chuyên môn. Dầu vậy, sử gia, trên con đường nghiên cứu lâu dài của mình, không thể nào mà khỏi gặp những trường hợp tự mình phải tìm tòi lấy cho mình những tính cách cần thiết của một sử liệu mình phải dùng, vì vậy đòi với sử gia việc biết văn để nguyên toàn không phải là không quan hệ.

Để có thể thấy sự phức tạp của văn để nguyên toàn, chúng ta nên đọc qua một vài ví dụ sau đây :

Trước hết là chuyện tên của chồng bà Trưng. Đầu tiên tên của ông này đã được nói đến trong một đoạn của *Thủy kinh chú*. Nhưng vì đời xưa khi chép chữ Hán, ít khi người ta ghi rõ chấm phẩy, lại chữ Hán không có

lỗi chữ Hoa và chữ thường để phân biệt tên riêng và tên chung như cách viết của tiếng Việt chúng ta ngày nay chẳng hạn, nên rất khó phân biệt. Vì những bất tiện vừa nói mà tên của chồng bà Trưng đã bị xuyên tạc một cách lộ bịch. Đây là lời của *Thủy kinh chú* (chúng tôi xin dẫn lại nhưng không ghi chấm phẩy và không phân biệt chữ hoa hay không hoa cho giống chữ Hán, sau sẽ bàn thêm cho rõ) : « châu diên lạc tướng » « tử danh thi sách mê linh lạc tướng nữ » « danh trưng trắc vi thể trắc vi nhân » « hữu đảm dũng tương thi khí tặc mã » « viện tương binh phạt trắc thi tẩu » « nhập kim Khê ». Như chúng ta đã thấy, sách *Thủy kinh chú* được chép vào đầu thế kỷ thứ VI. Trước đó, vào thế kỷ thứ V, khi Thái thú Phạm-Việt chép *Hậu Hán thư*, ông chỉ nói, vào năm thứ 17 hiệu Kiến-Võ nhà Hán, rằng : « Hữu Giao chỉ nữ tử Trưng-Trắc cập nữ đệ Trưng-Nhị phản, công dịch kỳ quận... » Cứ lời của Phạm-Việt, người ta không thấy nói đến tên của chồng bà Trưng-Trắc. Đến thế kỷ thứ VIII khi bắt tay chú thích bộ *Hậu Hán thư*, Thái tử Hiến đã dùng những mách bảo của *Thủy kinh chú* để nói cho rõ hơn đoạn văn sách đó thuật về cuộc nổi dậy của hai bà Trưng. Sau các chữ « Trưng Nhị phản » của *Hậu Hán thư* như vừa trích trên, lời chú viết : « Trưng Trắc giả Mê linh huyện Lạc tướng chi nữ dã, giá vi Châu diên nhân Thi Sách thê, thậm hùng dũng ». Ở đây, câu văn nguyên của Lê-Đào-Nguyên (tác giả

Thủy kinh chú) đã được rút ra khỏi đồng đoạn của nó, và vì thế khi đọc lên, người đọc thấy ngay rằng ý của Thái tử Hiến là lấy Thi Sách làm một tên riêng. Các học giả Việt-Nam như Lê-Văn-Hưu, Ngô-Sĩ-Liên, cũng như nhiều người khác, chắc ít khi đọc đến những bộ sách dài dằng dặc và ít hứng thú như bộ *Thủy kinh chú*, trái lại, họ chỉ đọc có *Hậu Hán thư*, và cứ đinh ninh rằng Thi Sách là tên chồng bà Trưng Trắc. Nhưng giả sử họ có biết đến đoạn văn chính thức của *Thủy kinh chú*, như vừa trích lại ở trên, thì nhất thiết họ phải nhận thấy rằng tên ông đó chỉ là Thi mà thôi, chứ không thể nào là Thi Sách được. Quả thế, nếu chăm phẩy cho đúng và hiểu cho đúng, thì câu văn của Lê-Đào-Nguyên phải viết ra Hán Việt như thế này : « Châu diên Lạc tướng « từ danh Thi, sách Mê linh Lạc tướng « nữ danh Trưng-Trắc vi thê. Trắc vi « nhân hữu đàm dũng tương Thi khi « tặc. Mã-Viện tương binh phạt. Trắc, « Thi, tẩu nhập Kim Khê », nghĩa là : « Con trai của vị Lạc tướng Châu diên tên là Thi, lấy con gái của vị Lạc tướng Mê linh tên là Trưng-Trắc làm vợ. Trắc là người có đàm dũng đem Thi nổi dậy làm giặc. Mã-Viện dẫn quân sang đánh. Trắc và Thi chạy vào Kim Khê ». Chúng ta thấy rằng tác giả *Thủy kinh chú* khi thì gọi bà Trưng bằng Trưng-Trắc (cả hai chữ) khi thì chỉ gọi bằng Trắc (một chữ), và khi gọi bằng một chữ như vậy, ông gọi với chữ sau Trắc, chứ không phải với chữ trước (Trưng). Vậy giả sử tên của chồng bà Trưng là Thi-Sách, thì

khi gọi bằng một chữ, ông sẽ phải dùng chữ Sách, chứ không phải chữ Thi, ấy thế mà hai lần sau ông vẫn cứ dùng chữ Thi chứ không còn lập lại chữ Sách. Đàng khác, chiều theo nghĩa của câu văn, thì phải hiểu rằng tên chồng bà Trưng là Thi mà thôi mới đúng, bởi vì « sách vi thê » có nghĩa là lấy làm vợ. Chúng tôi đã nói ở trên rằng giả sử các cụ đó nào có đọc đến *Thủy kinh chú* thì chắc các cụ đã nhận được danh của chồng bà Trưng, vì thực sự có một cụ đã đọc kỹ đoạn văn trên và nhận được. Cụ đó là người Trung Hoa tên là Huệ Đồng, và khi bổ chú cho *Hậu Hán thư* ở đoạn nói về Trưng Trắc, cụ đã viết rằng : « Cửu Triệu nhất Thanh viết : Sách thê do ngôn thú thê ; Phạm sử tác « Giá vi Châu diên nhân Thi Sách thê » mậu hi ; án cứ *Thủy kinh chú* ngôn « tương Thi », ngôn « Trắc, Thi », minh chỉ danh Thi » (nghĩa : Xét Triệu nhất Thanh nói rằng « sách thê » còn có nghĩa là cưới vợ ; quyển sử họ Phạm chép « Gả làm vợ người Châu diên tên là Thi Sách » là lầm vậy ; xem *Thủy kinh chú* thấy nói « tương Thi », rồi nói « Trắc và Thi », chỉ rõ rằng tên ông đó là Thi). Lời bổ chú này của Huệ Đồng có in vào phần phụ lục của chuyện Mã Viện, nhưng có lẽ cũng ít ai đủ kiên nhẫn để đọc phần phụ lục.

Đây một ví dụ nữa trong đó tính cách nguyên toàn bị vi phạm bằng một cách khác. Ông Gedeon Welles có để lại một tập nhật ký về cuộc Nội Chiến Mỹ. Là Bộ trưởng Hải

quân của Tổng thống Lincoln, ông bây giờ giữ một địa vị có thể giúp ông biết rất nhiều về biên cò quan trọng đó. Bởi vậy tác phẩm ông là một sử liệu quý cho lịch sử Mỹ. Nhưng sử liệu này không phải là dễ dùng, vì trong đó không phải chỉ có lời một ông Welles mà thôi, mà có lời của nhiều ông Welles. Nói cách khác, ông Welles đã chép tập nhật ký của ông bằng nhiều đợt. Thường thường, ngày nào ông cũng viết, nhưng sau mỗi ngày như vậy, ông chừa một khoảng trắng, và về sau ông ghi thêm vào nhiều nhận xét mới. Có khi ông chừa cả những điều ông đã chép trước. Vì vậy, tập nhật ký chứa hằng trăm chỗ thêm bớt, sửa chữa. Ngày nay, ai được xem bản thủ bút của ông ở Thư viện Quốc hội Mỹ, đều nhận được các lần viết thêm và các chỗ sửa chữa như vậy của ông. Ấy thế mà ở bài tựa, ông đồng dặc cam đoan là không có thêm bớt sửa chữa gì. Bởi đó, khi tập nhật ký được đem ra cả một loạt, không có cước chú nói rõ cho độc giả biết chỗ nào viết lần đầu, chỗ nào viết thêm, chỗ nào sửa chữa, người ta cứ tưởng rằng tác giả đã viết các việc thuộc về một ngày trong cùng một lúc. Trong hoàn cảnh như thế, nếu độc giả nào không có phương tiện để nhìn vào chính bản thủ bút của tác giả, mà đi phê phán bản văn in đó, thì sẽ phê phán sai lạc biết bao về tài năng của người viết, và sẽ có một quan niệm không đúng về một số sự kiện.

Vậy, những khi sử gia chịu khó đi tìm về chính văn, chính ý của một sử liệu như thế, đó là sử gia nghiên cứu tính cách nguyên toàn. Sau đây chúng ta thử duyệt lại một số nguyên tắc có thể giúp sử gia làm công tác đó.

Công việc thiết định tính cách nguyên toàn của sử liệu có thể chia làm hai giai đoạn : giai đoạn tìm về nguyên bản và giai đoạn hiệu đính.

● *Tìm về nguyên bản.*

Muốn tìm về nguyên bản, sử gia có ba việc chính phải làm : a) nhận định nguyên bản b) tìm tương quan giữa các bản văn ; c) dò xét lưu trình của có.

a) Trong việc nhận định nguyên bản, sử gia có thể dựa vào các nguyên tắc như :

— Không cần phải nói, hễ một bản văn so sánh giống hệt như bản nguyên cáo của tác giả thì bản văn đó là nguyên toàn.

— Nếu không tìm được nguyên cáo, thì bản sao nào được chính quyền kiểm nhận với những chữ « sao y nguyên bản » thì đó là bản văn đáng tin nhất. Cũng trong trường hợp này, nếu một bản văn gặp được nhiều chỗ trích dẫn giống hệt nhau, do nhiều nguồn khác nhau, khác về thời đại, về địa điểm, về học phái, thì bản văn đó được bảo đảm hơn về mặt nguyên toàn.

— Tính cách nguyên toàn của một bản văn còn được bảo đảm, nếu bản văn đó đã song sót một cách vững

vàng qua những thời đại trong đó việc khảo chứng được áp dụng chặt chẽ.

b) Có nhiều khi một sử liệu tồn tại cho đến chúng ta không phải qua chỉ một bản văn, mà qua nhiều bản văn; trong trường hợp như thế, sử gia phải tìm tương quan giữa các bản văn đó xem thử bản văn nào gần nguyên bản nhất. Muốn làm việc này, sử gia nên theo những nguyên tắc kể đây :

— Trường hợp đồng nguyên : Khi hai hay nhiều sử liệu thuật lại cùng một sự kiện, hay một chuỗi sự kiện, mặc dầu một vài chi tiết nhỏ có thể không hợp nhau, hoặc là khi các sử liệu đó diễn lại cùng một ý kiến, hay thuật lại cùng một câu chuyện mặc dầu không phải theo cùng một thứ tự như nhau, hay là không dùng tiếng giống nhau, thì các sử liệu đó đều đã lấy ở một nguồn chung.

— Trường hợp có tương quan với nhau : Hai hay nhiều tài liệu có tương quan với nhau là khi các tài liệu đó hòa hợp với nhau về hình thức và nội dung; hình thức, ví dụ như cách trình bày, thứ tự các sự kiện, nhất là ở những chỗ thứ tự đó không phải là thứ tự cần thiết; nội dung, như các phần giống nhau, các việc giống nhau, những chỗ dừng lại đột ngột cũng giống nhau. Khi thấy có tương quan như vậy, sử gia còn phải xét cho biết tương quan đó là tương quan nào, có phải là tương quan đồng nguyên như vừa nói trong trường hợp trên, hay là tương quan

nhân quả, và nếu là tương quan nhân quả, thì nó liên lạc với nhau như thế nào. Riêng về tương quan nhân quả, sử gia nên xét những trường hợp sau đây :

* Trước hết, hai hay nhiều sử liệu có tương quan nhân quả với nhau là khi trong các sử liệu đó, sử liệu sau giống sử liệu trước về hình thức và về nội dung, hoặc là tài liệu sau chỉ giống tài liệu trước về nội dung nhưng khác về hình thức. Ở đây, nên chú ý đến yếu tố thời gian, bởi vì một tài liệu không thể nói được là quả một tài liệu khác, nếu nó xuất hiện đồng thời, hay là trước tài liệu kia.

* Một khi đã chắc về tương quan nhân quả, thì bây giờ đây liên lạc giữa các sử liệu có thể : một nhân mà nhiều quả, như A sinh ra B và C, hay một nhân sinh ra một quả rồi quả này lại là nhân của quả sau, như A sinh ra B rồi B sinh ra C, hay là nhiều nhân sinh ra một quả, như A và B sinh ra C.

* Có những lúc tương quan nhân quả tỏ ra phức tạp hơn. Những « tương quan kép » này một nhân sinh ra một quả, rồi cả nhân cả quả này lại là nhân cho một quả thứ ba, như A sinh ra B, rồi A và B sinh ra C.

c) Dò lưu trình của một sử liệu, tức là tìm cho biết sử liệu đó làm sao mà còn lại được cho đến khi chúng ta có trong tay. Lưu trình này có thể là trực tiếp, nghĩa là nguyên bản đã được trao thẳng xuống, và có

thể là gián tiếp, nghĩa là tìm nguyên bản, nhưng qua từng đoạn của lời kẻ khác trích dẫn.

Để dò xét lưu trình trực tiếp, sử gia không phải khó nhọc bao nhiêu, vì ngày nay, trong nhiều trường hợp, các tập mục lục, và các sách chỉ dẫn có thể cho chúng ta biết nguyên bản của một số sử liệu hiện đang được giữ tại đâu, và đôi khi các sách mục lục, chỉ dẫn đó còn cho biết một vài điều về chính sử liệu nữa. Đáng khác, nhờ những phương pháp tối tân như vi ảnh, sử gia có thể sắm được dễ dàng những bản sao của những sử liệu rất quý ở những nơi rất xa xôi. Về vấn đề làm sao những sử liệu như vậy có thể còn được lưu giữ tại các chỗ hiện nay của chúng, thì các cơ quan sở hữu chủ đều biết rõ. Sử gia có thể gặp trường hợp các tập gia phả; nhưng ở đây cũng không khó lắm vì chắc gia phả phải truyền qua các trưởng tộc hoặc gia trưởng, và nếu có chỗ nào gián đoạn kh^o nghi, thì sử gia cứ chỗ đó mà tra - u, chắc sẽ thấy được thực hư. Cũng nên nhớ rằng trong việc dò xét lưu trình trực tiếp, vẫn bao hàm sự thiết định tương quan của nguyên bản, như đã nói ở đoạn « b ».

Việc dò xét lưu trình gián tiếp cần thiết hơn, vì nhiều khi sử gia phải dùng đến để quyết định tính cách nguyên toàn và để hiệu đính. Lưu trình gián tiếp, đồng thời, cũng cho sử gia biết giá trị của một sử liệu, vì nó nói lên tính cách phổ thông hay ít của sử liệu đó. Một sử liệu tồn

tại do lưu trình gián tiếp có thể bằng mấy cách sau đây :

— Một đoạn văn có thể mất đi, hoặc bị hư hỏng, hoặc bị xuyên tạc trong chính nguyên bản, bây giờ sử gia phải tìm lại những nguồn sử liệu tác giả đã dùng để viết, và như thế có thể biết được chỗ mất đó là gì. Khi chính nguồn sử liệu đã được dùng đến không còn nữa, sử gia sẽ cò tìm trong các tập hợp tuyển, vì trong đó có thể gặp được những đoạn danh tiếng hơn của sử liệu.

— Có khi một đoạn sử liệu đã bị hỏng lại được các học giả đồng thời dùng vào trong các tác phẩm của họ qua những lời trưng dẫn, sử gia có thể dùng những lời trưng dẫn đó để bổ khuyết, chỉ phải cẩn thận một điều là phân biệt xem đoạn văn trưng dẫn đó là trực trưng hay là tóm lược, và tron^g trường hợp trực trưng, tìm cho biết tác giả đã trưng thuộc lòng hay là đã so lại với chính bản. (Sử gia nhận vào thói quen của tác giả mỗi khi trưng dẫn các sách khác để biết trong trường hợp hiện tại tác giả đã trưng thuộc lòng hay không).

— Có những trường hợp vì ngôn-ngữ khác nhau, nên thay vì trưng dẫn chính văn, người ta đã dịch ra để dùng vào trong tác phẩm của mình, hay dịch ra cả một bản sử liệu để dùng, và ngày nay, đang khi chính văn không còn nữa, bản dịch vẫn tồn tại. Trong văn chương Tây-phương, những bản dịch như vậy thường trung thành. Để có một ví dụ về loại này, chúng ta có thể kể bản dịch *Chronica*

(biên niên) của Thánh Hieronymus (331-420) bản đó là dịch bản văn bằng tiếng Hy-lạp của Eusebius (263-340) nay không còn nữa. Dẫu sao, khi gặp những bản dịch như vậy, dẫu biết rằng có thể bảo đảm về mặt trung thành, sử gia vẫn nên lưu ý rằng một bản dịch bao giờ cũng bị chi phối bởi thứ ngôn ngữ dùng để dịch, bị chi phối hoặc trong văn phạm, hoặc trong cú pháp, hoặc trong thành ngữ, hoặc trong chữ dùng, và vì đó, nhiều khi người dịch phải rời xa chính văn. Biết như thế rồi, sử gia sẽ không nên quá tin cậy vào một bản dịch nào riêng rẽ, mà phải so sánh với nhiều bản dịch khác, nếu có, cũng cố tìm tương quan ngôn ngữ giữa thứ tiếng của bản dịch và của chính văn.

— Có khi sử liệu bị hư hỏng trong nguyên bản, mà lại không gặp được chỗ nào trích dẫn hoặc dịch cả, lúc đó sử gia còn một chỗ nữa để tìm, đó là những lời quảng giải có thể có về đoạn bị mất do các người đồng thời hay người thuộc thế hệ kế đó viết, hay là những bản văn của người đồng thời nói về những vấn đề khác nhưng có thể gặp được những đoạn đã động đến cùng một vấn đề như chính đoạn bị mất trong sử liệu. Nhưng những đoạn quảng giải hoặc là gặp được ở các chỗ khác như vậy thường chỉ cung cấp đại ý để sử gia có thể lĩnh hội đoạn bị mất mà thôi.

— Sau hết, sử gia còn có thể dùng những tập ngữ vựng để tìm lại những tiếng tác giả của sử liệu đã có thể dùng trong những chỗ mất như vừa

nói trên, vì ngữ vựng thường cất nghĩa những chữ khó hoặc chữ có những nghĩa riêng của một thời.

● Hiệu đính.

Giai đoạn thứ hai trong việc tìm lại tính cách nguyên toàn của một sử liệu, là hiệu đính. Hiệu đính một bản văn tức là cố gắng tái lập hình thức văn tự tiên nguyên lại cho bản văn đó. Dựa vào kết quả của việc nghiên cứu tương quan và dò xét lưu trình, sử gia sẽ cố đặt lại, trong sử liệu đã bị hư hỏng, chính chữ, chính lời của tác giả. Trong việc hiệu đính này, sử gia có thể tiến hành bằng hai cách: lựa chọn và phỏng định.

Sau khi đã trải qua giai đoạn tìm về nguyên bản, sử gia có thể nhận thấy rằng các nguyên bản mình có trong tay hoặc là có chỗ chép không giống nhau, hoặc là có chỗ chép ngược ý nhau, và bản nào xem ra cũng có thể tin được. Lúc đó sử gia cần thiết phải chọn lấy một bản, và bản này cố nhiên không phải nhất thiết là bản hợp lý nhất nhưng là bản mình nghĩ là gần với nguyên cáo nhất. Những nguyên tắc hướng dẫn sự lựa chọn ở đây cũng là những nguyên tắc về nội dung và hình thức như đã nói đến ở trên.

Nếu sử gia không thể nào tìm được nguyên bản một cách chắc chắn, vì một vài chữ, hay một đoạn đã bị hỏng hẳn trong tất cả các nguyên bản hiện còn, thì bây giờ chỉ còn một con đường phải đi nữa mà thôi, là phỏng định. Việc phỏng định một chữ hay một ý để bổ khuyết này tất nhiên phải dựa

vào những căn cứ chắc chắn nhờ các chỗ khác của nguyên bản, hay là nhờ các tác phẩm khác của cùng một tác giả cung cấp cho. Phòng định theo lối đó, đôi khi có thể có tính cách chắc chắn, nhưng cũng có khi còn mơ hồ. Sử gia có thể cho lời phòng định của mình vào trong chính văn, nhưng không được quên cước chú rõ ràng rằng đó là một chỗ phòng định. Khi phòng định như vậy, sử gia có một vài điều nên tránh, ví dụ, không nên cố ý làm cho bản văn được tuyệt đối duy nhất về phương diện chữ dùng, vì không nên nghĩ rằng một tác giả bao giờ và bất cứ ở đâu cũng dùng lại những chữ đã quen dùng, nhất là trong trường hợp sự thay đổi chữ dùng là một việc không có gì quan hệ và rất thường xảy ra. Một người dù rất quen dùng chữ «đâu» (như đi đâu) vẫn có thể đôi khi dùng chữ «mô» (đi mô), v.v... Nhưng ghi nhận như thế không phải là chời rằng các tác giả thường có khuynh hướng lựa chọn để cho tác phẩm họ có vẻ duy nhất cả về chữ cả về đường lối tư tưởng.

Hiệu đính xong, sử gia còn phải trình bày công việc của mình làm sao cho đúng đắn, để có thể đem ra xuất bản. Việc cần thiết là cần phải sao lại nguyên bản, và việc sao lại này không phải bao giờ cũng dễ dàng. Muốn tránh những lầm lỗi bất ngờ, vô ý, người sao phải là người quen biết với ngôn ngữ của nguyên bản, nhất là với ngôn ngữ của thời đại tác phẩm ra đời, người đó lại còn phải quen biết với những đặc tính của thể văn

của tác giả, quen với bối cảnh lịch sử của lúc đó.

Khi trình bày đề án loát, điều cốt yếu sử gia phải nhớ là làm sao cho trung thành hết sức với nguyên bản. Người xuất bản một sử liệu cũ không có quyền sửa chữa gì hết, như sửa chữa cho chính tả hợp với chính tả ngày nay, hay là chữa các lỗi văn phạm cũng thế. Chiều theo phương pháp sử, sự sửa chữa như vậy là một lầm lỗi lớn. Về các chỗ sử gia hiệu đính, cố nhiên là phải nói rõ bằng những lời cước chú hoặc là bằng những chỉ hiệu riêng để cho độc giả dễ phân biệt. Các chỉ hiệu đó ngày nay thường được định như sau :

— Người ta dùng dấu móc [] để chỉ :

a) Những chỗ do sử gia sửa đổi, thêm vào, hoặc bớt đi, hoặc giải thích. Dấu móc cho độc giả biết rằng những gì nằm trong phạm vi của nó là không phải của nguyên bản

b) Một đoạn không được chắc chắn trong nguyên bản, như trường hợp có hai hay nhiều nguyên bản khác nhau và bản nào ở chỗ đó cũng có dấu khả nghi. Những lúc gặp trường hợp này, nếu chỉ hồ nghi về dạng chữ, thì chỉ cho chữ đó vào trong móc, nếu hồ nghi cả chữ, cả ý nghĩa, thì chẳng những đặt chữ vào móc, mà còn ghi thêm tên của bản văn có chữ mình đã chọn để đặt vào đó.

c) Trường hợp ở trong nguyên bản gặp một chữ sai văn phạm, hoặc sai nghĩa, thì bây giờ móc đó lại dùng để

đóng khung chữ « sic », ví dụ [sic] .

— Người ta dùng các dấu sau đây khi trong nguyên bản thiếu chữ hay thiếu câu : a) dấu sao nằm trên (astérisque)*** nếu nguyên bản là sách luật, b) dấu chấm lặp lại ba lần. . . , trong trường hợp các sách khác.

Luật trình bày vừa nói, không phải chỉ được sử gia đem ra áp dụng trong việc chuẩn bị ấn loát một bản văn đã được hiệu đính mà thôi, mà phải được sử gia hay những người học sử dùng ngay khi trích dẫn sử liệu vào trong tác phẩm hay trong bài sử của mình. Trích cho đúng, đó là thi hành công việc xuất bản trong một qui mô nhỏ. Mỗi khi trích dẫn như vậy có mấy điểm sau đây nên chú ý :

a) Lời trích trước tiên phải đúng, không phải đúng chữ mà thôi, mà còn phải lựa chọn làm sao cho chỗ trích đúng với ý của tác giả, nghĩa là lời mình lấy ra phải có một ý nghĩa ăn khớp với của đồng đoạn.

b) Nếu trong đoạn trích, có những chỗ phải dùng chỉ hiệu, thì nhất thiết

phải dùng theo những đường lối vừa nói trên.

e) Phải dẫn đo xem khi nào thì lời trích có lợi nhất cho bài của mình, và phải liệu chỗ để đem lời trích vào cho thích hợp, nghĩa là để cho độc giả khỏi có cảm tưởng đó là những miếng vá thô thiển.

Đền đây, chúng ta đã thấy rõ công tác của việc khảo chứng ngoại. Công tác đó là thiết định sự kiện về chứng tích. Xong việc khảo chứng ngoại, chẳng những chúng ta có trong tay một sử liệu, mà chúng ta còn gặp được một người chứng về quá khứ, và bản phúc trình của chính nhân chứng đó. Được như thế rồi, sử gia phải xét xem bản phúc trình nầy có phải là một bản văn đáng tin hay không, nghĩa là có thật sự đúng với sự thật lịch sử hay không. Phần khảo chứng nội sẽ giúp sử gia làm công việc tối quan trọng đó.

NGUYỄN-PHƯƠNG

Kỳ tới : *Ấn khảo chứng tích*
(Tiếp theo)

Nhà xuất bản SÁNG-TẠO

Đã cho phát hành tại khắp các hiệu sách
hai tác phẩm mới :

BẢN CHÚC THƯ TRÊN NGỌN ĐỈNH TRỜI

Tập truyện của MAI-THẢO

TRÁI CÂY ĐAU KHỔ

Kịch của DOÃN-QUỐC-SỸ

Bản đặc biệt giá 100 đồng. Các bạn yêu sách quý hãy gửi bưu
phiếu theo địa chỉ : Doãn Quốc-Sỹ 338/60^B Thành-Thái Chợ-Lớn.

B. N. C. I.



BANQUE NATIONALE pour le Commerce et l'Industrie

S. A. au capital de: 120.000.000 F.F.
siège social: 16 Bd des Italiens Paris 9^e

SAIGON

36 Rue TON-THAT-DAM
135, Đại lộ NGUYỄN-HỮU
(ex Charner)
Téléphones: 24.902 — (3 Lignes)
13.797 — B.P.E. 5

PHNOM-PENH

15 Moha Vitheh Preah Bat Norodom
(ex Dudart de Lagrée)
Téléphones: 385 et 543
B.P. 122

Succursale de Hongkong

Central Building Queen's Road Central

Tel. 35.601

P.O. Box n° 763

La B. N. C. I. et ses filiales possèdent plus de 1.350 sièges en France
dans les territoires d'Outre-Mer et à l'Étranger, notamment en A. O. F.,
E. F. Antilles, Colombie, Uruguay, Sarre — Francfort-sur-le Main
(Bureau de Représentation), en Afrique du Nord, Irak, Syrie et Liban
(B.N.C.I. « A ») ; à Madagascar et à la Réunion, à Djibouti, à Addis-
Abeba (Bureau de Représentation) (BANQUE NATIONALE POUR LE
COMMERCE ET L'INDUSTRIE — OCEAN INDIEN) ; à Londres, Lagos,
Apapa, Kane, Ebute Matta (British and French Bank) ; à Bâle (Banque
pour le Commerce International) ; à Mexico Banco del Atlántico ; à
Panama (Panama Trust Co. Inc.).

ĐÀO-TẠO, HUẤN-LUYỆN VÀ BỔ-NHIỆM NHÂN-VIÊN NGOẠI-GIAO TẠI CÁC NƯỚC

• xin xem Bách Khoa 166

D.— TẠI MỸ

ăm 1954, Bác sĩ Henry M. Wriston, chủ tịch trường Đại học Brown, được chỉ định cầm đầu một ủy ban điều tra và cải cách ngoại giao.

Ủy ban đó đã đề nghị một thể thức đào tạo và bổ nhiệm hoàn toàn đổi mới. Phạm vi nhỏ hẹp của thiên khảo cứu không cho phép phân tách những ưu và nhược điểm của công cuộc canh tân này. Tuy nhiên, ta có thể tóm tắt là chương trình rất chú trọng tới vấn đề *huấn luyện nhân viên*, sao cho dung hòa cả hai phần *thực hành và lý thuyết*.

Nước Mỹ là một nước lớn, giàu và mạnh. Nhà cầm quyền Mỹ lưu ý các nhân viên ngoại giao hành động sao cho xứng đáng với uy tín của nước Mỹ, mà đồng thời vẫn không thương tổn tới lòng tự ái của người khác, dù người khác

đây là đồng sự ngoại quốc hay thổ dân tại nước mình được bổ nhiệm phục vụ.

Nhằm mục đích này, giới thẩm quyền đã không xao lãng những môn như : sinh ngữ địa dư, lịch sử, phong tục và tập quán các nước. Một vị cựu Đại sứ Mỹ, ông Georges F. Kennan đã có lần khuyên các sinh viên như sau : « Bằng cấp học lực tổng quát, kiến thức chuyên môn, như thế vẫn chưa đủ. Các bạn còn cần phải nhận xét, suy luận, dung hòa óc khúc triết với óc tế nhị. Các bạn phải quảng đại và trong một phạm vi nào đó, hòa mình với khung cảnh, thông cảm với những điều đã lãnh hội, tuy nhiên vẫn luôn luôn giữ được cá tính của mình ».

Song, gần đây đã chớm nở một khuynh hướng tạm gọi là « chánh trị hóa » các chức vị Trưởng nhiệm sở. Trong số 21 vị Đại sứ được bổ nhiệm kể từ năm 1956, 11 vị không ở ngạch ngoại giao. Do thư

đề ngày 3 tháng 4, 1957, Thượng Nghị sĩ Theodore F Green, xứ Rhode Island đã không tán thành ý kiến của Ngoại trưởng Foster Dulles. Và Ngoại trưởng Foster Dulles đã trả lời, do thư ngày 17 tháng 4, 1957, đại ý nhấn mạnh ở điểm : « hiện nay, 68% các vị Đại-sứ và Đặc sứ Mỹ là ở trong ngạch ». (1)

*

E. — NHẬT

So với các nước Âu-Mỹ, nước Nhật lảng giềng của chúng ta mới chấm dứt chánh sách bế môn tỏa cảng từ kỷ nguyên Minh-Trị (1868), nghĩa là mới thiết lập nền bang giao chưa được 100 năm. Tuy vậy, tổ chức ngoại giao Nhật thật hoàn hảo.

(1) Có lần phe đối lập muốn dẫn chứng là các điều này có thể tai hại tới chừng nào, đã phỏng-vấn một nhân sĩ sắp tới ngày lên đường nhậm chức Đại-sứ tại Tích-Lan. Ông này đã không biết tổ chức chánh trị tại Tích-Lan, và cũng không biết tên các vị Thủ-tướng và Ngoại-trưởng Tích-Lan !

Một trường hợp tương tự cũng đã xảy ra tại một nước khác. Vì lý do chánh trị, một chánh khách được bổ làm Trưởng nhiệm sở ngoại giao tại một nước quân chủ Đông-Nam-Á : ông này đã không biết Molotov là ai, và ngạc nhiên khi thấy mọi người thưa chuyện các Hoàng-tử và Hoàng-nữ là « Altesse » !

Một nhân viên ngoại giao mời các bạn Ấn Độ thưởng thức thịt bò, hay các bạn Hồi quốc dùng cơm với thịt heo, trong khi tại các nước đó, vì lý do tôn giáo, các giống vật này được vô cùng ưa-dãi và không bị ăn thịt, (đá nhiều lần, hai dân Hồi, Ấn xung đột chỉ vì lý do thịt bò hay thịt lợn).

Những khuyết điểm như vậy có thể gây rất nhiều hậu quả đáng tiếc.

Đại cương, quy chế nhân viên ngoại giao Nhật là quy chế chung cho các công chức, Bộ Ngoại giao (tiếng Nhật kêu là Ngoại vụ Sở) chỉ định thêm chi tiết sao cho phù hợp với nhu cầu ngoại giao.

Ngạch ngoại giao.— Muốn được dự thí, sinh viên phải tối thiểu học xong hai năm Đại học. Tuy vậy, trong thực tế, các thí sinh đều đã tốt nghiệp bằng cấp tương đương Cử nhân, và tuổi từ 22 tới 25.

Kỳ thi có thể tóm tắt như sau, chia làm hai giai đoạn :

Đoạn 1 (từ cuối tháng 7) có chừng 1.500 thí sinh, dự thí về những môn :

- Quốc tế công pháp
- Quốc tế tư pháp
- Hiến pháp
- Kinh tế học
- Lịch sử ngoại giao
- Tình nguyện : Luật hành chánh hay xã hội
- Một sinh ngữ trọn trong các thứ tiếng Anh, Pháp, Nga, Đức, Ý-pha-nho và Trung-Hoa.
- Tâm lý trắc nghiệm (Intelligence Test).

Đoạn II, (từ đầu tháng 9 tới giữa tháng 10), số thí sinh còn 40 người, và dự thí vấn đáp về các môn :

- Quốc tế công pháp
- Kinh tế
- Lịch sử ngoại giao
- Sinh ngữ

PHẠM-TRỌNG-NHÂN

Sau đó, số thí sinh thực thụ trúng tuyển còn 15 người, được bổ nhiệm tại Bộ tập sự trong 6 tháng với một số lương là 10.000 Y.

Các nhân viên tập sự được cử tới Trường Huấn luyện Ngoại giao (Ecole d'Entrainement Diplomatique) trong 6 tháng để trau dồi về các môn : Sinh ngữ, Nghi lễ, Thư thuật ngoại giao, Lịch sử Văn hóa và Nghệ thuật Nhật Bản, cùng là thăm viếng các Bảo viện và các xí nghiệp lớn.

Thời gian ở trường Huấn luyện Ngoại giao đã mãn, các nhân viên được bổ nhiệm phục vụ tại Trung ương hay ngoại quốc. Nếu ở Trung ương, nhân viên là một công chức như tại các Bộ khác. Nếu được cử làm việc tại ngoại quốc, nhân viên được giữ chức Tùy viên Sứ quán (Attaché d'Ambassade). Tính trung bình, đương sự có thể giữ chức Tùy viên tại các Sứ quán (nếu phục vụ tại ngoại quốc) trong 7 năm. Sau đó sẽ trở thành đệ tam, đệ nhị, đệ nhất Tham vụ : mỗi trật cần phải thâm niên từ 2 tới 3 năm để được thăng. Sau nữa là các chức Cố Vấn, Đặc sứ... nhưng từ chức Cố vấn trở lên, sự thăng thưởng có thể mau hơn, vì lý do chánh trị.

Cần đây, một số Đại sứ và Đặc sứ Nhật được bổ nhiệm vì lý do đặc biệt về chánh trị kinh tế chứ không phải xuất thân trong ngạch ngoại giao thuần túy. Một số người Nhật cho rằng sự kiện có thể là một điều hay, vì mang lại nền ngoại giao Nhật một luồng gió mới. Nhưng nếu lạm dụng, tất sẽ chẳng tránh khỏi những hậu quả đáng tiếc, làm lung

đoạn một ngành chuyên môn, qua bao thế hệ, đã có những tục lệ riêng biệt mà ta chẳng nên xâm phạm.

Ngạch Tham sự. — Ngoài ngạch Tham vụ (có thể lần lần tiến tới các chức Cố vấn, Đặc sứ, Đại sứ...) còn có ngạch Tham sự. Những nhân viên này cũng phải qua một kỳ thi, điều kiện dễ dàng hơn.

Các nhân viên này luôn luôn giữ nhiệm vụ hành chánh, và không được coi là nhân viên ngoại giao thuần túy, vì lý do trên. Tuy nhiên, đương sự vẫn có tên trong danh sách ngoại giao đoàn, và được hưởng các đặc miễn dành cho nhân viên ngoại giao.

II. — Các nước Cộng-Sản

Các nước trung lập (như Nam-Dương Cao-Miên...) tiếp nhận đại diện của cả hai khối tự do và Cộng-sản. Vì vậy, tình trạng « hai khối sống chung » đã là nguyên ủy cho một cuộc thi đua thường trực, mà kết quả rất ảnh hưởng tới đại cục.

Căn cứ theo những tài liệu xác đáng, đại cương tại các nước Cộng-sản, cán bộ ngoại giao được đào tạo thận trọng, đứng về cả hai phương diện : chương trình học, và kiểm soát nhân viên... Dưới đây là trường hợp đa số các nước « Dân chủ Cộng-hòa » Đông cũng như Tây, nhưng có điểm giống nhau là cùng lệ thuộc Nga Xô Trung-Cộng.

a) — *Tín nhiệm.* — Không phải bất cứ ai cũng có thể được thu nhận làm học viên, để trở thành cán bộ ngoại giao. Trước khi nói đến năng lực và khuynh hướng, phải nói ngay tới *tín nhiệm*.

NHÂN VIÊN NGOẠI GIAO. . .

Sinh viên phải được giới thiệu thận trọng ; kê khai lý lịch và thành tích chính trị không những của riêng mình, mà còn của các người thân thuộc (họ hàng, bè bạn).

Những lớp học được tổ chức ngay trong nước, và các phần tử trẻ, có thiện chí và năng lực, sẽ được gửi qua Nga Xô tiếp tục học và tập sự.

b. — *Kiểm soát.* — Dù ở trong hay ngoài nước, các sinh viên được săn sóc châu đáo, hay đúng ra, bị *kiểm soát* chặt chẽ.

Sinh viên được tự ý chọn hay do cấp hữu quyền chỉ định một vùng nào đó, để sau này phục vụ hiệu quả và hợp với khuynh hướng. Sự kiểm rất soát ảnh hưởng tới chương trình theo học sau này : lịch sử, địa dư, phong tục, ngoại ngữ, v v...

Tùy theo môn học, những cán bộ tương lai này đều được các tòa Đại-sứ và Lãnh sự sở thiết nâng đỡ. Ví dụ : cán bộ tập sự tại Mạc-Tư-Khoa, chuyên về vùng Nam - Dương, Ấn-Độ . . . Tòa lãnh sự liên hệ tại New-Delhi và Djakarta sẽ theo dõi hoạt động, trao đổi thư tín cùng cung cấp tài liệu, báo chí, v.v . . .

c) — *Quy chế nhà trường và chương trình học.* — Trước hết, sinh viên theo lớp chuẩn bị *Nga văn* trong một năm. Sau đó, nếu đủ năng lực, sinh viên được ghi tên vào trường « Đại học quan hệ ngoại giao quốc tế », để thụ giáo trong 6 năm nữa. Như vậy, tổng cộng là 7 niên học.

Trường « Đại học quan hệ ngoại giao quốc tế » do Trung ương đảng Liên-Xô và Bộ Ngoại giao phụ trách. Mặc dầu với danh nghĩa công khai, nhưng nội dung *bí mật* vì chỉ các giáo sư, sinh viên và cán

bộ nhà trường mới được biết chương trình học.

Trường đào tạo cán bộ ngoại giao đủ các cấp, tùy theo trình độ văn hóa của đương sự ; chỉ thu nhận những sinh viên Liên-Xô và các nước « Dân chủ Cộng hòa ». Như vậy có nghĩa là : đảng viên cộng sản các nước khác không được quyền nhập học.

Lẽ dĩ nhiên Ban Giám đốc kiểm soát các sinh viên rất chặt chẽ, về phương diện học vấn cũng như đức hạnh.

Sinh viên Liên-Xô muốn dự thi nhập học, bắt buộc phải là những đảng viên trung thành, thanh niên cộng sản, đã lập nhiều thành tích khả quan, hay cán bộ đã hoạt động từ lâu. Thí sinh phải do *đảng giới thiệu và bảo lãnh*, phải qua một kỳ sát hạch thực nghiệm ngặt.

Về phía các quốc gia « Dân chủ Cộng hòa », trung ương đảng từng nước lựa sinh viên gửi tới Mạc-Tư-Khoa. Hiện nay, nhiều nước đã có sinh viên tốt nghiệp.

Chương trình học rất bao la. Riêng về môn sinh ngữ, ví dụ học viên chuyên về Nam Dương, phải học viết và nói tiếng Nam-Dương suốt trong 6 năm, mỗi ngày 2 tiếng. Ngoài ra, còn phải học tiếng Anh, và nếu có thể được, cả tiếng Hòa-Lan và tiếng Pháp.

Những môn học sau đây được đặc biệt chú trọng : lịch sử đảng Cộng sản Liên-Xô, lịch sử và địa lý Liên-Xô, các nước lớn trên thế giới, các nước « Dân chủ Cộng hòa » hay có cảm tình với Liên-Xô, cổ sử, Nga-văn, quân sự.

Chương trình dành một chỗ rất lớn

cho môn lịch sử đảng Cộng sản (đại cương về chủ nghĩa « Mác », chú thích mỗi liên hệ chủ nghĩa và tình hình hiện tại, chủ trương đấu tranh cách mạng thế giới), kinh tế, chánh trị, cùng luật Liên-Xô. Sau nữa, cũng phải kể các môn công pháp quốc tế, luật lệ, lịch sử và thư thuật ngoại giao (ví dụ trong trường hợp chuyên về *Nam Dương*, đương sự còn phải theo học, nghiên cứu và sưu tầm về lịch sử, văn hóa, sinh hoạt kể tại *Nam-Dương*).

Niên học sau cùng (năm thứ 6) sẽ dành để tập sự tại các sứ quán, lãnh sự quán, trước khi dự thi tốt nghiệp và nộp luận án mà đề tài đã được sửa soạn, nghiên cứu trong mấy năm qua.

d) — *Liên lạc giữa các Sứ quán « Dân chủ Cộng Hòa » và các sinh viên.* — Liên lạc không những riêng giữa Sứ quán liên hệ và cán bộ ngoại giao tập sự, mà còn giữa các Sứ quán « Dân chủ Cộng Hòa » và hết thảy các sinh viên « Dân chủ Cộng Hòa ».

Các Bộ và Sứ quán cung cấp tài liệu cần thiết: báo chí, tự điển. Vấn đề được đặc biệt lưu ý và nâng đỡ nếu sinh viên sưu tầm để thảo luận án, ví dụ đầu đề: « Phong trào đấu tranh của nhân dân Nam Dương chống chủ nghĩa thực dân ».

★

III.— NHẬN XÉT.

Xem như vậy, đủ hiểu hoạt động ngoại giao quan trọng và ảnh hưởng nhường nào.

Tuy ngày nay chẳng còn là thời đại của Lescapier de Nourard cuối thế kỷ thứ 18, khi ông quan niệm « sự tồn vong của những quốc gia là ở trong tay các vị Đại sứ, hoặc J. Baillou trước đây định nghĩa « ngoại giao thực hiện và vận dụng hết thảy các lực lượng của quốc gia », nhưng hoạt động ngoại giao vẫn còn một phần nào giữ vai trò quan trọng của nó, trong công cuộc bảo vệ quyền lợi đất nước và củng cố hòa bình thế giới.

Nhà ngoại giao Pháp thời danh hồi đầu thế kỷ thứ 19, ông P. Talleyrand, đã có lần tuyên bố:

— Sau bữa cơm, giữa tách cà phê và cái ly rượu mạnh, tôi đã thu lượm những kết quả mà các bậc danh tướng chỉ có thể thực hiện ở chốn sa trường, tổn hại không biết bao nhiêu sinh mạng!

Và gần đây, ông M. Dejean, nguyên Đại sứ Pháp tại Mạc-Tư-Khoa, cũng phát biểu ý kiến:

— Các nhân viên ngoại giao không những cần có học vấn và kiến thức. Các nhân viên ngoại giao còn cần biết tổ chức dạ yến, kê danh sách tân khách, và bày bàn cho hữu hiệu...

Nói tóm lại, một nghề thật mung lung phiêu diểu, khó phân biệt đâu là làm, đâu là chơi, vì làm việc có khi thật nhẹ nhàng, mà « chơi » lại thật vô cùng nặng nề và tế nhị...

Để kết luận, thiển nghĩ không gì bằng nhắc lại ý niệm sau đây về ngành ngoại giao, của Jules Cambon, năm 1926:

« Ngoại giao là một nghề có rất ít mực thước rõ rệt và rất nhiều tập quán rộng.

NHÂN VIÊN NGOẠI GIAO. . .

rãi ; một nghề mà muốn thành công, người ta cần huy động rất nhiều kiên tâm và thiện chí ; một nghề mà các đặc thắng lệ thuộc một phần không nhỏ vào tính cách tình cờ của thời hội ; một nghề mà nhân viên cần

tôn trọng kỷ luật, nhưng đồng thời cũng còn cần cả một cá tính mạnh mẽ và một quan niệm phóng khoáng, tự cường ».

PHẠM-TRỌNG-NHÂN

● Điều mà chúng ta tán tụng trở thành nhớp nhúa, khi chính kẻ thù làm việc ấy.

Anatole France

● Nếu anh đóng cửa không cho tất cả sự sai lầm vào, thì chân lí sẽ đứng ở ngoài mắt.

Rabindranath Tagore

SOCIÉTÉ D'OXYGÈNE ET D'ACÉTYLÈNE D'EXTRÊME-ORIENT

(S. O. A. E. O.)

DIVISION VIETNAMIENNE :

2, Nguyễn-Trường-Tộ (Khánh-hội) — SAIGON

Tél. : 23.741 — 23 742

★

Fabrication : **Oxygène — Acétylène — Gaz Carbonique**

Vente : **Hydrogène - Ammoniaque - Cyclopropane**

Protoxyde d'Azote — Argon etc...

Matériel pour soudures oxy-acétylénique et électrique.

Installations de gazothérapie.

Note service technique d'application est à la disposition de la clientèle pour toutes études et installations

Hệ thống tổ chức ngành giáo dục âm nhạc tại Pháp

● TÔN THẤT TIẾT

Đề cập đến vấn đề giáo dục âm nhạc tại Pháp (và hầu hết các nước Âu-Mỹ) chúng tôi nhận thấy có hai phần rõ rệt: Âm-nhạc trong các học đường từ các cấp tiểu, trung và đại học; chương trình âm nhạc trong các trường quốc gia âm nhạc và Âm Nhạc Viện Cao Đẳng Quốc Gia Ba-Lê.

Trong số báo « Guide du concert et du disque » ra ngày 27-10-61 ông Jacques Chailley, giáo-sư tại Sorbonne, phê bình rõ rệt sự giáo dục trong các cấp từ Trung đến Đại học và nhất là Đại học, ông nói: « Hiện nay trong cấp đại học nước Pháp có được hai ghế về âm nhạc sử học (trước năm 1953 chỉ có một), trong lúc nhìn sang nước Đức họ có đến 60 ghế và hơn 100 tại Hoa-Kỳ. Thụy-Sĩ và Bỉ còn hơn cả Pháp vì họ có được 4 ghế. » Chúng tôi chưa đề cập đến những nước khác như Liên-Xô, những nước trong khối Cộng

vì nếu so với các nước ở Âu-Châu thì Pháp có thể xem là một trong những nước thấp nhất về ngành này trong chương trình Đại học !

Trái lại nước Pháp có được một hệ thống tổ chức các trường quốc gia âm nhạc rất chặt chẽ và rõ rệt, và trong phạm vi bài này chúng tôi chỉ đề cập đến phần sau.

Ở nước Pháp, từ các tỉnh đến Ba-Lê có rất nhiều trường nhạc và nhất là Ba-Lê ngoài những trường như Âm Nhạc Viện Cao Đẳng Quốc Gia (Conservatoire National Supérieur de Musique), Ecole Normale de Musique de Paris, Âm Nhạc Viện Quốc tế (Conservatoire International de Musique), Schola Cantorum v.v... còn có vô số những trường nhạc khác. Trong số những trường nhạc kể trên chỉ có Âm Nhạc Viện Cao Đẳng Quốc Gia là trường công, còn tất cả những trường

khác hoặc là tư thục, hoặc đặt dưới sự bảo trợ của chính phủ (Như Ecole Normale de Musique de Paris). Âm Nhạc Viện Cao Đẳng Quốc Gia Balé được xếp vào bậc cao đẳng về ngành nhạc và sau đó những trường quốc gia âm nhạc (Ecole Nationale de Musique) ở các tỉnh thuộc về bậc tiểu và trung học.

Danh từ Âm nhạc viện cao đẳng quốc gia, trường quốc gia âm nhạc, chỉ dành cho các trường công, ngoài ra những trường tư thục khác vẫn có thể dùng danh từ âm nhạc viện, đại học viện âm nhạc v.v... nhưng không được quyền dùng danh từ « quốc gia » thêm vào. Chương trình của những trường tư thục này không phải theo sự ấn định của bộ quốc gia giáo dục. Ở các tỉnh trước đây có một số trường quốc gia âm nhạc mang tên âm nhạc viện (conservatoire), như âm nhạc viện Toulouse, âm nhạc viện Versailles..., hiện nay đều đổi ra « Trường quốc gia âm nhạc », chỉ có trường ở Balé mang tên Âm nhạc viện cao đẳng quốc gia).

Hệ thống tổ chức các trường quốc gia và âm nhạc viện cao đẳng quốc gia đều gần như nhau, nghĩa là tùy theo hạng tuổi ấn định và phải qua những kỳ thi vào trường và kỳ thi cuối năm v.v... nhưng chương trình thi được sắp đặt để phù hợp với hai cấp trung và đại học.

Học sinh tốt nghiệp trường quốc gia âm nhạc, trình độ học của họ vừa đủ để thi vào Âm nhạc viện cao đẳng quốc gia. Tuy vậy học sinh muốn thi vào âm nhạc viện cao đẳng quốc gia không buộc phải học qua các trường quốc gia âm nhạc

vì dù có bằng cấp của các trường ấy hay không, muốn vào âm nhạc viện quốc gia đều phải qua những kỳ thi như nhau. Vì vậy có rất nhiều học sinh chỉ soạn riêng để thi vào. Sau đây chúng tôi xin nói riêng để thi vào. Sau đây chúng tôi xin nói riêng về hệ thống tổ chức của Âm nhạc viện cao đẳng quốc gia.

Chương trình gồm có hai phần chính :

a) Ngành sáng tác.

b) Ngành trình diễn.

Trong ngành sáng tác trước khi vào lớp sáng tác học sinh phải qua những lớp như hòa âm, đối âm và âm tấu pháp. Ba lớp sau này gọi là lớp nhạc viết (classe d'écriture). Muốn vào lớp hòa âm, thí sinh phải qua một kỳ thi, khi đã tốt nghiệp khoa hòa âm, muốn vào lớp đối âm cũng phải qua một kỳ thi lớp này và cứ tiếp tục như vậy đến lớp sáng tác. Đại khái như vậy, chúng tôi không thể nêu ra đây tất cả những chi tiết và những điều ngoại lệ.

Những kỳ thi vào các lớp trên (thi vào hoặc thi ra cuối năm) rất khó nhọc vì có nhiều kỳ thi kéo dài đến 17 giờ, nghĩa là thí sinh bị « nhốt » mỗi người một phòng từ 6 giờ 30 đến 23 giờ 30 để làm bài và phải mang theo thức ăn trưa và tối !

Ngành trình diễn gồm những lớp nhạc khí, lớp điều khiển giàn nhạc, lớp ca, lớp ca kịch và lớp vũ điệu. Muốn vào những lớp này đều phải qua nhiều kỳ thi và cuối năm học đều có những thi ra kỳ trường, tất cả các học sinh đều phải dự, không phân biệt mới hay cũ.

Ngoài những lớp trên, tại Âm nhạc viện còn có những lớp như âm nhạc sử học, triết lý âm nhạc và những lớp soạn thì ra giáo sư âm nhạc các trường Tiểu và Trung học v.v...

Trên đây chúng tôi chỉ nói sơ qua về thể lệ, chương trình học và sự thi cử của các học sinh Pháp.

Vào thế kỷ trước những thí sinh ngoại quốc không được nhận vào Âm-nhạc viện quốc gia (trường hợp của Franz Liszt). Hiện nay mỗi lớp có dành riêng một số chỗ cho thí sinh ngoại quốc và số chỗ thay đổi tùy theo lớp. Ví dụ lớp sáng tác gồm 13 chỗ, 10 chỗ dành cho thí sinh Pháp và 3 dành cho ngoại quốc. Những thí sinh ngoại quốc này phải theo đúng điều lệ như những thí sinh Pháp nghĩa là phải qua những kỳ thi cùng với các thí sinh Pháp. Những thí sinh ngoại quốc nào quá hạn tuổi ấn định cho mỗi lớp, không được thu nhận. Những trường hợp này xảy ra nhiều nên nhà trường đặt thêm những lớp đặc biệt dành cho thí sinh ngoại quốc hoặc vì tuổi quá lớn, hoặc vì sức học có phần kém hơn trình độ các kỳ thi vào trường. Những học sinh trong các lớp này không buộc phải theo đúng thể lệ và chương trình học như các học sinh trong những lớp chính thức và cuối niên khóa họ không được quyền dự thi chung với các học sinh chính thức. Về bằng cấp thì họ sẽ được những chứng chỉ đặc biệt chứng nhận đã có học tại Âm-nhạc viện quốc gia.

Tổ chức thi cử tại Âm-nhạc viện gần giống như các kỳ thi ở nước ta xưa. Chúng tôi lấy ví dụ trong cách thi hương

ngày trước. Tất cả thí sinh đến dự, những ai điểm cao được chấm đỗ cử nhân, điểm kém một tí thì đỗ tú tài, ngoài ra là hỏng. Tại âm-nhạc viện tất cả học sinh, không kể năm thứ 1, 2 hay 3 v.v..., đều phải dự thi cuối năm, tùy theo số điểm cao hay thấp, hội đồng giám khảo cấp những giải nhất, nhì, phụ thưởng nhất và nhì, ngoài ra dĩ nhiên là hỏng. Các học sinh nếu hỏng tiếp hai năm sẽ bị mời ra khỏi trường. Đại khái cách tổ chức thi cử như vậy, ngoài ra còn có nhiều chi tiết như những kỳ thi bậc cao đẳng về dương-cầm hay vĩ-cầm chẳng hạn không giống hẳn những kỳ thi hòa âm bậc cao đẳng về các tổ chức. Về dương-cầm muốn dự thi để lấy « prix » thì phải có đệ nhất phụ thưởng (ler accessit), trong lúc về hòa âm không buộc như vậy.

Nhìn chung lại, Âm-nhạc viện cao đẳng quốc gia là một trong những âm-nhạc viện có uy tín nhất trên thế giới. Nếu đem so sánh với những âm-nhạc viện các nước khác như Áo, Đức, Liên-Xô hay Hoa-Kỳ v.v... chúng tôi nhận thấy trong Âm-nhạc viện quốc gia Balê có nhiều môn trình độ cao hơn các nước khác. Nhưng trái lại cũng có lắm khoa cách thức giáo dục có phần sút kém.

Ví dụ các khoa hòa âm, đối âm hay âm tấu pháp và nhất là hòa âm, không có một trường nhạc nào trên thế giới có một trình độ cao như vậy. Trái lại về các khoa dương cầm hay vĩ cầm tại âm nhạc viện quốc gia, cách thức giáo dục, kỹ thuật có phần kém các nước khác như Liên-Xô chẳng hạn.

Những nhạc sĩ tốt nghiệp tại Âm

nhạc viện quốc gia đều có một căn bản rất vững vàng, nhất là về ngành sáng tác, nhưng vì chương trình quá nặng về phần kỹ thuật và lý thuyết nên lắm lúc làm « cùn » mất « thiên tài » của nhạc sĩ (chúng tôi chỉ nói về ngành sáng tác). Ví như khoa hòa âm, chương trình quá nặng, mỗi khi đã vào khoa sáng tác, học sinh phải xáo trộn hẳn về hòa âm trong nhạc phẩm của mình. Những gì đã học nay phải bỏ hết và trong lúc sáng tác, họ phải tự tìm lấy hòa âm riêng của mình. Nhưng không phải vì thế mà bỏ khoa hòa âm như một số nhạc sĩ phái nhạc « thập nhị âm » (dodécaphonie) đề xướng. (Chúng tôi hy vọng sẽ có dịp đề cập đến vấn đề này trong một bài tới).

Nhìn sang các lớp nhạc khí, nhất là những lớp dương cầm và vĩ cầm,.. chúng tôi nhận thấy lúc sau này những học sinh tốt nghiệp âm nhạc viện ra chẳng có mấy ai tranh được giải nhất trong các kỳ thi quốc tế. Trong kỳ thi ấy chúng tôi nhận thấy phần đông những giải nhất đều vào tay các nhạc sĩ Liên Xô « Cách đây 4 năm một nhạc sĩ Nhật Bản đoạt giải nhất về dương cầm trong kỳ thi quốc tế » « Long — Thibaud » và kỳ thi năm 1961 (về dương cầm) giải nhất vào tay một nhạc sĩ Nga Xô ! .. Vì vậy có nhiều người nêu ra vấn đề cải tổ lại đôi phần trong chương trình và phương pháp dạy tại âm nhạc viện quốc gia. Nhưng dù sao địa vị của âm nhạc

viện cao đẳng quốc gia Balê vẫn không bị lay chuyển. Bù lại những điểm kém trên, âm nhạc viện đã đào tạo nên những nhạc sĩ về các môn nhạc khí thổi (instrument à vent) rất vững vàng, lẫn hẳn những trường nhạc ở các nước khác.

Trên đây chúng tôi phác qua những điểm chính về sự giáo dục âm nhạc tại Pháp và chú trọng riêng về âm nhạc viện cao đẳng quốc gia Balê. Chúng tôi hy vọng gọi lên được trong trí độc giả ở quê nhà một vài nét đại cương về hệ thống tổ chức các trường nhạc ở nước Pháp.

Hệ thống tổ chức các trường quốc gia âm nhạc tuy rất chặt chẽ nhưng cần phải được cải tổ lại nữa như ý kiến của một số nhạc sư và giáo sư đề nghị. (Nhạc sư Darius Milhaud, Arthur Honegger v.v... đều công kích cách tổ chức giáo dục âm nhạc tại Pháp — hệ thống chứ không phải chương trình). Và hơn nữa, môn âm nhạc trong chương trình các cấp trung và đại học làm cho đa số giới trí thức và giáo sư than phiền. Họ nhìn lui lại thế kỷ trước để phê bình Nã-Phá Luân đã « quên » môn âm nhạc, trong lúc tổ chức lại ngành giáo dục và sự « quên » ấy chúng tôi Nã-Phá-Luân không hiểu gì về hệ môn này, trong lúc hơn 24 thế kỷ về trước Khổng Tử đã nói : « Thanh âm chi đạo, dư chính thông hỹ ».

TÔN-THẤT-TIỆT

● Trong các cuộc cách mạng, có hai hạng người : hạng người làm cách mạng và hạng người lợi dụng cách mạng.

Napoléon Bonaparte

- **VÕ QUANG YẾN**
- **NGUYỄN TRẦN HUÂN**

NOBEL KHOA HỌC 1963

- Lý học** : Giáo sư Eugene P. WIGNER (Mỹ)
 Bà giáo sư Maria GOEPPERI-MAYER (Mỹ)
 Giáo sư J. Hans D. JENSEN (Đức)
- Hóa học**: Giáo sư Karl ZIEGLER (Đức)
 Giáo sư Giulio NAITA (Ý)
- Y học** : Bác sĩ Allan Lloyd HODGKIN (Anh)
 Bác sĩ Andrew Fielding HUXLEY (Anh)
 Sir John Carew ECCLES (Úc).

Tế bào thần kinh và các trùng hợp.

Giải Nobel về Y học năm nay đã tặng cho hai nhà sinh lý học người Anh : Hodgkin ở Cambridge, Huxley ở University College of London và một nhà thần kinh sinh vật học người Úc - châu : Eccles ở Canberra về « những khám phá trong những cuộc phát triển theo iông của kích thích và trong sự chế chỉ ở những bộ phận ngoại biên hay trung ương của tế bào thần kinh ». Hai bác sĩ Hodgkin và

Huxley là những nhà bác học đã đưa ra thuyết lý hóa về thần kinh và là những người đầu tiên đã giải nghĩa cách truyền bá thần kinh dọc theo các axone và ở các synapse. Các ông cũng đã thành công thiết lập được phương trình toán học. Còn Sir Eccles thì đã có công cho thông vào các tế bào thần kinh những điện cực tỉ hon và khảo sát những hiệu số điện thế đã ghi được. Nhờ công tác của ba nhà bác học này, người ta đã biết được những hiện tượng không những về phản ứng kích thích của tế bào

thần kinh mà còn cả ở những phản-
ứng chề chỉ đến nay chưa được khảo
cứu rõ ràng.

Hai giáo sư Ziegler và Natta chia
nhau giải hóa học nhờ những « khám
phá trong địa hạt hóa học và kỹ thuật
các chất trùng hợp có chỉ số lớn ».
Giáo sư Ziegler, người Đức, năm nay
75 tuổi, sinh quán tại thành phố Hel-
se. Ông đã từng học tại Viện đại học
Marburg và được bổ làm giáo sư tại
Viện đại học Halle. Sau đây ông được
đổi qua làm Giám-độc Viện Max-Planck
ở Mülheim và đến nay vẫn luôn giữ
chức ấy. Giáo sư Natta, người Ý,
năm nay 60 tuổi, sinh tại Imperia và
học tại Viện Bách khoa Milan. Ông
bắt đầu dạy môn hóa học ở Viện đại
học Pavie, đổi qua Viện đại học Roma,
rồi năm 1938, trở về lại Milan làm
Giám đốc Viện Hóa Học kỹ nghệ.

Ông khảo cứu về phương pháp
trùng hợp từ năm 1952. Nhân giáo
sư Ziegler đã tìm ra được những chất
nitril-kim loại để xúc tác các phản-
ứng trùng hợp, ông đem ứng dụng
và chế ra được nhiều chất trùng hợp
rất điều hòa. Ông là người đã phát-
minh ra được cách xúc tác để đạt
được một hóa chất nhất định về
phương diện lập thể. Ứng dụng phát
minh này đã trở nên một kỹ thuật vô
cùng quan trọng. Trong khi giáo sư
Ziegler chế tạo những chất pôlyêthy-
len rất nặng, chỉ nóng chảy ở nhiệt-
độ thật lớn, giáo sư Natta đạt được
những chất pôlyprôpylen còn nóng
chảy ở nhiệt độ cao hơn, nghĩa là
hết sức bền tốt. Ngành kỹ nghệ tơ

sợi và các chất dẻo đã phát triển được
mạnh mẽ phần lớn cũng đã nhờ các
hóa chất này và nhất là những kỹ-
thuật mà hai giáo sư đã bỏ công khảo
sát.

Lý thuyết vật học các nguyên thể sơ cấu.

Giải Nobel lý học một nửa tặng
cho giáo sư Wigner về « lý thuyết
các nhân nguyên tử và các hạt nguyên
tử và các hạt nguyên thể », một nửa
kia chia đôi cho bà giáo sư Goep-
pet-Mayer và giáo sư Jensen nhờ
những khám phá thuộc về cấu tạo
nhân nguyên tử ». Giáo sư Wigner
năm nay 61 tuổi, người quê nước
Hung - Gia - Lợi, đã từng học tại
Budapest và Berlin. Năm 1930, ông
được bổ dạy vật lý toán học tại
Viện đại học Princeton bên Hoa-Kỳ.
Năm 1958, ông được tặng giải Fermi và
năm 1960 giải Nguyên tử và Hòa bình.
Bà Goeppert-Mayer thì chỉ 57 tuổi,
sinh ở Kattowitz, hồi ấy thuộc nước
Đức. Bà đậu bằng tân sĩ ở Gottingen
năm 1930 và được bổ đi dạy ở Viện
Đại học John Hopkins bên Hoa - Kỳ,
đồng thời với chồng bà là giáo sư
vật lý hóa học Joseph Mayer, người
Mỹ. Sau khi lần lượt đổi qua dạy ở
Viện đại học Columbia ở New-York
và ở Chicago, hiện nay bà giữ một
ghê ở Phân khoa La Julla Viện đại
học Californie. Giáo sư Jensen, người
Đức, năm nay 56 tuổi, đậu bằng tân
sĩ năm 1937 nơi mình sinh trưởng là
thành phố Hamburg. Năm 1959, ông
đã đổi qua làm giáo sư lý học lý



FERMI



OPPENHEIMER



BOHR



HEISENBERG



DIRAC

thuyết tại Viện đại học Heidelberg.

Từ ngày hai quả bom rơi ở Hiroshima, hai tiếng nguyên tử đã ăn sâu vào tâm trí con người. Môn vật lý nguyên tử là một khoa học tương đối non trẻ nên những nhà bác học trong ngành này có dịp khám phá biết bao nhiêu điều và cũng đồng thời đưa nhau thừa hưởng danh dự, giải thưởng. Tuy nhiên, năm nay mặc dầu hạt nhân nguyên tử được đưa lên làm ngôi sao sáng, giải Nobel không phải thưởng những khám phá mới lạ mà đã tặng cho những nhà lý học lý thuyết, những nhà toán học, đã nghiên cứu từ hàng chục năm nay về cấu tạo nguyên tử và những định luật về vật lý nguyên tử.

Cách đây từ lâu, giáo sư Wigner đã xác định hình ảnh hạt nhân nguyên tử và chỉ rõ những nguyên tử trong nhân có một năng lượng vô cùng lớn

kết dính lại với nhau tuy trường hoạt động rất bị giới hạn. Chứng minh xác định này là những phản ứng nhân tử và cách phân tán những neutron hay proton. Một trong những tính chất quan trọng của nguyên tử là chuyển động quay trên trục, lần đầu tiên được khám phá ra được trên electron, gọi là spin. Sở dĩ có spin là vì nguyên tử giống như một thanh nam châm. Ngày nay người ta đo được chính xác spin và những tính chất nam châm của nguyên tử đặc biệt nhờ một phương pháp gọi là cộng hưởng từ tính nhân tử. Cách định hướng trục spin của các nguyên tử đã đóng một vai trò quan trọng mỗi một khi người ta làm thí nghiệm phân tán. Từ đây giáo sư Wigner đưa ra ánh sáng, trong khuôn khổ môn cơ học lượng tử, những tính chất đối xứng của các nguyên tử liên quan

đền cầu tạo của vật chất. Sau đây, ông tiếp tục khảo cứu kỹ thuật toán lý để khai triển những kết quả đã đưa ra.

Ngày nay, nguyên lý đối xứng đã thành vững chắc. Những phương pháp lấy nguyên lý ấy làm căn bản hiện nay là những phương pháp quan trọng nhất để giải nghĩa về phương diện lý thuyết vật học các nguyên thể sơ cấp trong nguyên tử cũng như trong các kim loại. Các nguyên thể và phản nguyên thể, sự khiếm điện hay thừa điện của một điện tích như tuồng nằm vào một môn toán học có một hệ thống độc nhất. Cuộc phân tán vì phóng xạ và những phản ứng phân tử bắt buộc những thay đổi cấu tạo ngay trong hạt nguyên tử.

Tài liệu quang phổ nhiệm nhân tử

Đem đo sự phóng xạ và những điện tử cùng tất cả các nguyên thể ngay ở trực nguyên tử, người ta đã thức biệt và sắp hạng được nhiều trạng thái nhân tử. Nhờ vậy, môn quang phổ nghiệm nhân tử đã sắp được thành bản một số lớn năng mức nhân tử của nhiều nguyên tử cùng các chất đồng vị. Cầu tạo chắc chắn của những nguyên thể trong hạt nhân khiến người ta trước đây hình dung nguyên tử như một giọt chất lỏng nguyên thể. Đưa một nguyên thể lạ bên ngoài vào tất nhiên giọt chất lỏng ấy bị chấn động ngay. Đến năm 1939 là năm lần đầu tiên phản ứng làm nứt nguyên tử được thực

hiện, giọt chất lỏng ấy đã là một hình ảnh đầy đủ.

Nhưng qua những năm 1948 — 1949, bà Goeppert — Mayer ở Chicago và giáo sư Jensen ở Heidelberg chứng minh những tài liệu do môn quang phổ nhiệm nhân tử thiết lập là tương ứng với mẫu nguyên tử khác. Theo mẫu này, mỗi một nguyên thể nằm ở một năng mức chính xác trong một lực trường tĩnh học do tất cả các nguyên thể khác chỉ định. Giống như các năng mức điện nguyên tử trong một nguyên tử, các năng mức này dần dần lấy thêm nơtron hay prôtong, bắt đầu từ năng mức thấp nhất, và nhân tử càng nặng khi người ta càng đi lên trong bản kê tuần hoàn các nguyên tố. Bà Goeppert — Mayer và ông Jensen chứng minh các năng mức này tương tự như những tầng lớp điện tử. Khi nào một năng mức đầy đủ nghĩa là các tầng lớp hết còn chỗ chứa thì nguyên thể cần phải có một năng lượng lớn hơn mới chiếm được một chỗ trong năng mức tiếp sau. Môn quang phổ nghiệm nhân tử cho biết năng lượng cần phải tăng mỗi khi các năng mức đã có 2, 8, 20, 50, 82 và 126 nguyên thể.

Công tác này bà Goeppert — Mayer và ông Jensen đã bắt đầu với những tiên đề liên quan giữa spin của nguyên thể và cách chuyển động vòng quanh của nguyên thể trong nhập. Sau đây họ đã đem bản những nhân nguyên thể và đo tác dụng phân tán để chứng thực kết quả. Mẫu nhân với các năng

mức trở nên một dụng cụ quý báu để kê hạng những tài liệu về quang phổ nghiệm nhân tử. Sau này, người ta còn tính những tương tác giữa các nguyên thể để nhận chắc thêm về lý thuyết. Bà Goeppert - Mayer và ông Jensen lúc ban đầu làm việc riêng biệt và đã đồng thời trình bày những kết quả đầu tiên. Sau đây, họ đã trao đổi ý kiến cùng nhau và năm 1955, cộng tác cho ra một cuốn sách về lý thuyết

cầu tạo hạt nhân nguyên tử với các năng mức.

Năm nay đặt chung ba nhà toán lý học vào cùng một giải lý học, Hội đồng ban giải Nobel đã đề cao một vấn đề quan trọng nhất của nguyên tử : hạt nhân và những định luật huyền diệu chi phối căn bản của toàn thể vật chất.

VÕ - QUANG - YẾN

Giải thưởng Nobel về y học 1963

Các giáo sư viện Karolinska ở thủ đô Stockholm, vừa tặng giải thưởng Nobel Y - học cho 3 nhà chuyên môn về thần kinh học là giáo sư Alain Hodgkin (người Anh) giáo sư Alain Huxley (cũng người Anh) và giáo sư John Eccles (người Úc, Australia) vì ba nhà bác học này đã có công nghiên cứu rất tỉ mỉ về những tế bào thần kinh và đã khám phá ra được trình tự của những tác động kích thích và cản trở trong các loại màng ngoài và màng trong của các tế bào thần kinh đó, trình tự này hoàn toàn căn cứ vào những lý tử, ta tạm gọi là trình tự lý tử (processus ionique de l'excitation et de l'inhibition dans les membranes périphériques et centrales de la cellule et nerveuse). . . Điều cần đề ý là ba nhà khảo cứu này đều học ở những Đại Học bên Anh : ông A.

L. Hodgkin xuất thân ở Đại Học Cambridge mà hiện thời ông đang làm giáo sư, cũng như ông A. F. Huxley, hiện đang làm việc ở Đại Học University Collège ở Luân-đôn. Gia đình Huxley là một gia đình có tiếng bên Âu Mỹ. A.F. Huxley là con của ông Julian Huxley, nhà sinh vật học nổi tiếng hoàn cầu, đã từng giữ chức Giám đốc Liên Hiệp Quốc Tế về Văn Hóa (UNESCO) ở Paris, và là cháu gọi bằng chú của nhà văn Aldous Huxley, cũng vừa mới mất trong tháng này (tháng một 1963). Còn ông John Carew Eccles xuất thân ở Đại Học Oxford, hiện thời trở về Úc và làm giáo sư ở Đại Học Canberra. Ông J. C. Eccles là học trò của Giáo Sư Sherrington, một nhà bác học có tài về môn sinh lý học. Ông Eccles là người đầu tiên đã khảo cứu



John Eccles (Úc)

Alan Hodgkin

Andrew Huxley

cơ cầu (mécanisme) của luồng điện thần kinh (influx nerveux) hay nói cho đúng hơn, của sự xung động thần kinh (impulsion nerveuse). Hiện giờ thì ai cũng biết rằng sự xung động đó là một hiện tượng thuộc về loại điện. Ba nhà khảo cứu đã có công làm cho chúng ta hiểu rõ hơn và vén cái màn bí mật từ xưa vẫn bao phủ vấn đề phát sinh, truyền bá hoặc cản trở hiện tượng này. Ba ông ấy đã cho chúng ta biết tường tận hơn các điều kiện và các cơ cầu thuộc về lý hóa đã chi phối hiện tượng nói trên. Điều mà chúng ta cần phải để ý là ba ông thấy thuộc đó không những là phải giỏi về y khoa, mà lại còn phải am hiểu cả các lãnh vực khác của khoa học, như lý, hóa, vạn vật học và đến cả toán học là chẳng khác! Ngoài ra muốn đi đến những kết quả tốt đẹp, người ta phải biết sử dụng tất cả các máy móc tối tân như: máy toán điện tử (Calculatrices électroniques), kỹ-

thuật dùng các nguyên tố đồng vị (isotopes) hoặc các vi cụ (micro-instruments). Nhờ đó mà ông Hodgkin và Huxley đã khám phá ra rằng sự phát sinh cũng như sự truyền bá luồng điện thần kinh bao giờ cũng phù hợp và đi đôi với sự chuyển của một số ly tử (ions) qua những màng bao bọc tế bào thần kinh. Không những thế, ông Hodgkin lại còn có thể thu gọn các tính chất đặc biệt của hiện tượng này vào một phương trình vi phân (équation différentielle). Còn ông John Eccles, ông có thể tự nhận là người đầu tiên đã khảo cứu và đo lường cơ cầu của luồng điện thần kinh bằng cách dùng những điện cực thật nhỏ (micro-electrodes) cùng một cỡ với các tế bào thần kinh. Nhờ ba ông này, ta tin rằng ngành thần kinh học (neurologie) sẽ từ đây tiến triển rất mau lẹ.

NGUYỄN TRẦN HUÂN

BÁCH KHOA CLXVII

SỰ QUAN HỆ CỦA TIẾNG VIỆT ĐỐI VỚI VIỆT KIỀU Ở PHÁP

● MỘNG TRUNG

Bạn,

Hiện nay Việt-Kiều ở Pháp đang gặp nhiều vấn đề nan giải mà vấn đề một số đông thanh thiếu niên và trẻ con Việt không biết tiếng mẹ đẻ là một. Không phải tại các bạn trẻ trên đây khinh thường tiếng Việt hay tại các bậc phụ mẫu chểnh mảng trong việc dạy dỗ con cái nên xảy ra việc đáng tiếc đó mà lý do chánh chỉ tại hoàn cảnh sống bên này đã làm cho người ta dầu có yêu tiếng mẹ đến đâu vẫn không dễ gì tự mình có đủ sức, thì giờ và kiên nhẫn để thực hành ý muốn được; đừng nói chi đến việc « trau giồi hay nâng cao tiếng mẹ ».

Bạn thử nghĩ : nước Pháp rộng lớn thì dầu có đến trên hai mươi ngàn Việt Kiều đang lưu trú vẫn không khác nào như một giỏ cá được thả vào sông sâu, lênh láng mỗi con lội đi một phía. Nếu không may mắn gặp nhau ở các buổi hội họp do Việt Kiều tổ chức trong những dịp Tết, nếu không đi dự một bữa tiệc, một đám cưới, không tìm nhau vì một việc cần thiết hay nếu không phải là sinh viên để được ở chung với nhau tại Đông-Dương học-xá hoặc vào cấp đại học để thỉnh thoảng có dịp gặp nhau ở xóm La-Tinh thì gần như không bao giờ Việt-Kiều lại ngẫu nhiên gặp nhau đừng nói chi là gặp nhau thường xuyên.

Rồi suốt năm mạnh ai nấy chạy đua tìm sống — trong sự giao dịch đụng chạm hằng ngày với người bản xứ — dù muốn dù không, mọi người Việt đều phải dùng Pháp ngữ ; và lần lần họ tiến về Pháp Văn mà kém về Việt Văn.

Cũng như người lớn, xa quê hương, xa đồng chủng, không nghe nhạc và tiếng nói của người đồng hương lại cũng không có sách báo và trường học chữ Việt, suốt ngày trẻ em Việt ăn ở trong trường Pháp đến tối mới về. Thì giờ chúng được gần cha mẹ anh em rất ít mà trong cuộc sống hằng ngày trước mắt các em lại không có một hình ảnh, âm thanh gì mang vẻ dáng của quê hương để thị và thính giác có thể giúp cho trí giác, thì làm sao trẻ em Việt giữ nổi trong đầu chúng những tiếng, những chữ mà chúng được cha mẹ anh em dạy cho trong những giờ phút ngắn ngủi khi thân xác của người dạy cũng như người học đều mỗi một ? Nhớ sao được nữa khi bài vở về các môn bằng Pháp ngữ đã ngự trị và mọc rễ trong óc các em rồi.

Một số nhỏ trẻ em nói được ít nhiều tiếng Việt trong câu chuyện thường thức đều là con cái những gia đình sung túc thanh thoi. Chúng được sống chung với ông bà cha mẹ hoặc được vú người Việt chăn nuôi và tập cho chúng nói tiếng Việt từ khi chúng mới bập bẹ, rồi khi lớn lên chúng được học ngoại trú, nhờ thế chúng không quên hẳn tiếng mẹ. Tuy vậy đến những vấn đề khó khăn, quan trọng — muốn cho các em đó biểu rành — cha mẹ vẫn phải giải thích cho chúng bằng tiếng Pháp.

Đến như trẻ em được cho mẹ gửi sang Pháp khi chúng chỉ mới vừa mười tuổi trở lại không thân quyến mà phải ở nội trú hoặc những em bé mới sanh mà vì hoàn cảnh phải ở hẳn nơi nhà của vú em (nourrice) người Pháp thì hầu hết đều không biết tiếng Việt. Nhiều người rồi rã thường cao tiếng nghiêm trang rằng : « Con quên tiếng mẹ là lỗi tại người lớn ; nhất là tại mẹ lười. . . » (1). Những người này không ở hoặc không đặt mình trong hoàn cảnh của người khác nên có một luận điệu quá khích như thế. Thật ra câu này chỉ đúng với một ít người đã xem nước Pháp là tổ quốc của họ hoặc xem trọng tiếng Pháp cho đến nỗi đã lấy làm hãnh diện khi thấy con cái mình lú lo toàn tiếng Pháp hoặc chúng có những kiểu cách giống hệt người Pháp. Lúc con lúc vừa bập bẹ họ đã dạy gọi là « măm » thay tiếng « mẹ » hay « má » rồi. Còn thì phần đông người Việt bên này đều yêu tiếng mẹ. Nhưng sống chật vật ở xứ người, sớm đi tối về đến khi gặp con đã mệt lả người mà còn phải lo cơm nước giặt giũ thì số đông cha mẹ này có dạy được con cái gì khác hơn là ăn cơm, rửa ráy rồi đi ngủ ? Có rất nhiều cha mẹ đã cố gắng dạy

con học tiếng và nói Việt, nhưng trong hơn một tháng đầu có giỏi đi nữa, các em cũng quên đi hết 8 phần 10, so với thời gian hơn 10 tháng các em đã phải ở nội trú hay ở các trại hè người Pháp trong những dịp lễ. Rốt lại công cha mẹ dạy con học tiếng và chữ Việt như công đã trảng mà thôi.

Chính những người đã lớn mà xa quê hương lâu ngày, mỗi khi muốn nói hay viết một vấn đề khó, thường hay quên những danh từ cần thiết cho câu chuyện. Quên hoặc hiểu không sát nghĩa những tiếng mình đã biết mà lại không được đọc và nghe để hiểu biết thêm những tiếng mới cho nên người Việt ở Pháp không giỏi về văn chương Việt là dĩ nhiên. Biết như thế rồi bạn sẽ mỉm cười tha thứ khi đọc một bài rất dở về văn chương hoặc thấy những danh từ dùng không sát nghĩa trong các bài báo do những cây bút từ phương xa gửi về quê hương. Và đây, trong lúc tôi viết thư cho bạn tôi cũng mong dùng chữ dùng sai nghĩa để diễn tả ý cho sát bằng sự hiểu biết rất tầm thường của tôi. Cố gắng vì tôi nghĩ rằng không có lý do gì tôi khổ công tìm học ngoại ngữ mà chính tiếng nói của tổ tiên mình lại không chịu trau dồi hoặc tập tành viết lách. Ngoài ý nghĩ này lâu nay tôi còn thắc mắc rất nhiều về điểm « Người Việt đối với tiếng Việt ở hải ngoại ». Nếu sự hiểu biết của tôi có kém, nhận xét của tôi có sai, tôi cũng không ngần ngại vì tôi muốn nói để bạn thông cảm cho rằng Việt ngữ trong đời sống tình cảm và tinh thần của Việt kiều ở Pháp cũng như một chất sinh tố ; thiếu chất đó hồn và lòng họ bị thương tổn hay khô khan không khác nào như cơ thể con người thiếu chất tươi.

Việt Kiều ở Pháp tranh đấu về mọi mặt để cho những đứa con mình vượt lên. Dầu mục đích tranh đấu và hy sinh của họ có vì ích kỷ chỉ nhấn vào quyền lợi và hạnh phúc cá nhân, ta cũng không chối cãi được rằng những đứa con đó là những người dân Việt trong thế hệ ngày mai. Nhịp cầu hy vọng bắc ngang qua cái đại dương trong tâm tưởng luôn luôn đưa họ vào thương yêu và nhớ nhung đất tổ, để họ hướng về quê hương trong tương lai và hiện tại, cho họ có sức dật chắc mộng đời, đắp xây nguyện vọng là những đứa con của họ. Họ thường lo nghĩ rằng : tất cả những cái gì đẹp để họ định vun bồi vào những đứa con đó có thể dễ bị tiêu tan như mây khói trong lãnh vực tình cảm của chúng đối với gia-đình và quê hương khi những đứa con ấy « mù tiếng Việt ».

Nỗi lo ngại của một số đông cha mẹ Việt kiều ở Pháp khiến tôi nhớ đến dân ta dưới thời Pháp thuộc. Tôi tưởng có nhắc lại việc này bạn

sẽ thấy rằng nỗi lo ngại ấy là chính đáng. Hồi ấy nạn mù chữ tràn khắp nông thôn, dân quê mỗi khi muốn viết thiệp đám ma, đám cưới, làm giấy vay nợ, đọc một tờ trát hay viết một bức thư đều phải bỏ công đến cuối xóm đầu làng để tìm một người biết chút ít quốc ngữ giúp họ giải quyết khó khăn. Ông người dân thời đó không được mở mang, ra đời bị thất lợi đủ mọi phương diện, chưa kể dài theo cuộc sống vì mù chữ mà lắm khi họ bị hiếp đáp và bị lường gạt. Không làm được việc tầm thường cũng không đọc được sách báo để biết chuyện trong nước thì mong chi hiểu được chuyện bốn phương để ý thức nhân quyền trong cuộc sống của người dân bị trị? Tuy vậy không phải vì mù chữ mà dân thôn nước ta thiếu tình yêu đối với đất nước. Cũng như họ, Việt kiều hải ngoại của thế hệ, chúng ta không giỏi văn chương Việt mà vẫn cảm được cái êm dịu, sung sướng vẫn xúc động sâu xa khi nghe một bài hát, nghe ngâm một câu thơ hay một giọng hò tiếng Việt? Người Việt ở giới nào khi đã sống trên đất tổ, đã thấm, đã quen với giọng ru em, với hơi vọng cổ, sa mạc, với chiếc nón lá, cái áo dài, với nồi thịt kho, rau mắm rồi thì — dầu có xa quê hương ngàn dặm và bao lâu đi nữa — mỗi khi nghe một tiếng nói, một giọng hát, thấy một dáng đi hay một cái gì gợi được hình ảnh quê hương là đủ cho người ấy thấy lại đoạn đời quá khứ, đủ làm dậy nơi họ tình nhớ thương đất nước, nơi giống, thân quyến và gia đình. Cho nên đối với họ, nạn « mù tiếng Việt » của con cái là một vết thương rất nặng trong lòng. Cội rễ tình thương của chúng đã không được bắt nguồn từ trong mảnh đất, luồng rau, lòng sông, mạch nước mà cũng không nhờ ở sự lâu thông tiếng mẹ để có thể thấu đáo được tình thương yêu lo lắng thâm thúy sâu xa của cha mẹ đối với chúng. Có biết bao nhiêu cha mẹ đã vô cùng thất vọng về nỗi con cái mình mù tiếng Việt, họ rất đau đớn vì không biết tìm lợi khí gì để giữ và kéo chúng về với gia đình.

Những thảm trạng đó hợp cùng những thắc mắc về hậu vận của chính các con mình, thúc đẩy tôi nghĩ với bạn về vấn đề tiếng Việt trong bức thư này. Tôi chắc bạn sẽ không cho tôi bị quan và nghiêm khắc như một số bạn trẻ ở Pháp, vì bạn đã thấy : tôi chỉ đặt quan hệ ở điểm « cần thiết trong sự học tiếng Việt cho thanh thiếu niên Việt kiều ở hải ngoại chớ không phải ở điểm luận về văn chương Việt-Nam ». Nhiều bạn trẻ bên này cho tôi muốn quan trọng hóa vấn đề vì theo các bạn ấy thì : Tiếng Việt, nói được chút ít là đủ rồi cần gì phải học (!). Họ muốn viết Pháp văn cho đúng sai chánh tả, đúng trật văn phạm, đừng lạc tiểu-sai, tiểu-dị mà viết Việt văn chưa sạch đầy lỗi hời ngã thì thật đáng tiếc. Vả lại, vai trò tiếng Việt đối với người Việt trong nước không

quan hệ bằng đối với thanh thiếu niên ở ngoại quốc. Sự « mù tiếng Việt » và « dốt chữ Việt » rất có thể hại cho nhiều giai đoạn trong cuộc đời của họ.

Người Việt sống trên đất Pháp không có cái diễm phúc như người Trung-Hoa sống trên đất Việt. Người Trung-Hoa có chợ búa, hội quán, rạp hát, nhà thương, trường học, ngân hàng. Đến mỗi nơi họ đều có dịp tiếp xúc với nhau, cho đến cỗi chết họ cũng còn có nhị tỳ riêng !

Những trẻ em Việt được sanh ra hoặc sống ở hải ngoại lúc còn quá nhỏ khi vừa lớn lên trong tâm tưởng thiếu tất cả những vẻ đáng và màu sắc của quê hương cốt để gây cho chúng tưởng nhớ và yêu thương đất tổ. Bên ngoài lại vắng không khí trong nếp sống của người đồng hương để nhờ đó chúng chịu ảnh hưởng từ một thói quen cho đến khi thấm nhuần với phong tục. Chúng sống giữa rừng người ngoại quốc, nhà luôn luôn kín cửa, thành phố rộng lớn, đường sá xa xôi, chúng không có dịp tiếp xúc với người đồng hương. Nếu đôi khi có dịp gặp thì vì lẽ kém hoặc mù tiếng Việt mà chúng không dám trò chuyện, cỗi mở ; cho nên chúng thiếu cả tình thương của thân quyến và của bạn đồng hương. Chúng không nhờ được một cái gì để chúng có thể quen và hiểu mà ý thức thế nào là tình thương thân cả. Rồi bắt đầu từ lớp mẫu giáo cho đến cuối ban trung học, trẻ em Việt Nam chỉ khác trẻ em Pháp có cái màu da còn thì chúng được đào luyện bằng cả một chương trình giáo dục Pháp. Học trường Pháp, ở trong nếp sống người Pháp, có bạn toàn người Pháp, trẻ em Việt đến ban trung học đã bắt đầu bức bối về cha mẹ và làm cha mẹ chúng khổ tâm rất nhiều về cách chúng giao thiệp ở bên ngoài và đối xử trong gia đình. Bạn đừng nghĩ trẻ em không thương hay xem thường cha mẹ. Nhưng khi một cây non bị bứng rời khỏi nơi ươm mộng đem đến một vùng đất khí hậu hoàn toàn khác biệt, sự sống trong thân nó cũng phải trải qua bao nhiêu biến đổi rồi mới quen với cuộc đất mới. Và khi rễ nó đã bám sâu hút được nhựa sống của chất phân trong lòng đất mới thì tánh chất hoa quả của nó tất phải khác với hoa quả loại cây cùng giống ở vùng đất cũ. Một khi tâm hồn trẻ em không được thói quen phong tục của đất nước, tình thương của đồng chủng, vẻ đáng và màu sắc thuần túy của quê hương bao bọc, chúng lại không nói không được hiểu, không đọc được tiếng mẹ, rồi nếu cha mẹ chúng lại không biết Pháp ngữ để giáo dục chúng thì thật là cha mẹ và con cái như hai bên bờ sông ; ăn, nói nghĩ và sống hoàn toàn khác biệt nhau. Trong tình trạng ấy, giữa chúng và quê hương giống nòi chỉ còn được nối liền bằng sợi dây độc chiếc nhỏ nhít và lỏng lẻo tức cha mẹ chúng mà thôi. Nấc thang tiến hóa của thể hệ lại còn ngăn cách phần

nào thông cảm giữa cha mẹ và con cái nữa. Chúng thấy ngược lại cha mẹ chúng là trái mùa, cổ hủ, luôn luôn bắt chúng ép vào khuôn khổ với những tập tục chúng cho là kỳ quái, vô lý ở quê hương mà chúng chưa từng được biết qua. Không được học địa dư cũng không thấy non nước xứ nhà nên không thể hiểu để mà yêu đất tổ. Không thông lịch sử cũng không sống bằng hột cơm, con cá của lòng sông mạch đất Việt Nam nên không biết tôn trọng chí oai hùng quật khởi và cảm thông sự khổ nhục của tổ tiên. Không thông quốc ngữ, không hiểu được một lời ca không thấu được nghĩa một câu thơ, một bài văn, tất không có cảm tình sâu đậm với đồng chủng và cố nhiên, không làm sao thấm được với hồn của dân tộc mình ? Sự « mù tiếng Việt » của trẻ em bên này nguy hại là vậy và sự có mặt của văn hóa Việt bên này quan hệ là vậy đó bạn ạ.

Xa quê hương, trẻ em Việt mất những ấn tượng căn bản gọi cảm cho chúng về đất nước. Mù tiếng Việt, không cảm thông được tình ý thân quyến. Rồi mù chữ Việt, trẻ em mất luôn cây kim chỉ nam hướng chúng có thể đi sâu vào văn chương, lịch sử của tổ tiên ngàn xưa mà chính nơi ấy chúng mới có thể gặp được tất cả cái tế nhị của các thứ tình thương, đạo lý, lễ nghĩa và tập tục của giống nòi. Nếu mai sau có trở về tổ quán, trẻ em mù tiếng Việt sẽ phải sống một thời kỳ trong tình trạng anh thôn dân mù chữ xứ ta. Chúng còn kém anh ở chỗ chúng không mặn hơn anh trong tình yêu thương nòi.

Đành rằng luôn luôn có ngoại lệ, nhưng hiện nay bên này không thiếu chi những trẻ em lớn lên trong hoàn cảnh sống đó và đang lẫn lộn vùng ra cho khỏi sợi dây ràng buộc tức là cha mẹ chúng để rồi chúng từ khước luôn cả quê hương ở lại xứ người và cưới vợ lấy chồng người ngoại quốc. Nguy hại xảy ra giữa những cặp vợ chồng khác da khác giống này tôi xin hẹn bạn trong bức thư sau.

Bạn xem đó thì biết rằng : trừ một số ít kẻ vong bản, những người dân Việt nào còn yêu tiếng mẹ, thương quê cha đã phải sống rất khổ tâm ở hải ngoại. Làm thế nào cho thể xác và tinh thần cùng sống ? Nuôi con đã cực mà dạy con còn cực hơn. Chơi vui mà phải tận lực tranh đấu — bằng tay, bằng óc, bằng chính sức lực của mình chứ không thể tựa vào một sự vật cón con nào — để cho xác và hồn được sống. Sống thế nào cho xác đừng nghiêng ngả, hồn không đổ vỡ để còn mong nâng thể hệ trẻ đi lên. Và bạn xem đó thì biết rằng : trước vấn đề nan giải này có những người đã xếp giáp qui hàng. Nhưng cũng có những người — sau khi đã mệt mỏi với cuộc sống — đêm đêm dạy con từng tiếng, từng chữ, mong con đọc được, hiểu được để chúng thâm nhiễm được khí

phách, đức độ của tiền nhân và hành diện, hăm mộ nông nghiệp của tổ tiên. Như thế tâm hồn chúng mới có thể sướng, thỏa do thông cảm tự nhiên hòa hợp với tâm hồn của người cùng giống. Những cha mẹ ấy mong rằng: ngoài tình thiêng liêng đối với bậc sanh thành, tất cả những hiểu biết về văn hóa nước nhà sẽ là chất phân nuôi tình cảm chúng đối với quê hương giống nòi và do đó chúng sẽ có một ý thức đẹp khi chúng lớn lên về việc kết bạn với người đồng hương và thiết tha trở về xứ sở.

Riêng về những sinh viên đại học, sự kém Việt ngữ cũng là một trở ngại sau này. Từ lúc vào đại học cho đến khi thành tài, tất cả danh từ chuyên môn trong các ngành đều bằng Pháp ngữ.

Các cậu rất muốn giỏi tiếng Việt để sau này, khi về quê hương khỏi bỏ ngỡ trong khi làm việc.

Hiện nay — ông Hoàng-Xuân-Hân (tác giả quyển Danh từ khoa học) đang ra công tìm dịch những danh từ mới trong ngành, nguyên tử lực không ngoài mục-đích muốn giúp cho các sinh viên sau khi tốt nghiệp về phục vụ ở nước nhà.

Nhưng còn nỗi thắc mắc ở trên mà tôi vừa giải bày với bạn? Một tình yêu, một sự thiết tha, một lòng ưu ái đối với quê hương, nói tóm lại, một tâm hồn Việt cho những thanh niên Việt nơi hải ngoại, cái ấy có ai giúp được không và làm sao để giúp?

Bạn tiếp ý kiến dùm. Những tấm lòng bên này hướng về quê hương, đang đau xót vì nhìn thấy một phần đoàn của mình đang rẽ neo.

Balé 1963

MỘNG-TRUNG

Cuốn sách đầu tiên của nhà xuất-bản Sông-Mã

Phát-hành trong tháng 12 năm 1963

MÂY BÃO

● *Truyện dài* NGÔ-THẾ-VINH

● *NGHIÊU-ĐỀ* trình bày.

Tác-phẩm ấn-loát trang-nhấ, dày hơn 200 trang, không thể thiếu trong tủ sách các bạn trẻ.

VIỆT-NAM CÔNG-THƯƠNG NGÂN-HÀNG

(BANQUE COMMERCIALE & INDUSTRIELLE du VIET-NAM)

Số vốn : V.N. \$ 50.000.000

TỔNG CUỘC SAIGON :

93 - 95, Đại - lộ Hàm - Nghi

Điện thoại : 21.558 - 21.559

Điện tín : VIETNAMBANK

CHI NHÁNH :

- SAIGON, 209-213 đại-lộ Trần-Hưng-Đạo
 - ĐÀ-NẰNG (Tourane), 59 đường Độc-Lập
-

ĐAM-NHIỆM tất cả **NGHIỆP-VỤ NGÂN-HÀNG**

— CÓ ĐẠI-DIỆN KHÁP HOÀN-CẦU —

VẾT HẸN NĂM THÁNG

Mình về có nhớ ta chăng ?

Ta về ta nhớ hàm răng mình cười.

Ca dao.

BIÊN bản hội đồng đánh làm năm bản đặt trên bàn. Các giám khảo lần lượt ký vào khoảng trống trước tên mình. Tên các giám khảo xếp thẳng hàng, thẳng nhiên, vô nghĩa. Những họ Nguyễn, họ Trần lặp lại, những chữ lót Văn, Đình, Trọng, Đức . . . không « nói » một cái gì hết. Chữ chỉ tên cũng vậy. « Thật bất lực là những danh từ », Doãn nghĩ. Người đọc không biết nên tưởng tượng một vẻ mặt như thế nào cho thích ứng với một tên Cẩm-Vân, tên Kính, tên Lệ-Hóa.

Doãn đặt bút ký xuống tập biên bản và chàng cảm nghe nỗi buồn nản của sự tàn tạ. Mười lăm ngày làm việc đã trôi qua. Sự hoạt động náo nhiệt rộn ràng đến nay đã kết thúc. Nhanh như vậy sao ? Chừng như mới hôm qua hôm kia chàng bước từ bụng phi cơ xuống đất rồi chiếc va-li nằm bên đùi chàng trên sàn một chiếc xe lô chạy phiêu lưu giữa thành phố. Những điều bất tiện trong việc ăn ở,

những sự bất như ý trong khi làm việc, tất cả đứng chỗi dậy như những cây chông làm chàng bức mình, nhưng cuối cùng cũng được dàn xếp êm nhẹ xuôi chiều do thói quen. Những khuôn mặt xa lạ, kín mít, nghi kỵ mỗi ngày một cởi mở hơn để biến thành bạn bè. Và khi cuộc sống trở nên dễ chịu thì chàng lại phải già từ nó . . . Căn phòng họp Hội đồng rộng thênh thang, bàn kê dài theo bốn cạnh của hình chữ nhật. Ngày đầu họp đông đủ, người ngồi phải chen nhau. Càng vào những ngày chót, số người dự càng vắng bớt. Cho đến hôm nay, khi Hội đồng coi như đã làm xong nhiệm vụ, khi biên bản đã ký thì số giám khảo có mặt trong phòng họp quá đổi rải rác.

Người ta đến để ký biên bản, ký vào bản chiết tính số bài chấm, lấy giấy lộ trình. Có người đến tìm một khuôn mặt quen, nói vài câu chuyện băng quơ để ngày mai lên tàu già biệt. Đó đây, từng

nhóm giám khảo độ năm, bảy người tụ họp lại theo trung tâm để làm giấy chứng chỉ cho thí sinh đậu. Sự sống còn nhen nhóm thành từng ổ nhỏ như thế qua tiếng rao tên họ, ngày và nơi sinh của người thí sinh may mắn. Sự sống còn biểu lộ bằng tiếng cười, bằng những tia mắt nhìn trao đổi, bởi ở mỗi nhóm như thế thường có một vài nữ giám khảo. Những chủ tịch, phó chủ tịch, thư ký trung tâm làm việc khác khổ hơn với những nét mặt đăm chiêu. Ông chánh chủ khảo đi đi lại lại, nghiêm khắc với mọi người và nghi ngờ mọi người.

Doãn bước sang phòng học bên cạnh định dùng thì giờ rồi để viết mấy cái thư cho bạn. Đi đến chỗ lạ viết thư gửi bạn để phong bì thư mang con dấu của nhà bưu điện địa phương, để người bạn ngồi tưởng tượng thấy một khung cảnh địa dư mới, chàng cho là không có gì thú bằng. Một số địa chỉ của bạn, chàng đã mang theo sẵn đó, nhất là địa chỉ của những người đàn bà mà vì lẽ này hay khác chàng đã không thể viết thư thường xuyên. Lần này chàng có cơ là vì đi xa mà có một bức thư thăm hỏi. Bức thư sẽ được nhận một cách tự nhiên, nối lại một dây tình cảm bị buông lỏng, tô đậm một nét cảm-tình còn quá mờ mờ. Viết thư cho đàn bà cũng như mua vé xổ số. Đừng mong đợi thư trả lời của họ cũng như đừng mong mỗi ngày mở số. Có thể nó sẽ đến đúng ngày, có thể chậm đôi ba ngày, một tuần, một tháng, năm bảy tháng, cũng có thể không nhận gì hết. Nhưng mà lúc nào cũng nuôi một hi vọng sẽ nhận được thư và có những cái thư đến rất đời bất ngờ. Chàng nhớ lời của một

cô bạn đồng nghiệp bảo khi thấy chàng trao một xấp thư nhờ người tùy phái đi bỏ hộ :

— Ông Doãn này, chắc ông viết thư hay lắm.

— Chưa ai khen tôi điều đó.

— Nhưng tôi biết là ông viết thư phải hay. Tôi mong được đổi đi một tỉnh xa để được đọc thư của ông.

Chàng không biết nên hiểu lời khen ấy như thế nào. Khen hay chê ? Người đàn bà đẹp và thông minh bao giờ cũng nói khó hiểu. Lúc nào cũng muốn bắt người đàn ông loay hoay tìm đáp số về mình. Tươi cười vồn vã đó rồi nghiêm trang lạnh lùng đó người đàn bà thật kỳ-ảo trong việc bắt người đàn ông hồi hộp. Chàng nheo mắt nhìn giấy lâu mà không nói. Quả tình một nụ cười nhỏ làm hé vành môi hồng nhạt và đôi mắt linh động ranh mãnh làm cho câu nói vừa rồi thêm duyên.

Chàng đi lại bàn thầy giáo, ngồi xuống ghế rồi mở cái cặp xách tay lấy giấy bút. Sau khi biên địa danh và ngày tháng, chàng không biết nên xưng hô như thế nào vì không biết nên viết cho ai trước. Lạ nhỉ ? Sao tự nhiên những người bạn gái và những người yêu của mình đó bỗng nhiên xa lạ với mình hết sức, vào giờ này ? Mặc dù nghĩ đến Duyên chàng thấy ngay đôi mày cong của nàng, đôi mắt mở rộng và đôi môi lúc nào cũng như chuẩn bị để làm dối. Trong thư chót nàng viết :

— « . . . thỉnh thoảng anh viết cho em ít dòng . . . » Bây giờ có thể là một lúc « thỉnh thoảng » đây. Thốt nhiên

chàng nhớ kỹ đến mùi nước hoa đặc biệt của nàng thoang thoảng thoát ra từ đôi má láng mịn, từ chân tóc nâu nâu và một niềm xót xa như bấm mạnh vào một nơi nào đó của tim chàng. Với niềm đau và tình yêu pha lẫn, chàng định viết « Em Duyên » nhưng chàng nghĩ ngay đến người chồng của Duyên. Người đàn ông lớn tuổi, cam phận đó như còng lưng thêm xuống mỗi lần thấy vợ mình đẹp và mỗi lần phải tiếp những người bạn cũ của vợ. Anh có mọi nhược điểm của một người chồng : xấu trai, ăn nói vô duyên và có những hai vợ. Chỉ có một ưu điểm : giàu. Anh biết Duyên đã yêu trước khi Duyên gặp anh. Anh cũng biết Duyên bằng lòng lấy anh vì anh trả lời đúng cho một hoàn cảnh chứ tuyệt nhiên không vì tình yêu. Doãn thấy thương hại cho người đàn ông thành công nửa chừng đó. Đến đây bốn phận (bốn phận của một người ngoại cuộc) và tình yêu giằng co nhau trong khối óc của chàng. Và một sự bắt đầu có nhiều trở ngại như vậy khiến cho khi nghĩ đến việc viết cho Ngọc Yến chàng cũng lẩn thẩn nghĩ tiếp : « Liệu Ngọc Yến có còn nhớ mình không ? Một thiếu nữ cỡ như nàng ở ngay giữa Saigon đâu có rồi thì giờ để ngồi mong một bức thư xa của mình. Nàng có nhiều mối tình. Không chừng thư mình đến nhằm vào lúc nàng đi ăn kem fraise với người yêu ở đường Lê - Lợi » Chàng chuyển ý nghĩ sang Minh Tuyết, một cô bạn hiện ở Pháp. Người đàn - bà - tha-hương này trong mọi bức thư đều nài chàng nhắc đến quê hương.

— « ... Anh hãy tả cho Minh Tuyết nghe cây mận cây ổi nhà anh đi. Là cho

thật tỉ mỉ, tả sao cho Minh Tuyết cảm nghe thêm thường mùi thơm của quả, cho Minh Tuyết tưởng như đang kề răng cắn và vị chua vị ngọt thấm tràn vào mọi vi-thể của vị-giác . . . »

. . . « Rằm tháng Bảy anh được đi lễ chùa nhĩ, sướng quá. Anh lại còn nhớ gửi tặng Minh Tuyết một lá bồ - đề. Minh Tuyết cảm ơn lắm. Minh Tuyết nhớ nhà quá, nhớ từng con kênh, con rạch, từng tảng đá, bờ ruộng, con cò, đến một cái chòi giữ bắp ở một triền núi nào mà có một lần Minh Tuyết ngó thấy. Xa quê hơn 10 năm rồi, bây giờ hình ảnh nào gọi lên Minh Tuyết cũng thấy đẹp hết.

. . . « Đồi guốc anh gỏi sang. Minh Tuyết không mang đâu. Minh Tuyết đặt trên bàn để mà nhìn thôi. Rồi Minh Tuyết tưởng như nghe rộn rã bên tai tiếng guốc của lũ học trò nhỏ lộc cộc đi đến trường . . .

Doãn nghĩ : Có lẽ chỉ có Minh Tuyết là cần một bức thư của mình. Bút chàng vòng một chữ M để bắt đầu tên Minh Tuyết. Nhưng chàng chợt đứng dậy lăm lăm bấm một mình :

— Hào huyền. Hôm nay mới thượng tuần tháng Năm. Phải nửa tháng nữa Minh Tuyết mới từ St Trop về.

Thế là bức thư nào cũng không viết được. Không có ai tha thiết mong một cái thư của chàng cả « Như vậy thì sao chàng lại cặm cụi dùng những giờ ủa héo của buổi chiều tàn này mà viết cho họ ? Ý nghĩ này làm tê cóng khối óc của chàng và những chữ viết như tắt nghẽn ở cổ họng cán bút. Chàng chán nản đưa mắt nhìn khắp phòng.

Bàn ghế xếp đều đặn, trên mặt bàn còn lờ mờ dấu phấn trắng, ghi sổ ký danh của thí sinh. Đó đây còn rải rác vài tờ giấy nháp màu xanh, màu hồng, màu vàng nằm nếp ở dưới chân bàn, chân ghế. Từng cơn gió mạnh ở mặt bể thổi vào, thổi những tờ giấy chạy vòng quanh ở góc phòng. Tiếng giấy chạy siết vào mặt sàn gạch, khô khan, xót xa như tiếng lá tre khô, lá chuối khô chạm vào nhau trong những trưa hè ở miền quê nghèo nàn. Âm thanh xào xạc ấy thật dễ làm cho người ta chán nản. Trên một ô cửa kính còn dán tờ giấy đánh máy mang tên những thí sinh của phòng này. Ngày đầu của cuộc thi, những cái tên vang lên xa lạ. Những khuôn mặt bờ ngõ tiến đến nhận lấy cái tên ấy làm của mình. Rồi họ làm quen nhau trong khi người giám khảo đi lướt qua, mỗi buổi tiếp xúc với một phòng thi. Trong ngót bốn mươi thí sinh đó, chỉ một số ít đỗ. Đa số kém, bài làm của họ mang chằng chịt những dấu gạch đỏ, những dấu gạch không tiếc tay. Qua cuộc chấm điểm, họ như những tờ giấy bị vò nát.

Ở từ chiếc loa phóng thanh mắc ở tường một công sở gần đó vang lại một bản nhạc vá cháp. Giọng lên xuống đều đặn đến có thể đoán trước được, nhịp nhàng một cách buồn nản như một tiếng vông đưa. Thật hồng cả buổi chiều. Chàng xếp cặp giấy, lưng thưng đi trở lại phòng họp, tiến đến một nhóm bạn đang viết giấy chứng chỉ. Cô Kim-Toàn dừng lại giữa hai dòng chữ, ngẩng đầu hỏi :

— Ông viết hộ cho tôi một lát đi. Tôi mỏi lắm.

Nàng vừa nhăn mày vừa uốn vẹo cánh tay. Chàng nhìn xuống nét chữ của nàng rồi nói :

— Cô viết đẹp thế kia, tôi đâu dám thay ?

Kim-Toàn không nài, cúi xuống viết tiếp, môi nở nụ cười. Nàng cúi xuống gần mặt giấy và nghiêng hẳn một bên. Thật y như một nữ sinh đang chép bài. Nét chữ dịu dàng và thật thà với những chữ h, chữ g, uốn cong bầu bình, chữ a, chữ o, hở đầu. Doãn quen Kim Toàn nhân một buổi đi chơi picnic ngày chủ nhật. Nàng có đôi mắt đen ngơ ngác và dáng người mảnh mai đặc biệt thường gặp nơi các cô gái Huế.

Chàng hỏi :

— Cô ghi chứng chỉ cho trung tâm nào đó ?

Kim Toàn vừa viết vừa nói :

— Trung tâm Tuy Hòa.

— Cô cho tôi xem xấp phiếu thí sinh cô đã viết rồi.

Xấp phiếu màu đỏ, Doãn cầm lên đọc từng tờ một. Lại những cái tên lặp lại quá cũ, vô nghĩa, ngẫu nhiên l... Trần-Xuân-Hùng Nguyễn-Văn-Hưng. . . Đinh Hường. . . Bên góc trái của mỗi phiếu có dán ảnh. Những khuôn mặt, khi chưa quen trên thực tế, cũng vô nghĩa như cái tên vậy. Chàng tần mẩn đọc cả những dòng chữ ghi sinh quán, trú quán, tên cha mẹ. Mỗi một địa danh mở rộng trong ký ức chàng một phong cảnh. « Xuân-Lộc — Đồng-Xuân » : những bụi chuối chạy dài giữa cánh đồng mía. Rừng dừa xanh ngút ngàn rải bóng mát trên những mái nhà

màu xám tối. « Phú Vang-Xuân Sơn » : con đường độc đạo bò vắt ngang qua những ngọn đồi trọc. Rải rác có ngôi miếu cổ hiện ra, âm u, tàn phế nấp dưới cánh tay che chở của những cây đa, cây cổ, « An-Mỹ — Hòa Đa » : rặng tre mỗi một trong ánh nắng, nơi đó tiếng chim gáy rori rạc đổ hồi. Đất da tây đen nhánh cứng nhọn ở dưới gan bàn chân. « Phong niên — Hòa thắng » : ruộng lúa chạy dài hai bên bờ mương dẫn thủy. Tiếng cày vọt kéo kệt trong các thôn xóm, tụ tập thành từng ốc đảo màu xanh.

Một tên phụ huynh học sinh làm chàng bàng hoàng : « Trương Kỳ Phùng » Chàng nhìn lên sinh, trú quán: An-Thạch, Tuy-An. Đúng là tên của người bạn học ngày xưa. Cả một quá khứ bừng sống mạnh mẽ, thoáng chốc như một cây cổ thụ bị chặt ngã nay vụt đứng dậy cả lá cành. Chàng thấy lại rõ ràng Trương-Kỳ-Phùng ôm sách đi học lớp Năm, lớp Tư, mặt gầy-gầy với hàng lông mi rất dài. Nhà anh làm hàng xáo, tráng bánh tráng. Cả một xóm Thiện-Đức chỉ có hai nghề : dệt tơ lụa và tráng bánh tráng. Trưa trưa nghe tiếng giũ tơ lụa đập bành bạch trên sông. Cả ngày nghe tiếng cối xay kéo kệt, cối giã thập thành. Cứ mỗi buổi chiều khi ôm sách đi học về là đã thấy mẹ của Phùng ngồi sau một quầy hàng xén vụn vặt ; dầu lạc, nước mắm, thuốc giấy, kẹo đường, ớt tỏi . . . Bà ngồi trong một cái lều nhỏ dựng ngay trước cổng nhà Phùng. Cha Phùng dù đưa trên một cái vông cột vào hai gốc tre nằm lui đàng sau. Trước lều, phía bên kia đường cái đi, lúc nào cũng có năm, bảy người ngồi chòm hóm nói chuyện. Câu chuyện thường lấy những

người đi chợ vừa bước qua làm chủ đề nên quanh năm không hết chuyện. Câu chuyện lại dễ nhảy từ đề mục này sang đề mục khác không cần chuyển tiếp nên ngồi ở đây là có thể biết hầu hết tình hình trong xóm. Ở vùng này lại có bảy, tám tay cò bạc chuyên nghiệp nên tin tức lại càng thêm dồi dào. Những người cò bạc chuyên nghiệp không mấy ai là không lém liếng. Có lẽ vì sống quen trong khung-cảnh đó nên Phùng ăn nói hoạt bát và có óc lý tài. Lúc nào gặp anh là y như thấy anh đang dự vào một cuộc mua bán đổi chác nào đó. Có lần thì anh đổi cái quần bút mới của anh để lấy cái quần bút cũ của một người bạn và bắt bù ba cắc. Rồi cùng cái quần bút cũ đó nhưng anh đem thay ngòi bút mới vào rồi đem xuống lớp Đồng-ấu gạ bán cho một đứa khác lấy hai cắc. Sách vở cũng là món hàng buôn. Đổi sách mới lấy sách cũ, bán sách cũ mua sách mới rồi bắt bù tiền, nạp tiền cọc, nài thêm, rút bớt, trừ hoa hồng, ăn lãi hai phần, năm phần vân vân, anh tung hoành trong các chương mục thương mại như một võ tướng hữu đột tả xông. Trương-Kỳ-Phùng chỉ có một nỗi khổ lớn : đó là anh ta có một người chị. Người chị này được các bạn luân phiên nhau hết « gả » cho anh này đến « gả » cho anh khác.

— Ê, Phùng. Anh rể mày đây.

— Tổ mẹ mày.

Phùng đỏ mặt chửi liền.

— Thằng này hỗn quá bay. Bộ thằng Thừa làm anh rể mày không được sao ?

— Làm anh rể cái... cha mày.

Mỗi cuộc gả bán đều được kết thúc bằng một trận chửi gọn gàng như vậy.

Đỗ xong bằng Tiểu học, Phùng xin bổ làm hương sư đúng theo cái nề nếp sinh hoạt bình thường của xóm Thiện-Đức này. Nhà nào có con cho đi học cũng chỉ mong đỗ cho được bằng Tiểu học để ra làm hương sư. Cùng một khóa với Trương Kỳ-Phùng có mười hai cậu hương sư xuất thân từ xóm Thiện-Đức được bổ đi dạy ở các trường xã. Như cùng do một cái máy đúc ra, họ ăn mặc giống nhau : áo dài bằng xuyến đen, quần trắng, tóc chải rẽ, đi xăng đan, xách cặp da và đeo kính râm. Riêng Trương-Kỳ-Phùng thì trong cái cặp da, ngoài những quyển vở soạn bài còn có mấy cây lảnh cây lũa anh đem theo để dạm mỗi buôn bán nữa.

Qua thời kỳ kháng chiến, Trương-Kỳ-Phùng đi buôn thuốc Tây, đá lửa và dép cao su. Lúc nào trông anh cũng te tái ngược xuôi. Cái cặp da chứa nặng hàng ôm không nổi, anh phải luồn một sợi dây vải rồi tròng vào vai mà mang. Sau đó anh mang mua-zét vải rồi cuối cùng là gói ba-lô sau lưng. Anh hóa thành một tay buôn chính hiệu. Trong giai đoạn này Doãn nhớ có gặp Trương-Kỳ-Phùng một lần ở một quán nước chạng An Chấn. Anh than thở từ đầu đến cuối câu chuyện. Mang tiếng là tiêu-cực lưng chừng, anh phải bỏ làng đi phiêu lưu ở chiến khu 1, chiến khu 2, buôn bán đủ món và gánghĩa với bất cứ người đàn bà nào xét ra cần thiết để tìm chỗ trú chân. Anh cưới vợ rất sớm rồi ly-dị vợ, rồi cưới vợ khác, rồi chết vợ... v.v... cả cái giai đoạn này của cuộc đời anh lộn xộn rồi

nhằng vì việc vợ con, y như một chiến cuộc thắng bại không phân mà ta không có thì giờ theo dõi từng chi tiết. Rốt cuộc, mãi đến hôm nay có ngẫu nhiên gặp một phiếu thí-sinh mang tên họ anh mới biết là anh đã có con lớn dường ấy và anh sắp được biết tin mừng là con anh thi đỗ.

Một phiếu thí sinh khác mang hai dòng chữ : « Tên cha : Hồ-Đình-Chiến (c) Tên mẹ : Nguyễn-thị-Ngọc-Cẩm ». Lại cũng là tên một bạn quen. Tên người vợ xác định tên người chồng vì có thể có nhiều « Hồ-Đình-Chiến » nhưng không thể có nhiều « Ngọc-Cẩm » ở một miền nhà quê. Ở nhà quê, người đàn ông chuộng trang sức cho cái tên của mình hơn đàn bà. Vào thời đại của Ngọc - Cẩm, hầu như không có một người đàn bà nào dám ngang nhiên mang một tên kép trên thẻ căn cước. Chỉ có Ngọc-Cẩm. Chị không đẹp nhưng nhà giàu, quanh năm chỉ đi đến nhà tá điền thu lúa, đậu, thu đường, thu bông. Chị được đọc báo Tiếng Dân, Phụ-nữ tân-văn và tiểu thuyết của Lê-Văn-Trương. Chị thuộc lòng mười bài « Khuê phụ thán » của Thượng-Tân-Thị và nhiều bài Đường-luật trong « Vườn thơ Phụ nữ ». Và chị cũng cảm tác ra thơ nữa. Giữa một miền ruộng sạ, đất thổ khô cằn của xứ Đồng Tranh Đồng Nghệ mà người dân chỉ biết vui với hạt đậu phụng, đậu xanh, tai bông, lóng mía, muống đường..., chị chỉ biết sống mơ màng một mình với « Vườn thơ Phụ nữ ». Người văn minh ở thị thành, ở phương xa lạc bước tới có thể hiểu được tâm hồn chị chỉ là mấy anh phác tợ nhà ga và vài giáo viên trường Tiểu-học La-Hai. Họ nghe tiếng chị, đến

nói chuyện với chị vài lần, được ăn vài bữa cơm ngon có tráng miệng kẹo đậu phụng rồi rút êm đi cưới vợ nơi khác hết. Chị không đẹp. Khi quá lứa, chị đành phải lấy anh Hồ-Đình-Chiến người làng, nhà trung lưu, có học khá nhưng xấu trai và không biết nói chuyện văn-thơ. Như những đám lúa thổ hết mùa sạ lúa lại chen mùa rắc đậu, cuộc đời của hai vợ chồng lằng lạng cho trôi theo mùa tiết, đều đặn, nhịp nhàng và chán nản bằng phẳng như cánh đồng rộng trước nhà. Chiến thay mặt vợ đi thu lúa gặt, đi đòi lúa thiếu. Những việc vặt vãnh như cho vay lúa non, cho nuôi heo rē mà bình thường vợ anh và bố mẹ vợ anh vẫn làm một cách thông thả dễ dàng, nay sang đến tay anh thì chúng ngang nhiên mang một tính chất khoa học hợp lý rất đối chi li lắm lắm. Cái gì anh cũng ghi cũng chép, cũng chiết tính cũng phỏng trừ. Cuốn sổ nào cũng đầy ắp những chữ những số khiến nhiều lúc anh sa lầy lúng túng trong đó.

Ngày Nhật đảo chính anh sung vào Ban Tuyên Truyền cho Đại Đông Á. Thật là một cuộc vận động đầy hào hứng, vì Đại Đông Á là một cái gì rất vĩ đại mà người nói lẫn người nghe đều không biết rõ là cái gì, có điều chắc chắn là nó phải to lắm. Ban Tuyên Truyền gồm ba người: Trợ Chước mặt vàng như một lá dưa cải còn non, xu Tiên một người cai lục lộ thất-nghiệp có bộ râu rể tre (ông giống Nhật ở điểm này) và Chiến. Cả ba mặc áo dài đen chững chạc và đi xe đạp. Mỗi xe cắm một lá cờ Nhật-Bản. Xe họ hùng hổ đi về trụ sở các xã Phước-Long, Phước Huệ, Phước Lãnh thuộc miền sơn

cước huyện Đồng Xuân rồi đổ về từng thôn nhỏ. Lũ trẻ con chạy theo sau hoan hô hoặc bầu quanh họ trăm trở chỉ chỗ y như chính họ vừa hạ thành Singapour hay bắt giam Đô đốc Decoux.

Lý do vì đâu Chiến được tuyển sung vào Ban này thì chính Chiến cũng không ngờ được. Từ nhỏ đến lớn Chiến có biết gì về nước Nhật đâu? Chẳng qua vì muốn sinh lợi chút ít anh đã trử bán mấy món thuốc Nhật Bản: thuốc cảm Jintan, thuốc đau dạ dày ÔÔDA, thuốc nhỏ mắt ÔTÔSAN bên cạnh mấy món thuốc xỏ Nhàn Mai, thuốc dán Hồng Nhựt, dầu cù-là con Cọp và cả thuốc dịch heo nưã. Rồi tiếp theo có mấy tấm hình quảng cáo của các hãng buôn Mitsui, Mitsubishi, Dainan Koosi có in hình đàn bà Nhật và phong cảnh Nhật, Hồ-Đình-Chiến tiếc của xin đem về dán cho kín vách. Và thế là anh hóa thành một người có chính kiến. May thay nước Nhựt đã bại trận một cách quá mau lẹ giải thoát dùm cho anh và cho Ban Tuyên Truyền khỏi tình trạng cạn tài liệu. Vì để nói về nước Nhật anh chỉ biết quanh quẩn có những truyền thuyết hết sức nhảm nhí. Chẳng hạn chuyện người bán cám cho ngựa nhà binh Nhật đã lấy mặt cưa thay cám. Ngựa ăn mặt cưa chết, lính Nhật mổ ruột ra xem biết rõ căn nguyên liền đem người buôn cám tham lam khâu vào bụng ngựa rồi đem chôn. Một cuộc quả báo nhân tiền và sông phẳng như vậy rất hợp với tâm hồn bình dân của người nghe nên cử tọa hả hê một cách ớn ào. Hồ-Đình-Chiến không ngờ mình nói chuyện có duyên đến thế. Nhưng chừng nửa tháng thì câu chuyện hết mầu nhiệm. Vì người

nào quen với Chiến đều đã phải nghe nó đến lần thứ chín, thứ mười, Anh phải kể sang những chuyện tại hại cho chủ nghĩa Đại Đông Á mà anh đang cổ xúy (thế mới biết cảnh giác chính trị của anh rất trì độn). Anh kể chuyện người Nhật cai trị nước Cao-Ly chỉ cho phép năm nhà dùng chung một con dao phay, rằng con dao ấy được cột vào một dây xích sắt và nhà nào cần thái món thịt món cá gì thì phải mang đồ vật đến « nhiệm sở » của cái dao. Câu chuyện ấy nhiều người biết. Chỉ độc sáng là lối thêm thắt chi tiết của Chiến. Câu chuyện lại dễ gợi trí tưởng tượng của người nghe nên ít ai không bàn cãi, không đưa ý kiến. Vào tháng 7 tháng 8 năm 1945, câu chuyện anh nói có mang nhiều danh từ tương đối chuẩn xác hơn, chuyên môn hơn; quân đội Thiên hoàng, chính phủ Nippon, Thủ-tướng Tôjô, hải chiến đảo San-hô, phi-đội Thần-phong... Kiến thức của anh đi lên, ngược với khí thế của quân đội Nhật đang đi xuống. Tiếp tới Nhật Bản đầu hàng, Cách-Mạng tháng Tám nổ. Cách-Mạng nổi lên, anh đương nhiên bị coi là người của chế độ cũ. Danh hiệu này là một vinh dự quá to đối với anh. Tuy vậy nó làm cho anh lo sợ mất ăn ngủ vì vào những ngày đầu Cách-Mạng ai nấy đều hung hăng với gươm và lựu-đạn. Sau đó, theo chính sách tận dụng khả năng dân chúng, không phạm nhân, tài, vật lực anh được sung vào làm thủ quỹ cho Hội Giúp Binh Sĩ Bị Nạn. Công việc thật quá phù hợp với anh. Tha hồ cho anh đàm đạo một mình với những con số chi, số thu, tổng chi, tổng thu, với những chứng từ thanh

toán, với những cái kim găm. Anh chìm vào giữa những con số cũng như anh chìm vào giữa cuộc đời. Anh bám vào cuộc đời như một thân tầm gửi, vô ích nhưng mà vẫn hiện diện, sống tầm thường cái cuộc sống của mình, không khiến cho ai phải nghĩ tới.

Thế mà nay Hồ-Đình-Chiến đã chết !

Sao nhanh thế ? Con người chậm chạp, núc ních với vẻ mặt u-tối tầm thường đó như sinh ra để sống lâu, để ăn tiêu tiện tặn và để sinh nhiều con. Thế mà anh ta lại chết rồi. Cái chết đó có ý nghĩa gì? Chết vì một tai nạn phi thường hay vì một chứng bệnh tầm thường, vô lý như những người xung quanh anh ? Nhưng dù vì có gì đi chăng nữa thì chữ « C » viết giữa vòng đơn sau trên Hồ-Đình-Chiến cũng mở ra một vực sâu tâm tối trong tâm hồn của Doãn chiều hôm nay. Những người bạn của chàng đi nhanh quá. Con họ lớn để họ thấy họ già và có người vội vàng đi quá tuổi già : họ chết. Như người ngồi trên chuyển xe chỉ thấy mình di chuyển khi nhìn mọi vật di chuyển xung quanh, Doãn chợt thấy năm tháng bỏ lui mình đằng sau khi vô tình chàng nhìn sang những người bạn. Thật là chán nản. Trước hết chàng, cô Kim Toàn xinh xắn với dáng ngồi viết ngậy thơ liệu sẽ giữ vẻ tươi mát của làn má, của ánh mắt trong bao lâu ? Nàng đang có những ước mơ gì ? Nàng có tin rằng nàng sẽ thực hiện những ước mơ một cách dễ dàng trước khi năm tháng đuổi kịp nàng chăng ?

Chàng uể-oải đứng dậy đi về phòng trọ. Phòng trọ là một phòng học được nhân

viên ở trường xếp đặt khá chu đáo với giường bố và màn nhà binh. Có bốn phòng học được xếp thành phòng trọ. Ngày mới đến, đi lại ở hành lang phải tránh nhau một cách chật vật. Hôm nay số người đã vắng đi nhiều. Nhóm anh em Đà-Nẵng đã về xứ hôm nay. Nhiều chiếc giường bỏ trống, chăn màn xếp cẩn thận đặt ở đầu giường. Khi có chủ, không chiếc giường nào được ngăn nắp tươm-tất như thế. Nhưng anh em còn lại cảm thấy cô đơn. Họ quây quần với nhau thành từng nhóm. Nhóm anh Ngộ năm người ngồi rút ích-xì để tiêu-khiển. Trông Ngộ có duyên, cời mở và lịch sự khi bắt con bài, khi nặn con tẩy, khi suy nghĩ để tính nước, cả khi vớt gọn tờ giấy bạc xuống bàn để « tổ » hay để « theo ». Nhưng cử chỉ vợ lấy gói thuốc, đặt một điếu lên môi, bật que diêm, kéo một hơi để trấn tĩnh thần kinh... những cử chỉ ấy đều gọn gàng biểu lộ một phong thái khả ái, khác xa với khi anh, mặt khó đăm đăm, phân phối công việc cho các giám khảo ở trung tâm. Cái duyên dáng của con người được biểu lộ và được ghi nhận ở những cử chỉ và trong những trường hợp biến đổi bất ngờ. Nằm bên cạnh sông bạc khá ồn ào này, anh Dật bình tĩnh lật từng trang của một quyển sách triết-học dày cộm. Nhóm anh Đàm anh Cang dùng ngày giờ còn lại để đi bát phở liên miên. Có dư khí lực mà không biết dùng vào việc gì, các anh đặt dấu chân mình ở mọi con đường, khám phá nhiều sự vẫn vợ ngộ nghĩnh. Anh Lộc anh Bằng vừa mới cưới vợ nên hết trao đổi với nhau những kinh nghiệm vợ có mang đến bàn việc mua quà cho vợ. Câu chuyện

kéo dài sang mục chữa hậu sản, chữa bệnh đẹn và bệnh tướt cho hài nhi. Anh Bửu thì hát luôn miệng câu :

Người ơi một mai nếu tôi đi rồi.

Là la là la là la là la...

Đó là câu hát độc nhất Bửu hát từ ngày anh đến chiếm cái giường sát cạnh. Không thuộc quá ba câu của một bài hát, hình như người giáo sư nào cũng vậy. Đó có thể là một mặc cảm trí thức. Nhưng do tâm trạng nào mà Bửu chỉ hát câu « Người ơi một mai... » thì Doãn không tìm hiểu. Vì anh hát vào những lúc bất ngờ và rất mâu thuẫn : khi đi về cời áo sơ-mi, khi cột dây giày, khi ngủ trưa dậy mà chưa muốn bước xuống giường, khi uống xong 15 giọt thuốc chữa đau gan. Dường như anh không bận tâm rung cảm theo ý nghĩa của câu hát. Có lẽ câu hát chỉ có giá trị làm cho mồm đỡ nhạt cũng như khi người ta không nghiện mà hút thuốc. Câu hát cũng làm sạch hơi thở như khi người ta nhai kẹo cao su. Nhưng chiều hôm nay giọng hát trầm trầm uể oải và sai giọng ấy, mỗi lần nghe đến là Doãn tưởng như mình đang dự vào buổi chiều cuối cùng của Trái Đất khi nhân loại bị phóng xạ nguyên tử đang cầu kinh.

Buổi tối, ánh đèn nê-ông sáng không làm cho không khí đỡ cô đơn hơn. Phòng số 1 do các giám khảo có tuổi chiếm đóng nên tắt đèn sớm. Họ chỉ biết làm việc, ăn ngủ điều độ để rồi về với gia đình. Nhưng chiếc va li lớn nai nịt sẵn sàng xếp cạnh giường nằm. Đi mười lăm ngày nhưng cụ bị đầy đủ như phải viễn du liên lục địa. Quà mua đem theo về cũng

vừa chu đáo vừa công kênh : những lọ măm cá thu lớn ngon, những tảng miến song thần to bằng bức tranh sơn dầu. Phòng II đa số là thanh niên. Hành lý rất gọn. Có người chỉ mang một cái xác kiểu PAA bay Air France. Y như đi dự một cuộc tranh giải thể thao liên tỉnh. Tâm hồn cũng gọn như hành lý. Không có nhiều quá khứ lôi kéo, họ thông dong đi lại như một con chim chuyền cành. Trái lại, đối với những người như Doãn thì quá khứ chen lấn với hiện tại. Trong những ngày lưu lại đây, kỷ niệm thường dồn dập trở về. Ngẫu nhiên mà ngôi trường chàng nghỉ trọ hôm nay là ngôi trường Trung-học mà mười lăm năm trước chàng đã học. Thỉnh thoảng ngồi nhìn vắn vơ qua từng khung cửa kính chàng thấy lại gương mặt và dáng đi đứng của từng vị giáo sư cũ của mình : Ông Lê với bộ râu bướng bỉnh, ông Thái với đôi kính trắng, ông Cảnh mỗi lần cười thì mắt đỏ và mắt nhắm tít lại, ông Trường nhanh nhẹn như một con sóc. Cuộc đời chảy êm đềm trong một xã hội quá trật tự. Giáo sư Cao đẳng tiểu học là một địa vị đáng được thềm ước. Suốt cả mười tỉnh miền đồng bằng chỉ có một trường Cao đẳng tiểu học công lập này thôi. Sự học hiếm hoi quý giá như vậy nên nếp sinh hoạt ở thành phố xoay quanh việc buôn bán. Các vị giáo sư gần như độc tôn trên thị trường chữ nghĩa. Giới trí thức còn lại là mấy ông phán tòa Sứ trấn và gò má bóng nhẵn mỗi buổi chiều tụ họp ở nhà « xéc » để đọc báo, thọc « bi-da » hay đánh ten nít. Tách rời ra khỏi giới doanh thương thực tế, ồn ào, thủ đoạn, những người trí thức ở tỉnh nhỏ sống lẻ loi,

uể oải như những cây còm nằm yên vị trong từng chiếc chậu kiếng. Không ai cạnh tranh với họ hết nên họ khỏi phải lo cạnh tranh với ai.

Chợt chiến tranh xảy đến bắt chợt họ giữa một lúc họ không chuẩn bị. Chiến tranh xáo trộn hết. Ông Huy nguyên là thư ký đánh máy của trường, quanh năm thủ phận trong bộ áo dài trắng và đôi giày da trắng đế crepe rất dày, đột nhiên biến thành một giáo sư triết học có nhiều uy thế. Ông Văn, giáo sư khoa học, trái lại bị chê là lạc hậu nên được rút về ngồi ở không ở phòng chuyên môn. Trong cảnh nhàn bất đắc dĩ, ông nảy ra làm thơ. Ông Cảnh lao đao vì một bầy con quá đông và một người vợ yếu đuối. Đồng lương eo hẹp làm cho những bộ quần áo của ông lúc nào cũng cũ kỹ, sờn cổ, sờn cùi chỏ.

Qua cuộc chiến tranh, ngôi trường cũ đã bị phá hoại. Hiện nay nền trường vẫn còn y nguyên đó và chàng cứ nhìn theo nền xi măng long lở mà thấy lại trong óc dãy trường nguy nga hồi xưa với cả ký túc xá, sân chơi, văn phòng, nhà ông hiệu trưởng, nhà ông giám thị, nhân viên... Trên dãy hành lang này chàng đã đi bách bộ nói chuyện với bạn sau buổi ăn tối. Góc rào kia, cả bọn lén nhảy qua để trốn ra phố xem xi-nê. Dưới bóng kèo này, ngày xưa mấy cô gái ông giám thị đi thơ thẩn. Bây giờ chắc mấy cô đã có lắm con rồi, chắc họ chỉ còn đi thơ thẩn được trong ký ức. Dễ thường có cô đã chết trong chiến tranh cũng như một số khá lớn những bạn chàng vậy. Còn lại như xưa dễ chỉ có những hàng me tây đứng thản nhiên ở sân trường. Chắc chắn là chúng có già

đi nhưng sự đổi thay ít nhận thấy rõ. Tuy vậy theo một đà ý nghĩ quen thuộc, trong một bức thư gửi cho bạn hôm mới đến đây chàng đã viết : «...Tôi về trọ nơi đây. Ngôi trường cũ mà tôi đã xa mười lăm năm hơn. Cảnh vật tàn phế hết. Chỉ còn đây me tây. Nhưng chúng đã thành cổ thụ. Cũng như tôi, mai kia... »

Từ buổi chiều, mùi hoa thơm hăng hắc. Bóng tối lẩn quất ở gốc cây. Chàng nhớ có một buổi sáng mở cửa sổ nhìn ra, chàng để ý đến một cây me tây non trẻ mọc lạc loài ở gần cửa sổ. Chàng nghĩ đến những thế hệ lặng lẽ nối tiếp nhau. Liên tưởng đến các giám khảo thuộc nhiều thế hệ hiện có mặt nơi đây, Doãn cảm sâu xa dòng đời chuyển đi tới (hay đi lui?).

Còn một đêm nay nữa.

Phù hợp với ý nghĩ của chàng, anh Nhấn đứng cạnh vừa thào ca-vát vừa hát.

— « Còn một đêm nay

Rồi mai lên đường... »

Đêm chót bao giờ cũng gây nhiều lưu luyến. Cả những người bạn ít thân thiết, trong giờ phút này cũng trở nên mến thân. Anh Long ở phòng IV sang hỏi địa chỉ của nhóm giáo sư Nguyễn-Hoàng Quảng-trị. Anh Tây đưa tay tắt cái máy thu thanh chạy pin để cất giọng ngâm mấy câu ca dao :

Còn đêm nay nữa mai đi

Lạng vàng không tiếc, tiếc khi ngồi kè.

Còn đêm nay nữa mai về

Lạng vàng không tiếc, tiếc kẻ má xuân.

Doãn tự so sánh mình với nhân vật trong câu ca dao. Anh chàng quả có buồn

nhưng còn được an ủi là có người yêu để mà xa cách. Còn chàng? Người yêu là ai? Doãn thấy mình lưỡng lự giữa hai khoảng chân không, nhưng cô bạn xinh tươi sáng mai sẽ về Huế hết, cũng như những cô bạn Đà-nẵng đã bỏ chàng mà về Đà-nẵng trưa nay. Họ đông lắm nhưng chàng chỉ còn một người, mà một người thì khó có. Không thể đi theo họ như một chàng nghệ sĩ phiêu lưu mà trở về thành phố cũ của mình thì cũng không có ai tha thiết mong đợi mình. Thằng nhỏ ở sẽ chỉ « À » lên một tiếng vừa đủ để tỏ một sự ngạc nhiên có mức độ khi xe chở chàng lách cách dừng ở cổng. Con chó trắng sẽ vẫy đuôi mừng (À! may ra thì được có con chó mừng chàng một cách thật thà và trọn vẹn). Mụ chủ phố sẽ chuẩn bị để chiều mai sai con đưa biên lai sang thu tiền nhà. Ai cũng lãnh đạm với chàng hết. Nhìn tới nhìn lui, quả là chàng lưỡng lự giữa hai khoảng chân không.

Doãn thấy tâm hồn chán nản mỗi mết. Chàng phải cố gắng tạo cho được một khoảng chân không trong trí óc mình để đỡ một giấc ngủ nặng nhọc và buồn bã.

Chàng dành bữa ăn sáng cuối cùng để ăn cùng Lê. Chàng giục Lê ăn rõ nhiều.

— Ăn nhiều đi. Ăn thêm nữa nhé? Đường về Huế xa xôi.

— Nhưng đi bằng máy bay thì có xa bao nhiêu?

— Ừ nhỉ! Anh lên tàu mười giờ và ăn trưa ở Huế, giữa vợ con. Tôi còn giữ những kỷ niệm quá lạc hậu về ý

thức giao thông. Ngày nhỏ còn đi mỗi lần nghỉ lễ về thăm quê là người chủ trọ bắt tôi phải ăn cơm rở no để lên tàu hỏa. Mà nào đường đất có xa, chỉ khoảng một trăm cây số thôi. Ông chủ trọ ngồi canh chừng cho chúng tôi ăn và lập lại không biết bao nhiêu lần rằng « có hột ngọc trong bụng thì cần phong cần gió dọc đường,.. » Bát cơm tầm thường vụt nhiên khoác một giá trị thiêng liêng thần bí khi hạt gạo được suy tôn là hạt ngọc...

Chàng mơ màng nhớ đến thời xưa khi tâm hồn con người sáng tươi trong niềm tin chất phác.

— Còn anh? Hai giờ mới lên máy bay?

— Vâng. Chúng tôi là những người chót hết già từ nơi đây.

— Sang năm chúng ta gặp lại.

— Nhưng đừng chọn thành phố này nữa. Hai lần rồi. Tôi mong sẽ gặp anh ở Huế hay ở Dalat.

Mười giờ, Phòng đợi ở phi cảng chật chội, nóng bức khiến những câu chuyện trao đổi cuối cùng bị gò bó. Người ta không thể buông người bạn này để bắt người bạn kia một cách tự nhiên khi thiếu những hành lang rộng, những khóm cây xanh. Những cô bạn Huế đành đứng bên cạnh nhau nói những câu chuyện chắc là rời rạc. Có cô ngồi nhìn ra sân nắng, có cô phe phẩy quạt. Những bạn đàn ông ngồi ở chỗ của mình, chăm chăm nhìn một khoảng nhỏ ở trước mặt mình y như những nhà chiêm tinh chỉ biết nghĩ đến đạo đức.

Chàng bắt tay Lễ một lần chót, mỉm cười chào mấy cô bạn khi họ đi ngang qua mặt. Khi cửa phi cơ đóng sập lại,

phi cơ nổ máy, và những bàn tay hiện ra vẫy ở khung cửa kính tròn nhỏ. Ở dưới đất Doãn cũng như nhiều người cũng vẫy tay. Chẳng ai biết được bàn tay kia dành cho ai. Có thể có những bàn tay không có ai để mà dành cả. Màu áo đỏ của cô Phương-Lan trong rõ ràng qua khung kính mờ. Đi máy bay nên chọn một màu áo đặc biệt không thể lẫn lộn như vậy.

Từ bữa ăn trưa đến hai giờ chiều Doãn không làm được gì hết. Ý nghĩ cũng bị cắt vụn từng mẩu rời rạc. Anh cai trường xếp chăn màn, bó giường và quét tước phòng học. Những tờ giấy báo vắt ngổn ngang, những mẩu tàn thuốc, di-tích cuối cùng của sự sinh hoạt rộn ràng của bao nhiêu giám khảo giờ bị dồn vào một góc. Dây thùng nước, chậu thau đặt dài dọc hành lang cũng đã thu dọn mất. Sự gọn gàng có pha chút ít tàn nhẫn. Giá anh cai thần thờ uể-oải bỏ bê công việc mà ngồi nhớ đến sự ồn ào vui vẻ của mấy ngày trước so với niềm cô đơn im lặng hôm nay!

Sân phi cảng chiều nay vắng hơn buổi sáng. Toàn là người quen cả nên không còn vấn đề khi cần bắt chuyện. Chàng phải tìm thú vị mới cho nửa giờ còn sót lại. Chàng chọn Thu-Hà. Thu-Hà là người nữ giám khảo đẹp của Trung tâm, cùng giám-thị chung với chàng ở trường Tân-Bình và hôm nay cùng về một chuyến bay với chàng, cùng xuống một phi-cảng.

— Cô không về Đà-Nẵng thăm ba má?

— Tôi về trường có mấy việc cần, Vả lại còn trông chừng cho em tôi thi Tú-tài.

— Cô có đồng ý với tôi rằng cô Hải đẹp không? Cô Hải cùng chăm Pháp-văn với cô đó.

Thu-Hà nheo mắt một cái rồi mở to mắt.

— Đẹp. Đẹp thật.

Nàng vừa nói vừa gật gật đầu.

— Ông có quen với chị ấy?

— Em của người bạn tôi đó.

— Thích nhỉ? Quen với một người đẹp bao giờ cũng thích.

— Đó phải là ý-kiến của người đàn ông.

— Đâu phải chỉ riêng đàn ông? Đàn bà cũng thích những người đàn bà đẹp.

— Huống chi là đàn ông!

Thu-Hà và Doãn cùng cười.

Thu-Hà có đôi mắt đẹp đen thăm thẳm và sáng long lanh như có chất dẻo làm dính tâm hồn những người nhìn. Mắt trái nhỏ hơn mắt phải một chút làm tăng thêm sự mơ màng. Được biết Doãn và nàng ở cùng tỉnh, các giám khảo quen bao quanh lấy Doãn:

— Chăm xong, tôi đi vào Phan-Rang luôn với anh nhé? Nhà anh có gần nhà cô Thu Hà không?

— Anh Doãn ơi, anh ghi cho địa chỉ rõ ràng đi. Thế nào hè này tôi cũng đi Phan-rang một chuyến. Nhưng mà anh phải hứa giới thiệu tôi cho cô Thu-Hà nhé?

— Tiếc quá không đi vào với anh được lần này. Nhưng thế nào kỳ chăm Tú-tài tôi cũng có mặt ở Phan-Rang. Cô Thu-Hà đẹp quá anh nhỉ?

Doãn mỉm cười với mọi người, hò hẹn với mọi người. Chàng biết sự vui vẻ bằng

bột chỉ nhất thời, rồi sau đó trở lại cuộc sống quen thuộc bình thường họ sẽ như con ngựa của anh đánh xe đi lại thuộc lòng trên con đường mòn, trên lối cũ. Dự định cho hã, mơ mộng cho hã, vì họ biết rằng chỉ đến bấy nhiêu đó rồi hết. Cuộc đời sẽ kéo họ lại đúng vào con đường bình nhật của họ. Anh chàng Hòa hẹn hò liến thoắng đó, dăm ngày nữa sẽ ngoạn ngoạn đi bên cạnh vợ về thăm mẹ thăm mẹ ở Kim long, Văn-xá. Anh chàng Hàm ham nhìn các cô đến nhân lộn cả điểm sẽ cặm cũi trên trang giấy viết thư cho người vị hôn thê. Anh chàng Đỗ nhanh nhẹn, anh chàng Thiện mơ màng rồi sẽ lao mình vào những tình yêu nơi thành phố nhỏ của họ, những tình yêu, đóa hoa và cũng là nắm độc của cuộc đời. Như một chuyến đò dọc đến bến nước nào cũng vui vẻ quyến luyến tưởng không thể dứt áo ra đi nhưng khi đã đến một bến mới rồi thì quang cảnh nơi bến cũ chỉ còn mờ trong kỷ niệm. Cứ như thế, mỗi mùa thi đến làm xáo trộn tâm hồn của họ trong mười lăm ngày: gặp gỡ, mơ mộng, nhớ nhung, chia ly... rồi sau đó ngày tháng chùng chất lên ngày tháng, kỷ niệm bị phủ bụi ngày một dày thêm cho đến Hè năm sau những cuộc gặp gỡ khác, mơ mộng nhớ nhung ly biệt khác sẽ tiếp diễn, cũng sâu đậm, tha thiết, xót xa.

Tiếng loa phóng thanh mời hành khách ra phi trường. Thu Hà xách chiếc giỏ nhỏ đi cạnh Doãn. Mái tóc bồng trong gió. Màu áo tối làm cho vai nàng thêm mảnh. Doãn xót xa nghĩ: « Già từ Thu Hà! Ngày này năm sau, cô có còn đi cạnh tôi nữa đâu? ».

Quinhon Hè 1963

VÕ HỒNG

**TỔNG BẢO HIỂM CÔNG TY
HỎA HOẠN**

TẠI HẠI GÂY BỞI CHÁ NỔ

VON : 1.500 TRIỆU PHẬT LÃNG

**Cie d'Assurances Générales contre
l'Incendie et les Explosions**

Capital : 1.500.000 000 Frs.

**TỔNG BẢO HIỂM CÔNG TY
TẠI NẠN**

GIAN PHÍ — HÀNG HẢI — RỦI RO

VON : 3.000 TRIỆU PHẬT LÃNG

**Cie d'Assurances Générales Accidents
Vol — Maritime — Risques Divers**

Capital : 3 Milliard de Frs.

CÔNG TY BẢO HIỂM PAP A

BẢO HIỂM MỌI NGÀNH

VON : 288.750.000.000 PHẬT LÃNG

Assurance Franco Asiatique

Assurance J. Toutes branches

Capital : 288.750.000 000

**NHỮNG CÔNG TY BẢO HIỂM LỚN NHẤT
VÀ ĐÃ HOẠT ĐỘNG LÂU NĂM NHẤT CỦA PHÁP**

CHI NHÁNH TẠI SAIGON

6, đường Tôn-thất-Đạm (tên cũ Chaigneau)

Giấy số : 21.253 - 23.913

nguyễn-ngu-í

phụ trách

Bách-Khoa **phỏng vấn giới nhạc sĩ**

XVI

✦ DƯƠNG-MINH-NINH

Sinh ngày 21-1-1924 tại Hội-An (Quảng-Nam).
Chuyên về Tân nhạc, thích viết nhạc cho thiếu nhi,
nghiên cứu và thích chơi nhạc cổ điển Tây-phương.

Bắt đầu sáng tác từ năm 1945.

Giáo sư Âm nhạc tại trường trung học Bồ-Đề
(Huế), từ 1949 đến 1956, và tại trường Trung học
công lập Cường-Đề (Qui-Nhơn) và trường Kỹ thuật
Qui-Nhơn, từ giữa năm 1959 cho đến nay.

Tác phẩm :

NHẠC : Chim sơn ca, Trường làng tôi, Nhịp
bước, Thiếu sinh Việt-nam v. v . . . (loại Thiếu nhi).

Gấm Vàng (1947), thơ phổ nhạc, trong vở kịch thơ
Người điên giữa kinh thành của Vũ-Hân) — Trai Đất Việt (1948) — Quân
hành khúc (không lời) (1949) — Lửa chiến đấu (1949) — Tự túc (1949) —
Đường chiều (1950) . . .

SÁCH : Phương pháp tự học đàn mandoline (1950) — Học hòa âm để
phân tách nhạc điệu (1955)..

✱ Bài hát cung cấp cho tuổi trẻ bao nhiêu cũng không thể cho là vừa, là đủ được. Thanh, thiếu, nhi cần phải có đầy đủ các loại bài hát theo từng lứa tuổi. Nhưng hiện trạng, nhìn qua các học đường, các toàn thể thanh, thiếu, nhi, chỉ thấy có một số quá ít những bài hát cũ; một số sáng tác mới rời rạc ở từng địa phương không thấm vào đâu, lại thiếu phương tiện phổ biến rộng rãi, do đó các em đã ở trong tình trạng thiếu bài hát rất nhiều.

Qui Nhơn, 22-IX-1963

Anh NGU-Í

Tôi xin được phép không trả lời từng điểm một những câu hỏi gợi ý, mà trình bày « Vài nhận xét về bộ môn ca nhạc hiện nay », như : Sáng tác và xuất bản Tân-nhạc ; Nhạc soạn cho Thanh Thiếu Nhi ; Âm-nhạc ở học đường ».

Ấu đó cũng là một cách đề đòi không khí vậy.

*
* *

● Sáng tác và xuất bản tân nhạc

Nhìn vào quá trình phát triển của bộ môn âm-nhạc, chúng ta thấy ngành ca nhạc đã hoạt động nhiều, nhất là về phương diện sáng tác và xuất bản tân nhạc. Giới sáng tác và các nhà xuất bản nhạc tại thủ đô, từ lâu đã có một nề nếp sản xuất và cung cấp đều đặn cho nhu cầu của thành phần yêu chuộng Tân-nhạc, khắp thành thị đến thôn quê.

Những nhịp điệu nhạc JAZZ đã xuất bản và phổ biến mạnh nhất hiện thời là những nhịp điệu :

Slow Rock, Boléro, Calypso, Mambo v.v . . .

Để tài sáng tác, phần lớn hướng về những hình ảnh yêu đương, mơ-mộng qua những nhạc phẩm : « Đừng Quên Nhau », « Nều Vắng Anh », « Chiều Nhớ Nhung », « Sắc Hoa Màu Nhớ » « Vỡ Mộng » . . . Hình ảnh người lính chiến đấu được thể hiện dưới những đề tài : « Tình Anh Lính Chiến », « Chiều Hành Quân », « Phiên Gác Đêm Xuân », « Chiến Sĩ Của Lòng Em », « Chiều Mưa Biên Giới », . . . Những sinh hoạt trong nông thôn, màu sắc của đồng quê đã phản ánh trong : « Khúc Hát Mùa Chiêm », « Trăng Sáng Trong Làng », « Gạo Trắng Trăng Thanh » . . . Tâm tư người nghệ sĩ bộc lộ trong : « Chiều Đô Thị », « Tôi Đi Giữa Hoàng Hôn », « Đàn Tôi Đã Vỡ » . . . Ngay cả hình ảnh mộc mạc của người Sơn nữ cũng được người nghệ sĩ hai thác qua những nhạc phẩm : « Đường Chiều Sơn Cước », « Tiếng Hát Mừng Luông », « Thương Về Xứ Thượng » . . .

Nguồn cảm xúc của giới sáng tác dồi dào, phong phú nên nhạc bản phổ biến trên thị trường tiêu thụ nhạc, luôn luôn đổi mới. Đó là một hiện tượng tốt mà quần chúng thường

thức ca nhạc có thể đặt nhiều tin-
tưởng vào tương lai xán lạn của
ngành ca nhạc Việt. Tuy nhiên nhìn
lại khoảng thời gian khá dài, từ hiệp-
định Genève 1954, muốn tìm hiểu sâu
rộng hơn về mọi mặt hoạt động để
thầy rõ những bước tiến của ngành
ca nhạc, người có nhiệt tâm nghĩ đến
sự nghiệp văn nghệ của dân tộc, không
khỏi có những băn khoăn tự hỏi :

— Để tài sáng tác có thể được
khai thác rộng rãi hơn nữa ? Ngoài
hình thức, kĩ thuật của nhịp điệu
nhạc JAZZ, còn có thể khai thác để
tài sáng tác trên những hình thức, kĩ
thuật nào khác hơn, để nội dung không
phải bị câu thúc, gò bó trong lễ lới
bồ cục quá công thức, tiết điệu diễn
tả quá quen thuộc. Nhất là phải cải
tiến để bộ môn ca nhạc có một màu
sắc rõ rệt có thể tiêu biểu cho tính-
chất dân tộc Việt.

● Nhạc soạn cho thanh thiếu nhi

Thanh thiếu nhi — một đối tượng
mà giới sáng tác nhạc cũng cần phải
quan tâm đến.

Tuổi trẻ, phần đông ham thích ca,
hát như thèm ăn, uống. Thật thế,
trong mọi trường hợp : sinh hoạt ở
nhà trường ; vui chơi trong gia đình ;
ngoài đồng nội, bất cứ nơi nào, các
em cũng ưa thích vui ca, múa hát.
Qua lời ca dịu dàng, âm thanh vang
đội lên những hình ảnh gợi cảm, sẽ
khắc ghi vào hồn trẻ hơn cả những
bài học thuộc lòng ở nhà trường.
Những âm điệu trong sáng, lời ca
hồn nhiên chúng vui ca hằng ngày

làm phát triển tâm hồn, thể xác của
chúng. Trái lại, những bài ca trữ tình,
tủ mị, lãng lợ, với lứa tuổi đã bắt
đầu ý niệm và chịu ảnh hưởng của
cuộc sống chung quanh, sẽ đầu độc
tác hại chúng không ít.

Bài hát cung cấp cho tuổi trẻ bao
nhiều cũng không thể cho là vừa, là
đủ được. Thanh, thiếu, nhi cần phải
có đầy đủ các loại bài hát theo từng
lứa tuổi. Nhưng hiện trạng, nhìn qua
các học đường, các đoàn thể thanh
thiếu nhi, chỉ thấy có một số quá ít
những bài hát cũ ; một số sáng tác
mới rời rạc ở từng địa phương không
thâm vào đâu, lại thiếu phương tiện
phổ biến rộng rãi, do đó các em
đã ở trong tình trạng thiếu bài hát
rất nhiều. Bên cạnh sự khiếm khuyết
này, giới sáng tác nhạc đã vô tình bỏ
quên thanh, thiếu nhi. Khổ một nỗi,
để tài sáng tác của họ hầu hết nhằm
mục đích phục vụ kịp thời phong
trào được gọi là « nhạc thời trang ».
Nhất là những nhạc phẩm muốn được
phổ biến — còn có nghĩa là muốn được
nhà xuất bản bỏ tiền ra mua bản
quyển — nhất thiết phải là nhạc soạn
cho những nhịp điệu : Mambo, Slow
Rock, Rumba v.v... Do đó, nhạc soạn
cho thanh thiếu nhi khó có điều kiện
thực hiện, vì loại nhạc này đã không
thành một nguồn lợi trên thị trường
tiêu thụ nhạc. Bên cạnh đó, giới hữu
trách cũng không quan tâm mấy ý
thức giáo dục trẻ bằng âm nhạc, trong
lúc ai cũng có thể thấy thanh, thiếu
nhi đang bị đầu độc vì nhạc lãng mạn
đầy dẫy khắp thị thành đến thôn quê.

Ngoài ra cũng còn có một số ít nhạc sĩ ở các tỉnh sáng tác nhạc cho thanh thiếu nhi. Phương tiện âm loát bằng thạch bản, hoặc bằng rê-nê-ô. Nội dung có nhiều bản rất thích hợp cho tuổi trẻ, nhưng rồi cũng vấp phải vắn để thiếu phương tiện phổ biến sâu rộng. Thật ra, một khi vắn để vì lợi ích cho thanh, thiếu, nhi được đặt ra, trước hết phải *quan tâm đến giới sáng tác*. Tạo cho họ những điều kiện thuận tiện để họ có thể liên tục sáng tác loại nhạc này. Hơn nữa, nếu họ là những cán bộ của thanh thiếu, nhi được trực tiếp sinh hoạt trong giới, cảm xúc lo gì không được dồi dào, một khi họ có hoàn cảnh thuận tiện khai tác để tài.

Để tài sáng tác cho thanh, thiếu nhi không thiếu. Chỉ e ta không có sức để khai thác. Cũng như nếu biết vận dụng hình thức ca nhạc trong chương trình giáo dục, ta sẽ thu được những kết quả tốt trong mục đích giáo hóa trẻ. Những ca khúc êm dịu, hình ảnh non sông, đất nước qua những lời ca tha thiết, gợi cảm, gây cho chúng tình yêu quê hương, yêu tổ quốc. Những tiết điệu hăng tráng đem lại cho chúng niềm phấn khởi, vui sống, tin tưởng. Các môn học Sử, Địa, nội dung được khéo lồng vào những âm điệu nhịp nhàng dưới thể nhạc kể chuyện đều là những phương thức giúp trẻ nhớ Sử, Địa một cách hữu hiệu.

Ở cấp Tiểu-học, người trực tiếp chọn bài hát và dạy cho học sinh hát

là các giáo viên, những người đã có học âm nhạc ở chương trình Trung-học đệ nhất cấp. Nhưng thật ra, đa số không áp dụng được gì về môn học này trong trường hợp họ luyện hát cho trẻ. Ngoài ra, chỉ có một số ít được học hỏi thêm ngoài chương trình nhà trường, họ biết đánh đàn, xướng âm để hát được những bài hát có tiết tấu dễ. Đa số còn lại chỉ biết học hát truyền khẩu hoặc học hát bằng cách nghe người khác đánh đàn.

Đó cũng là một khuyết điểm cần lưu ý vì trong khả năng cũng như phương pháp hướng dẫn trẻ, một giáo viên cần có một căn bản tối thiểu hiểu biết âm nhạc không phải là một cò gắng thừa.

Hiện nay, các trường Sư phạm, nơi đào tạo những giáo viên kiểu mẫu tương lai, các giáo sinh nên quan tâm đến môn học âm nhạc. Số giờ học trong tuần cũng cần được gia tăng mới mong thu được kết quả tốt.

Thật ra cũng cần tiền đề quan-niệm : không kém gì một cán bộ hướng dẫn trẻ như các nước tân tiến, người giáo viên tương lai của nước Việt, trong khả năng hướng dẫn trẻ, ít nhất cũng phải có một căn bản : — Biết xướng âm để có thể hát đúng một bản nhạc với biên cốt (armure) có một vài dấu thăng, giáng. — Biết soạn hòa điệu (hình thức đơn giản) một bài hát. — Biết sắp xếp và điều khiển một hợp ca thiếu sinh.

Chúng ta đừng ngại khó thực hiện cho trẻ em hát hợp điệu. Chính luyện

hát cho người lớn thường khó hơn luyện hát cho trẻ em. Điều cần thiết là làm thế nào để có bài hát thích hợp cho tuổi trẻ. Người hướng dẫn cần có một khả năng tương đối mà trên thực tế, không có gì trở ngại trong vấn đề thực hiện cả, trái lại, chỉ cần có một ít thiện chí, một khi chúng ta đã quan niệm được lợi ích vận dụng ca nhạc trong chương trình phương pháp giáo dục trẻ.

● Âm nhạc ở Học đường

Ở học đường, cấp Tiểu học, học sinh được giáo viên dạy hát truyền khẩu những ca khúc ngắn. Cấp Trung học, theo chương trình, học sinh được học nhạc lí và thực tập xướng âm đề qua 4 năm của Trung học đệ nhất cấp, mỗi học sinh có thể biết xướng âm, đánh nhịp để hát đúng âm điệu, đúng nhịp một bản nhạc. Phần lí thuyết, thông qua những điểm căn bản thực hiện nhạc xướng (Solfège), hiểu những nét đại cương về nhạc sử, và tiến đến hát hợp điệu. Phần thẩm âm, biết nghe một bản nhạc, một bài dân ca; khá hơn, biết thưởng thức một vài đĩa nhạc cổ điển Tây phương.

Chương trình, thật ra rất thích hợp với sự đòi hỏi cần thiết một kiến thức tối thiểu về môn học nghệ thuật này, đối với một sinh viên nay mai tiến đến một người trí thức tương lai của một quốc gia tân tiến.

Nhưng trên thực tế, nhà trường đã đem lại cho học sinh kết quả như thế nào về môn học này? — Qua các

kì thi Trung học đệ nhất cấp, kết quả đã cho thấy học sinh không thu thập được bao nhiêu về môn học này. Tiêu chuẩn thi môn nhạc: học sinh hát một bài hát xướng âm một đoạn nhạc; trả lời những câu lí thuyết đã học. Tuy nhiên, thí sinh chỉ thực hiện được phần hát một bài hát thuộc sẵn, theo cách học hát truyền khẩu. Còn phần xướng âm (Solfier) — phần quan yếu — gần 900/o không thực hiện, tuy vậy, có 300/o đọc được tiết tấu (1) (lecture rythmique) (chưa kể theo chương trình, đáng lẽ ra thí sinh phải biết xướng thanh (vocaliser) chứ không phải chỉ biết xướng âm (solfier). Học sinh không thu được kết quả tốt về môn âm nhạc do những nguyên nhân: Phần chương trình không thể thực hiện hết vì một số giờ quá ít đã qui định cho mỗi niên học. Những môn thí nghiệm ý, học sinh quen gọi là môn học phụ, mỗi tuần chỉ có một giờ học. Nếu tính cả những ngày lễ nghỉ học, cộng với một số đồ 10 giờ kiểm soát bài vở, trong suốt mỗi niên học, học sinh, chỉ được học vào khoảng trên dưới 20 giờ. Một số giờ quá ít như thế không thể đem lại kết quả thực hành được bao nhiêu để tạo cho học sinh có một căn bản nhạc xướng (musique vocale), nhất

(1) *Lecture rythmique*: Đọc những hình nốt đúng tiết tấu, không có cao độ trầm bổng.

Solfier: Xướng lên những nốt nhạc đúng âm điệu.

Vocaliser: Dùng chữ O hoặc chữ A, nhìn nhạc, xướng lên đúng âm điệu.

— Hoặc: nhìn nhạc, hát lên lời ca đúng âm điệu.

là tiền đề phần hát hợp điệu. Do đó, phần lí thuyết tiền đề giảng giải những định nghĩa rất thông thường như cách thành lập một âm giai, nguyên tắc cấu tạo một hợp âm v.v... vì thiếu căn bản thực tập nhạc xướng, do đó, học sinh cho rằng những định nghĩa trên trừu tượng không hình dung được, khó hiểu v.v... Nhưng đó là một sự thật hiển nhiên. Một khi thiếu thời gian để tạo cho học sinh cái căn bản nhạc xướng — đừng nói đến hát được hợp điệu — thì giảng giải những định nghĩa hòa âm, hòa trình, hợp điệu v.v... chỉ là những tiếng vang trên sa mạc. Ngoài những nguyên nhân trên, một số những trường Trung học tư thực vì vụ lợi nên chỉ dạy mỗi một môn trong những môn học nghệ thuật. Hoặc có những trường không thêm thêm xia đến những môn học này trong chương trình. Hiện tượng này vẫn tồn tại và sẽ tồn tại mãi, một khi, ngay cả một số những người trực tiếp giáo dục

con em, ngay cả một số những phụ huynh học sinh, trong tư tưởng chưa xóa bỏ được thành kiến « xướng ca vô loại » khi nghĩ đến con em họ bỏ thì giờ vào những môn học nghệ thuật như âm nhạc.

Một thành kiến sai lầm, chậm tiến, đi đôi với hiện trạng con người còn đang vất vả, chen vai thích cánh, bôn ba trên đường học vấn, mục đích khai rộng kiến thức thì ít, mà cò tạo một phương tiện để bảo đảm đời sống cơm áo thì nhiều. Thế thì còn đâu nghĩ đến nghệ thuật cần có trong văn học, nghĩ đến kiến thức rộng rãi của một người trí thức, theo nghĩa con người trí thức của một nước tân tiến, không thể thiếu cái căn bản thông thường : khiếu thẩm mĩ (goût esthétique) khi ra tiếp xúc ngoài đời mà trong chương trình giáo dục đã dành riêng cho họ những môn học nghệ thuật như Âm nhạc, Hội họa v.v...

Dương-Minh-Ninh



● VÕ - TRUY

Sinh ngày 12-2-1893 tại kinh thành Huế.

Học đàn Nhị, đàn Tam, đàn Nhật với ông Bùi-Thanh-Vân, rồi thụ giáo với một nhạc sĩ Trung-Hoa về 3 cây đàn nói trên.

Năm 1918, được theo học với cụ Ưng-Biễn (trú danh về đàn Nhị) về đàn Nhị, đàn Tranh, đàn Nguyệt và đàn Tì bà.

Rồi lại tiếp tục học thêm đàn Nhị với nhạc sĩ Anh-Quê, nhạc sĩ sở một về đàn Nhị ở đất Thần Kinh.

Và từ đây cho đến 1962, hoạt động về âm nhạc một cách « tài tử ».



Năm 1945-46, làm chủ tịch hội Âm nhạc cổ điển.

Từ 1951 đến nay, sáng tác độ 100 bài lời ca, theo điệu ca cổ truyền Huế và được đài phát thanh Huế phổ biến.

Cuối 1962, trường quốc gia Âm nhạc và Kịch nghệ thành lập, được mời làm Trưởng ban ngành nhạc cổ truyền.

Hiện lo sưu tầm, thu góp, ghi chép các bài bản, canh cải các nhạc cụ, khoa học hóa cách thức dạy đờn cổ truyền nước nhà.

● Ngành nhạc cổ truyền Việt-Nam vẫn có ưu điểm đáng kể: giữ vững lập trường thuần túy, không để cho âm nhạc ngoại lai pha trộn làm suy giảm đặc tính của mình.

— Công việc tập dượt đã thấy cẩn thận, chu đáo.

— Công việc trình diễn đã tề chỉnh, « sạch sẽ » hơn.

— Công việc giáo dục đã thấy qui củ, nề nếp hơn.

● Để chấn hưng, phát triển, phổ biến nhạc cổ truyền Việt-Nam, việc cần thiết chúng ta phải làm là chung vai sát cánh, đem hết cả tâm lực để sưu tầm, nghiên cứu và cải tiến theo sát tâm lí quần chúng :

— sưu tầm, nghiên cứu lí thuyết, bài bản để làm nền tảng cho những việc cải tiến khỏi mất cốt cách, khỏi « bặt rễ ».

— cải tiến các nhạc khí..., cải tiến cách trình diễn..., cải tiến sự phạm nhạc cổ truyền.

● Nhận xét về tình hình âm nhạc hiện hành tại Miền Nam Việt-Nam

Nhìn vào hai trường chuyên-môn Quốc-gia âm nhạc và Kịch-nghệ Sài-gòn và Huế ; các đại nhạc hội ; các ban cải lương, hát bội, Ba vũ Đại nội ; nghe qua các đài phát - thanh Quốc-gia, chúng ta có thể phân chia các ngành âm-nhạc hiện hành tại miền Nam đất nước (từ Bến - Hải đến Cà-Mâu) ra như sau :

- Âm-nhạc cổ-truyền Việt - Nam ;
- Âm-nhạc cổ-diễn Tây - phương ;
- Âm-nhạc gồm cả nhạc kích-động (Jazz) ;
- Và âm-nhạc Cải-lương.

Tất cả 4 ngành trên đây đều có ưu-điểm và khuyết-điểm.

● Ưu-điểm

Nhiều người bi-quan cho rằng âm-nhạc chúng ta đã rơi vào « ngõ bí » không lối thoát. Khách quan mà nói,

tình trạng âm nhạc, nói chung, chưa đến nỗi « sa lầy » như nhiều người lầm tưởng. Xét riêng ngành nào cũng vẫn giữ được ưu - điểm của mình. Nhưng ở đây tôi chỉ xin xét riêng những ưu - khuyết điểm ngành nhạc cổ-truyền Việt-Nam thôi.

Ngành nhạc cổ - truyền Việt - Nam gồm cả ca-nhạc trong hát bội và Ba-vũ, vẫn có ưu-điểm đáng kể : giữ vững lập trường thuần túy không để cho âm-nhạc ngoại-lai pha pha trộn làm suy giảm đặc tính của mình.

— Công việc tập dượt đã thấy cẩn thận, chu đáo.

— Công việc trình diễn đã tề chỉnh, « sạch sẽ » hơn.

— Công việc giáo dục đã thấy qui củ, nề-nề hơn.

Những giáo sư xuất thân từ trường Quốc gia âm nhạc và kịch nghệ Sài-gòn ra, đã là một bằng chứng cụ thể. Bài bản rõ rệt ; tiết điệu vững vàng, dạy nhạc sinh mau tiến và chắc chắn.

— Công việc cải tiến ở trường Quốc gia-âm-nhạc và Kịch - nghệ Huế cũng thấy nhiều điều rất đáng khuyến-khích :

Những cây đàn tranh (cithare à 16 cordes) đẹp, kêu, và có thể mắc điện cho vào máy phóng thanh do nhà Đồng-Hưng Sài-gòn tác tạo theo sáng kiến của trường gồm ba cỡ : nhỏ, vừa (cỡ thường dùng) và lớn đã làm giàu thêm âm vực của đàn tranh.

Cây đàn « Bầu » (monocorde) đã đóng trên hộp có nắp đậy, có 4 chân

xếp gập được, tiện việc di-chuyển, mà khi trình diễn lại có vẻ văn - minh, khỏi ngồi trên « bục » hoặc « chiều » để lầy chân đề lên.

Cây đàn Nhị (vièle) hình vóc một chiếc Khánh, có que chông (giá) như trung-hỗ-cầm (violoncelle) lúc trình diễn tránh được vẻ « nhà quê » nhà xẩm (chanteur ambulant).

Tất cả các nhạc khí cổ-điển này, tuy hình thức được thay đổi, nhưng âm thanh vẫn giữ được màu sắc cổ-truyền. Thêm vào đây mỗi thứ đàn đều đã có « hộp đựng » không kém chi các « hộp » nhạc khí Tây - phương, giúp các nhạc-sinh, nhạc-sĩ mang theo dễ dàng.

— Nhưng đáng chú ý hơn cả là công việc cải tiến kí âm-pháp Việt-Nam, một phát-minh mới của trường Quốc-gia âm-nhạc Huế.

Điêm qua các lời kí-âm kim, cổ, nước nhà, từ lời kí âm bằng chữ Hán Phan-Đình-Hồ kể lại trong sách « Vũ trung tùy bút » hay Gaston Knosp viết trong « Encyclopédie de Lavignac » đến lời kí-âm của Cụ Tân-Sĩ Hoàng-Yên điều chỉnh lại, đăng trong Tập-san hội « Ái - hữu Thần - kinh Huế » (Bulletin des Amis du Vieux Huế) ; lời ký-âm bằng « quốc ngữ toàn tiếng : họ xừ xàng xê công liu ú mà ông Phùng - Hoàng - Sang dùng đầu tiên năm 1907 ; lời kí - âm viết tắt bằng chữ : D. hò B. xự S. xàng X. xê C. công O. liu của ông Trần Quang Quờn và các môn đệ, lời kí-âm từng ô vuông trong dòng nhạc 3 khe của bác - sĩ

Nguyễn-Văn-Bửu, đền lời kí-âm khoa-học-hóa của Giáo-sư Nguyễn - Hữu-Ba, tôi nhận thấy lời kí-âm của trường Quốc-gia âm nhạc và Kịch-ngệ Huế tiên bộ hơn nhiều. Lời kí-âm này ghi cao-độ bằng số : 1 2 3 4 5 6 7.

Các số này có lợi là vừa chỉ tên nét vừa chỉ quãng-âm tiện lợi cho các nhạc-sĩ quốc nhạc lẫn nhạc-sĩ ngoại quốc muốn tìm hiểu cổ-truyền Việt-Nam [...]

● Khuyết điểm

Cho tới hiện nay, chúng ta rất thiếu tài liệu nhạc lí, nhạc pháp, kí âm của nhạc Cổ-truyền. Bài bản của chúng ta chưa hệ thống nhất, hay đúng hơn « không thể thông nhất được », vì bài bản của chúng ta thuộc loại nhạc « nhân trị » chứ không phải loại nhạc « pháp trị » như của Tây-phương. Nó được thêm thắt, cắt xén, tùy những ngón hay của mỗi « thầy dạy » chúng ta ; lại còn tùy các Ngài có thực tâm « truyền » hết ngón độc đáo cho « đệ tử » hay không, và cũng tùy khả năng của « đệ tử » có đủ lực để hấp thụ những ngón « truyền kì » ấy không ? Rồi, cũng còn tùy cái cảm hứng, cái tâm trạng của mỗi nhạc sĩ lúc trình diễn trong « không gian » nào và « thời gian » nào nữa ! Không gian và thời gian có thể đổi tâm trạng con người và do đó hệ thống thần kinh sẽ đổi bản sắc khúc nhạc trình tấu. Tại sao thế ? Vì nét nhạc độc đáo của ta là cái nhân, cái vuốt, cái rung. Dây đàn của chúng ta rất bén nhạy (sensible), xê xích một tí nhân « nặng »

nhân « nhẹ » một tí, nhân « lạnh », nhân « chậm » một tí là thay đổi âm thanh, « sáng » thành ra « tối » ngay. Vì thế cùng một bản Kim-tiền mà cùng một nhạc sĩ chơi hai lần liên-tiếp một lúc, đã khác nhau rồi chứ chưa nói : sáng một lần và tối một lần mới khác nhau, phương chi cùng một bản mà chơi hai mùa khác nhau. Cũng chính vì thế mà người nhạc sĩ có phong độ của ta xưa không tấu nhạc khi trời nóng quá, hoặc lạnh quá ; khi mình có tang hay đang oán hờn ; cũng chính vì thế mà trong nhạc Trung-quốc, mỗi khúc nhạc tề tự có chỉ định rõ thời tiết và cao độ của nguyên âm (son fondamentale) và khởi âm (initial) để « nhân », « vuốt », đỡ thay đổi âm sắc quá nhiều. Ví dụ : ca khúc « tề đức Không-Tử » nếu chơi vào mùa xuân thì nguyên âm phải là « giáp chung » (Sol³) khởi âm phải là « ứng chung » (Ré⁴) ; nếu chơi mùa thu thì nguyên âm phải là « nam lữ » (Do¹) khởi âm phải là « trọng lữ » (La⁴?) (Phòng dịch trích trong luận án của ông Trần-Văn-Khê : La musique Vietnamienne traditionnelle, Presses universitaires de France, p.190).

Cổ định cho cung « Xự » cao hơn cung « Ré » của Tây-phương 1, 2 cô-ma (comma) hay 1/14 của cung (ton) là những cổ định lí thuyết của các nhà toán học chứ không phải của giới nhạc sĩ. Nhạc sĩ nào có thể nhân cây đàn nhị, đàn tranh và nhất là độc huyền nốt « xự » hai lần mà lần nào cũng đúng II cô-ma (comma) ?

Tài liệu đã thiếu, lí thuyết không

thầy, bài bản lại không thông nhất thì lấy đâu làm căn cứ để đoán định đúng, sai; hay, dở!

Vì thế bình luận cổ-nhạc Việt-Nam « đúng, sai », « hay dở » thật là « khó nói », « khó nghe ».

Nhưng có một khuyết điểm rất dễ nhận xét mà có lẽ là khuyết điểm then chốt, căn cứ sinh ra mọi khuyết điểm khác.

Khuyết điểm tai họa đó là sự thiếu thức thời của đa số các nhạc sĩ nhạc cổ-truyền của ta.

Vì không thức thời nên « tự đắc » không chịu tra tẩm nghiên cứu, không biết phân biệt ưu điểm khuyết điểm, cái hay cái dở của mình do đó

khăng khăng một mực « bảo thủ » cả những cái dở, cái lỗi thời, què mùa, cũ kĩ làm giảm giá trị quốc nhạc và cả chính bản thân nhạc sĩ.

Cũng vì không thức thời nên không chịu học hỏi thêm để hiểu rộng trông xa, theo dõi đà tiến triển của âm nhạc quốc tế, do đó bị « tự-ti mặc cảm », không dám hoặc không phô trương nổi những cái hay, cái « độc đáo » của âm nhạc cổ truyền nước nhà.

Chính cái bệnh « không thức thời » đó là cái « hồ » sâu nhất, là cái « ụ » cao nhất chặn đứng sự phát triển, sự bành trướng nền nhạc cổ truyền nước nhà.

Lập đây « hồ » sâu ày, san bằng

NHỮNG CÂU HỎI ĐỀ GỢI Ý

- 1) *Bạn chuyên về nhạc gì? Nhạc Tây phương hay nhạc Việt, nhạc mới hay cũ, cổ truyền hay cải cách? Về ngành nhạc nào, và xin giải thích cho biết qua về ngành đó.*
- 2) *Bạn bước vào ngành nhạc trong trường hợp nào? Và tập luyện ra sao? Xin cho biết về những hoạt động nghệ thuật của bạn (sáng tác, tấu nhạc, điều khiển ban nhạc, nghiên cứu về nhạc...)*
- 3) *Theo ý bạn chỉ nên phổ biến nhạc Tây phương cho thật rộng rãi hoặc chỉ phục hưng hay cải cách nhạc Việt?*
- 4) *Nếu chỉ nên phổ biến nhạc phương Tây, thì có những sự khó khăn gì? Và có những cách gì tiện lợi và hiệu nghiệm nhất*
 — để huấn luyện nhạc sĩ,
 — để cho quần chúng hiểu được và ưa được.
- 5) *Nếu bạn chủ trương phục hưng hoặc cải cách, thì theo đường lối nào, và cần điều kiện gì? Nhạc cổ Việt-Nam hay nhạc mới gọi là « cải cách », hiện nay có những ưu điểm, khuyết điểm gì?*
- 6) *Ý kiến bạn về tương lai nhạc Việt hoặc tương lai nghệ thuật nhạc tại Việt-Nam.*

cái « ự » cao ấy mới mong giải thoát nhạc sĩ cổ truyền khỏi mọi khuyết điểm khác, mới mong mở đường đem lại đà tiến cho nền nhạc cổ truyền phát triển, bành trướng đi tới một tương lai vinh quang xán lạn, làm bá chủ mọi loại nhạc hoạt động trong lãnh thổ nước nhà vậy.

● Chủ trương

Nêu lên những ưu khuyết điểm của ngành âm nhạc cổ truyền nước nhà như đã trình bày ở trên, mục đích chỉ để xây dựng tương lai âm nhạc nước nhà cho sâu rộng,

Theo thiên ý của tôi, thì trong việc xây dựng tương lai âm nhạc nước nhà, ngành nhạc cổ-truyền cần được chú trọng đặc biệt, cần phải là mục tiêu chính.

Tôi chủ trương cần phục-hưng và phát-triển mạnh mẽ ngành nhạc cổ-truyền nước nhà nếu không nó sẽ bị mai một.

Nói như thế, không có nghĩa là tôi chủ trương bài ngoại, không muốn phổ biến các thể nhạc khác : cổ điển Tây phương, tân nhạc và cải lương.

Không, một trào lưu đang vươn lên, chúng ta không thể « cấm chân » nó lại. Dầu muốn dầu không, Tân nhạc cũng như nhạc kích động (jazz), nhạc cải lương, đang phát triển mạnh trên đất nước chúng ta. Đa số thanh niên thiếu nữ cũng như quần chúng đang hâm mộ thương thức, chặn đứng nó lại là một điều hết sức nghịch tâm lý là một cách xử trí quá độc tài,

thật sách. Đường khác, Tân nhạc, nhạc kích động, nhạc cải lương cũng như nhạc cổ-điển Tây phương, nhạc cổ-truyền nước nhà, tự nó, nó cũng chỉ là một loại, một thể nhạc, một hình thức diễn tả tiếng lòng con người. Cũng như nhạc cổ-truyền nước nhà, nhạc cổ-điển Tây phương, các loại nhạc : cải lương, kích động và tân nhạc đều có bản hay bản dở. Những bản hay vẫn có giá trị, vẫn có tác dụng làm nẩy nở khiếu thẩm mỹ con người, làm giàu thêm cách diễn tả tâm tình nhân loại. Như thế, không nên cấm đoán hoặc tìm cách ngăn chặn lại vì nó sẽ giúp nhận xét và học nhạc cổ-truyền nước nhà một cách tinh vi và mau chóng hơn (một số nhạc sinh tân nhạc học nhạc cổ truyền đã cho tôi những bằng chứng rõ rệt).

Sở dĩ những loại nhạc nầy phát triển mạnh mẽ hơn, lấn át nhạc cổ truyền nước nhà cũng như cổ điển Tây phương là vì nó thức thời hơn, mới mẻ hơn, đi sát tâm lý quần chúng hơn.

Đó cũng là một bài học, chúng ta cần suy nghiệm.

Để phục hưng, phổ biến, phát triển nhạc cổ truyền nước nhà, chúng tôi cũng chẳng còn con đường nào hơn con đường « cải tiến canh tân » nền nhạc ấy, làm cho nó hợp thời, mới mẻ, « văn minh », đáp ứng đúng nhu cầu hiện thời của tâm lý quần chúng.

Tâm lý quần chúng là nước, nhạc sĩ là cá ; tâm lý quần chúng là dưỡng khí, nhạc sĩ là những con chim. Cá ra khỏi

nước cá sẽ chết; chim thiếu dưỡng khí chim cũng hết thở.

Vì thế, để chân hưng, phát triển, phổ biến nhạc cổ truyền Việt-Nam, việc cần thiết chúng ta phải làm là chung vai sát cánh, đem hết tâm lực để sưu tầm, nghiên cứu và cải tiến theo sát quần chúng.

— Sưu tầm, nghiên cứu, lí thuyết bài bản để làm nền tảng cho những việc cải tiến khỏi mất cốt cách, khỏi «bật rễ».

— Cải tiến các nhạc khí thể nào cho đẹp để thích hợp với khiếu thẩm mỹ hiện thời đòi hỏi mà không làm mất âm sắc cổ truyền;

— Cải tiến cách trình diễn: từ lời ăn mặc, đi đứng, sử dụng nhạc khí, đến cách trình tấu bài bản cho gọn gàng, khúc chiết, chọn bài cho cần thận, đem những bản xuất sắc đặc biệt hơn, hợp tâm lí quần chúng hơn; tập duyệt cho chu đáo cần thận, phân câu chiết cho rõ ràng, phân bè kết nhạc (orchestrer) cho hợp lí rành mạch, hấp dẫn, hứng thú.

— Cải tiến sự phạm nhạc cổ truyền, hoạch định chương trình cho chu đáo, đúng m.c; soạn sách giáo khoa cho các lớp đờn ca, theo đúng trình độ «tuần tự như tiên». Đó là đại cương công việc phải làm.

Nhưng «nói dễ làm khó», công việc sưu tầm khảo cứu cũng như cải tiến canh tân, phổ biến, phát triển, là công việc vượt sức cá nhân và tư nhân.

Vì thế:

1) Cần phải có sự giúp đỡ trực tiếp và thiết thực của chánh phủ.

Chính phủ cần trực tiếp giúp đỡ để:

a) Lập ủy ban tu thư, cho phương tiện sưu tầm, di chuyển, mua tài liệu, sách báo, ghi âm, chụp bóng v.v... Soạn sách vở giáo khoa, cho phương tiện in sách báo phổ biến, giúp thực hiện giáo dục âm nhạc trong học đường, bắt đầu ngay từ nền tiểu học.

b) Lập ban cải tiến canh tân nhạc cụ, cho phương tiện nghiên cứu nghề làm đàn (lutherie), trả thù lao cho những tay thợ lành nghề, mua dụng cụ và vật dụng để thực hiện.

2) Cần phải có sự cộng tác phối hiệp cả 2 giới nhạc-sĩ tân và cổ-nhạc.

Từ trước tới nay, bức tường «vô tri bất mộ» dày đặc và cao ngất phân cách chia rẽ 2 giới này quá xa, ngăn cản đà tiến của nhạc cổ truyền.

— Giới tân nhạc không đi sâu vào nhạc cổ truyền, nên không thấy những nét độc-đáo, tề-nhị, hứng thú của âm nhạc tổ-tiên để lại, những gương như Trần-Văn-Khê, Tàn-sĩ văn chương với luận án «Nhạc cổ-truyền Việt-Nam»; Ngô-Duy-Linh, Giám-đốc trường Quốc-gia âm-nhạc và Kịch-nghệ Huế, nhờ phiên dịch sách Hán «Nhạc kí» trong «Lễ kí ước biên», học đàn «Tranh», nghiên cứu nhạc cổ-truyền Việt Nam, các loại nhạc-thể (musique modale) để thực hiện luận-án «Tương quan giữa nhạc-cổ-truyền Việt Nam và nhạc Bình ca» (chant grégorien); Lê-Thương khảo cứu,

trích dịch sách Hán « Uyên giám loại hàm », soạn sách nhạc pháp, nhạc sử Việt-Nam, thật là họa hiềm. Ngược lại giới cổ-nhạc, phần đông lại tự đắc với nghề nghiệp của mình, tuy không miệt-thị tân nhạc, nhưng cũng ít ai chịu học hỏi nhạc Tây-phương đến nơi đến chốn, thành thử tầm con mắt không vươn kịp đà tiến của âm nhạc quốc tế.

Vì thế cả 2 giới nhạc sĩ tân cổ cần phải phối hiệp hợp tác với nhau để bổ túc cho nhau, thì công việc « sưu tầm, nghiên cứu, cải tiến canh tân, phục hưng, phổ biến, phát triển nền nhạc cổ truyền nước nhà » mới mong thực hiện « đại sự » và nhờ đó tương lai âm nhạc nước nhà mới giữ được

dân tộc tính, mới có thể gọi là âm nhạc Việt-Nam trong đó nhạc cổ-truyền phải đóng vai « Chính », với vai « chủ động », các loại nhạc khác sẽ giúp sức nâng đỡ cho thêm giàu sắc thái, thể loại, hình thức để kết thành một nền âm nhạc sâu rộng, đầy đủ.

Nhạc ta là tiếng lòng ta.

Hùng hồn thanh nhã riêng nhà « Rừng Tiên »...

Nên ai đã có ý muốn làm ông Tào... xin đừng quên điệu hát câu hò của quê hương !

VÕ - TRUY

(*Mạnh thu 63*)

ĐÃ IN XONG :

tập thơ **HÒA - ÂM**
của **ĐOÀN-THÊM**

- NAM CHI TÙNG THƯ *xuất bản*
- KIM LAI ẨN QUÁN *ấn hành*

Bản thường giấy vergé : 40đ

Bản đặc biệt giấy kim ngân : 200đ

Có bán tại các nhà sách lớn đô thành và các tỉnh.

Bản đặc biệt xin hỏi tại : Kim - Lai Ẩn - Quán số 3 đường Nguyễn Siêu — Saigon.

Trường hợp của chồng tôi : **HỒ - HỮU - TU'Ò'NG**

NHƠN dịp Tân Chánh Phủ thành lập ủy-ban cứu xét hồ sơ các nhà chánh trị chống Ngô-Đình-Diệm hiện còn bị tù đầy, để trả tự do nốt cho đúng với chủ trương nhơn đạo của cuộc cách mạng giải phóng ngày 1 tháng 11 năm 1963, có một vài tin nêu ra về trường hợp của chồng tôi.

Một vài tin ấy nói rằng : « *trường hợp của ông Hồ-Hữu-Tường có phần rắc rối vì ông là người đề xướng chủ trương trung lập* ».

Tôi thấy có bốn phần nói rõ những điểm còn mơ hồ để nhà cầm quyền dễ có một nhận định sáng suốt về chồng tôi, ngõ hầu có những quyết định hợp tình, hợp lý.

Thuyết trung lập chế do chồng tôi nêu ra vào năm 1953 - 1954, trước hội nghị Genève, có mục đích đề nghị một giải pháp chấm dứt chiến tranh Đông-Dương, mà nước Việt vẫn thống nhất, không bị chia đôi, theo những chủ trương hồi bấy giờ của Pháp, Việt-Minh, Trung Cộng, Nga-Xô v. v... tiếp theo mục đích chấm dứt chiến tranh ấy, là khi có hòa bình thì Việt Nam sẽ nỗ lực xây dựng Văn - hóa, rèn luyện một ý thức hệ chống ý thức hệ Mác-xít và lo tổ chức lại một xã-hội công bằng bác ái với một nền kinh tế phồn thịnh có sự trợ giúp của các nước bạn.

Ngoài ra, thể chế trung lập của Việt Nam cùng với nhiều nước khác nữa từ Cực-Đông tới Trung-Đông qua Phi-Châu, sẽ tạo thành một thế chân vạc cho thế giới để ngăn ngừa sự đụng chạm của hai khối Đông Tây khiến nhân loại thoát cảnh chiến tranh thứ ba.

TRƯỜNG HỢP CỦA CHỒNG TÔI :

Chủ trương ấy của chồng tôi đã vượt quá sự nhận định tình thế của khối Nga-Xô, Cộng sản và đã là quá mới mẻ đột ngột đối với khối Thế Giới Tự Do.

Thành ra hồi ấy đã bị cả hai bên đều chống lại. Và trong hội nghị Genève năm 1954, người ta đã không lưu ý tới nữa để cứ làm cái việc cắt đôi nước ta ra.

Thất bại như thế, ở Genève về, chồng tôi đã viết trong báo Phương Đông do chồng tôi chủ trương, nhìn nhận rằng trong cả một mục tiêu rộng lớn của việc đưa nước nhà đến Vinh Quang, trung lập chế chỉ là một phương tiện, một « Chính trị phương tiện » cũng như một « Đạo phương tiện », dùng trong giai đoạn lịch sử ấy thôi, sang giai đoạn khác lại phải dùng phương tiện khác.

Phương tiện ấy, chồng tôi chưa có dịp nói rõ.

Thì đến việc các giáo phái ra mặt tranh đấu chống chính quyền Ngô-Đình-Diệm để khỏi phải bị tiêu diệt, thì chồng tôi xen vào Mặt trận Thống nhất Toàn lực Quốc gia với dụng ý : lái cuộc tranh đấu về đường chính trị để tránh cảnh nổi da xáo thịt. Và chồng tôi đã bị bắt và bị kết án trong dịp ấy.

Như thế chồng tôi hiện ở Côn - đảo (1), đã không phải vì đề xướng chủ trương trung lập chế mà bị tù đầy. Chính chồng tôi bị án tử hình vì đã chống Ngô-Đình-Diệm. Ủy ban cứu xét hồ sơ của chồng tôi có thể căn cứ vào điểm chính yếu ấy để có quyết định sáng suốt về trường hợp của chồng tôi.

Một điểm chính yếu thứ hai nữa là : *Trung lập chế không phải là Trung lập hóa*. Cũng như tờ giấy bạc thật, không bao giờ lại phải là tờ giấy bạc giả.

Phe Cộng-sản Nga Tàu nhờ học lõm được bài học cũ và rút kinh nghiệm ở mấy nước trung lập hóa như Cam-Bốt, Ai-Lao — một thứ trung lập thụ động, thiếu ý thức — để dễ bề len lõi giành ảnh hưởng nghiêng nhiều về mình nên hồi mấy năm gần đây cứ nhao nhao lên đòi trung lập hóa chỗ này, chỗ nọ.

Người Việt chúng ta cần kịch liệt chống chủ trương trung lập hóa ấy, là một chủ trương chiến bại và đầu hàng một nửa. Trong khi chúng ta cần trả cho Phật cái gì của Phật, thì nếu chúng ta để mình bị lừa vì một danh từ na ná giống nhau mà không lưu ý đến nội

(1) Mới được Chánh phủ đưa về khám Chí-Hòa chiều ngày 30-11-63.

dung thực của hai thứ, thì e rằng chúng ta sẽ tỏ ra bất công và thiếu sáng suốt đi chăng ?

Một điểm chính yếu thứ ba nữa là chính chông tôi, tác giả chủ trương trung lập chế, nhìn nhận từ trước là nó chỉ là một chính trị phương tiện của giai đoạn. Thì sang giai đoạn khác, lại có phương tiện khác. Như vậy thì chính chông tôi đã không cố chấp danh từ để có thái độ linh động và uyển chuyển, tùy theo từng giai đoạn.

Hướng hồ chỉ khi đưa ra thuyết trung lập chế, chông tôi đứng ở địa vị một người Việt thiết tha với sự Trường tồn và Vinh quang của dân tộc. Hơn tiện, tôi cũng xin nhắc lại rằng chông tôi đã rời bỏ hàng ngũ đệ Tứ từ năm 1939 và sau sáu năm bị thực dân Pháp đày ở Côn-Đảo, năm 1945, trở về, chông tôi đã tỏ ra vượt bỏ thuyết Mác-Lê, và không công nhận chủ trương Trostky trong các tác phẩm và các bài báo viết từ năm 1945 đến năm 1955, điển hình nhất là bài « *Ba lần giác ngộ của Phật Thích Ca* » trong cuốn « Muốn làm Chính trị » mà nhà văn Khái Hưng đã trích đăng trong báo « Chính Nghĩa », cơ quan của Việt-Nam Quốc Dân Đảng, khoảng cuối năm 1945.



Vậy, tôi tha thiết mong rằng Ủy ban cứu xét hồ sơ các nhà chính trị chống Ngô-Đình-Diệm hiện còn bị tù đày sẽ đặc biệt lưu ý đến trường hợp đặc biệt của chông tôi.

Sài Gòn ngày 30 tháng 11 năm 1963.

Bà HỒ-HỮU-TƯỜNG

VỪA PHÁT HÀNH

CÁI CHẾT CỦA I-VĂNG I-LICH



✱ Trong cái tuyệt phẩm ngắn ngủi vĩ đại này (theo lời Albert Camus), LÉON TOLSTOI nêu lên vấn đề đã ám ảnh chính mình suốt đời (và cũng ám ảnh nhân loại mãi mãi) là **cái chết**.

✱ Trong khung cảnh một cái chết tầm thường của một nhân vật tầm thường này, LÉON TOLSTOI làm cho ai này cảm thấy rõ ràng cái phi lý của kiếp người.

Bản dịch của VŨ ĐÌNH LƯU
do THỜI MỚI xuất bản Giá 32\$

HAI GIỜ VỚI HỒ - HỮU - TƯỜNG *trong khám và trong nhà*

● NGUYỄN-NGU-I

NGUỜI tù chánh trị bị chế độ họ Ngô lên án từ hình này đã được Hội-đồng Quân-nhân Cách-mạng đưa từ Côn-đảo về khám Chí-Hòa vừa đúng một tuần, thì tôi được cái may gặp lại anh tại nơi tạm giữ. Cái may ấy do chị Tường đem lại.

Sở là chiều hôm trước, anh Lê-Văn-Siêu và tôi đến thăm chị để hỏi thăm về anh, thì chị bảo :

« Tôi được phép thăm nhà tôi sáng mai. Hai anh đến đây trước bảy giờ rưỡi, rồi chúng ta cùng đi luôn thể ».

Thế là sáng ngày thứ bảy 7 tháng 12, chúng tôi vào trung tâm cải huấn Chí - Hòa, năm người cả thấy : chị Tường với gói thuốc bỏ, chị Bảo-Lương (1) với gói trái cây, Dân, con trai lớn chị với chiếc máy ảnh, anh Siêu với tạp chí « Miền Nam » ghi lại

hình ảnh ngày 1-11 vừa qua, và tôi với ba sò Bách-Khoa mới nhất.

Chúng tôi ngồi đợi không bao lâu thì thầy anh lững thững bước vào.

Bảy năm về trước, cũng trong khám đường này, tôi và một chú em đã đặc biệt thăm anh, trước khi anh từ già đặt liền ra Côn-đảo ; hình ảnh cuối cùng tôi giữ là một người nhanh nhẹn, án tử hình như nhẹ bồng trên vai, mắt vẫn ngời ánh vui, và nụ cười chưa mất vẻ hóm hỉnh, bông đùa. Nay anh mập ra trông thấy, bụng to, tóc bạc gần hết đầu, mắt dịu dịu lơ lơ, và nụ cười đượm vẻ buồn buồn xa xôi. Anh nay cử động chậm chạp, ít nói hơn xưa, và thường trầm ngâm

(1) Chị là chị chị Tường, và cũng là chị các chị Hàn-Xuân, Mộng-Trung, Văn-Trang.

giữa hai câu chuyện. Cái cốt cách của người chiến sĩ trước đây dường như nay nhường chỗ cho nhà tu sĩ.

Anh Siêu khen anh nước da hồng hào và dáng khoẻ mạnh.

Anh cười :

— Nhờ tắm biển và leo núi.

Chị vui vẻ nói :

— Nhờ nghỉ ngơi cả tuần nên nhà tôi trông khá thề, chớ ngày mới về, tại « thắm » lắm.

Anh Siêu cười :

— Nhờ nghỉ ngơi . . . Và cũng nhờ thầy lại vợ con !

Chị Tường vui vẻ « bỏ tức » :

— Và thầy lại bạn bè nữa chớ !

Chúng tôi hỏi về những ngày anh ở Côn-đảo.

— Lúc mới ra, bọn tử hính chúng tôi khổ vô cùng. Bị còng cẳng suốt mười bốn tháng trường. Tôi bị điên, vài bạn cũng thề. Thiều tá tỉnh trưởng Bồn đánh điện về cho hay tình trạng chúng tôi, yêu cầu cấp trên nới rộng chề độ, không thì chúng tôi chết hết. Bộ Nội-vụ phái người ra điều tra, rồi chúng tôi được đổi đăi có phần dễ chịu hơn. Cẳng khỏi bị còng. Mấy tháng cuối cùng, chúng tôi được thiều tá tỉnh trưởng Sáu biệt đăi : mời chúng tôi dự tiệc, cho chúng tôi đi tắm biển. May mà cuộc Cách-mạng nổ sớm, chớ trễ chừng một tháng, thì thiều tá Sáu sẽ bị quở phạt và chúng tôi sẽ bị đổi đăi khắt khe hơn. Người ta đã báo-cáo về ông Nhu rằng thiều tá Sáu đòi

với chúng tôi tốt quá ! Thiều tá Sáu biết được, nhưng vẫn không thay đổi cách cư xử.

— Anh có được đọc sách, báo chớ ?

— Lúc mới ra, thiều tá Bồn cho đọc sách và tạp chí. Báo văn học, khảo cứu thì cho, chớ báo thời sự thì không. Báo Pháp, tôi được đọc *Preuves*, *Esprit* do các ông chủ nhiệm từ Pháp gửi cho. Báo Việt, tôi có đọc *Bách Khoa* do nhà báo gián tiếp tặng. Còn về sách, tôi được các bạn văn ở Âu-châu gửi sách cho đọc, toàn là sách văn chương. Riêng cò văn hào Camus thường có thư an ủi, chuyện trò. Quyển *Présences du Bouddhisme* mà anh bạn Pháp René de Berval tặng là một món quà quý giá đối với tôi. Ngoài ra, tôi rất sung sướng và cảm động khi nhận được tác phẩm của những bạn cò tri như các anh Siêu, Đông-Hồ, Vũ-Khắc-Khoan, Nguyễn-Đăng-Thực và của những bạn văn mà tôi chưa được biết mặt như Nguyễn-Hiền-Lê, Võ-Phiên, cô Minh-Đức, cô Tuệ-Mai, Doãn-Quốc-Sĩ, Sơn-Nam, Dương-Nghiêm-Mậu. Nhờ anh chuyển lời tôi cảm ơn các bạn văn này cùng tòa soạn *Bách Khoa*.

« Được vài năm, đền đời thiều tá tỉnh trưởng Thề, không được đọc sách báo nữa. Thiều tá Sáu thay thiều tá Thề, lại cho đọc như xưa.

« À, tôi quên nói hằng tháng, nhà tôi được quyền gửi cho tôi một bức thư ngắn, chỉ được nói toàn việc nhà, và gửi cho tôi một bao đồ, gồm có các thức ăn khô, quần áo thuốc men và tạp chí *Science et Vie* ».

Tiếng một vị trung úy bảo người tùy phái mua cho năm tờ báo hằng ngày khiến tôi sức nhớ bài chị Tường gởi nhờ các báo đăng nói về trường hợp của anh.

— Anh có xem bài chị « biện hộ » cho anh chớ ?

Anh gật đầu.

— Anh tán thành việc làm của chị ?

Anh vừa gật đầu vừa đáp :

— Tôi tán thành. Nhà tôi lên tiếng như thế, chẳng những đó là một bổn phận đối với chồng, đối với chính quyền, đối với dư luận, mà còn là một bổn phận đối với những bạn bè, em út, đã chia tư tưởng của tôi và đã hoạt động theo đường lối ấy : thông nhất dân tộc bằng biện pháp hòa bình.

Nhìn lại đồng hồ, đã một giờ qua. Mà anh, ngoài bình trí, bình thung, bình mắt ngủ, thần kinh hệ hai lần điều đứng, con tim còn bị một lớp mỡ bao, khiến anh không thể ngổ lâu, nói nhiều. Nhưng con nhà báo lạ, thắng con người bạn trong tôi, nên đứng lên, tôi còn hỏi :

— Anh có thể cho biết nguyện vọng của anh chớ.

Anh nhìn tôi.

— Nguyện vọng gần.

— Có gì đâu, anh. Được về sớm ngày nào hay ngày ấy, thăm bà mẹ già gần đất xa trời, đi viếng các nhà luật đã biện hộ không công cho tôi tám

năm về trước, các nhà báo đã nhắc đến trường hợp tôi, các nhà văn đã chẳng quên tôi, các bạn hữu và nhà cầm quyền đã sốt sắng giúp tôi sớm được tự do, sống với gia đình ít hôm, rồi vào nằm nhà thương một thời gian để thể xác và tâm trí được bình thường. Rồi...

Thấy anh có chiều suy nghĩ, tôi tiếp theo nửa đùa nửa thật.



Genève, tháng 6, 1954, khi giới thiệu và cổ động thuyết Trung lập chế ở bên lề hội nghị (ảnh trích tạp chí *La Synthèse Universelle* của Thụy-Sĩ).

HAI GIỜ VỚI HỒ-HỮU-TƯỜNG

— Rồi cùng ông kĩ sư đạo Dừa (2) đi chu du khắp thiên hạ để cô vô hòa bình ?

Anh cười rất nhẹ.

— Rồi tôi mong có phương tiện ra nước ngoài, nhìn, nghe, đọc, nghĩ trong vòng ba năm.

— Đó là nguyện vọng gần. Còn nguyện vọng xa ?

Anh để tay lên vai tôi, mỉm cười.

— Còn nguyện vọng xa, hãy để ra rồi mới nói.

— Nhà báo nói rồi, giờ đến phiên con cháu. Mời dựng lại ngổn gần di, để cháu chụp một bức ảnh làm kỉ niệm.

Đứa cháu ấy bậm cái cằm.

Anh Siêu lắc đầu :

— Không được. Phải làm lại. Hai người ngồi còn xa nhau, mà lại nghiêm nghị quá. Gán nữa. Được rồi. Chàng sắp được hủy án tử hình, thì như chết đi sống lại. Sống lại, thì cưới vợ lại. Cưới vợ lại thì phải sung sướng lên chứ. Còn nàng thì phải choàng tay lên vai chàng chứ !

Trong khi chị Tường còn ngẩn ngại, thì chị Bảo-Lương đã nắm tay chị để lên vai anh và nói :

— Bây giờ, cô dâu hãy truyền điện ái tình qua cho chú rể tái sanh đi !

Anh Siêu bỗng trở nên long trọng một cách buồn cười.

— Bây giờ, chúng tôi xin chúc chàng có gì chia rẽ « đôi trẻ » nữa !

Các ! Có lẽ đây là lần đầu mà người

tội tử hình này nở một nụ cười trọn vẹn.

Ra về, anh Siêu nhìn lại « bát giác dài » kiên cố với lính gác, buột mồm : « Như thế này, mà hôm qua có người vượt ngục được ! »

Chị Bảo-Lương nói :

« Khám Sài-Gòn trước đây, ở ngay trung tâm thành phố, thực dân Pháp cho canh gác hết sức chặt chẽ, mà rồi cũng có người thoát được. Hễ có khám đường, là có tù vượt ngục, vì Hận, vì Tình. Tôi còn nhớ có lần tôi làm một bài thơ trong tù (3) có hai câu :

« Hận nước xung qua bao lớp ngói,

« Hồn tù ngút cả mấy lần song ».

* *

Từ giã anh sáng, thì chiều, anh đã về nhà. Hai người bạn đã vận động xin nhà cầm quyền cho anh được về với gia đình trong ba hôm để dự đám cưới con trai anh.

Sáng hôm sau, anh sẽ tự động trở lại khám đường, thì chiều hôm trước, tôi đến phá rầy anh thêm.

Trong khung ảnh gia đình, và trong bộ đồ mát mới may, trông anh có vẻ như một nhà ẩn sĩ. Đề câu chuyện khỏi

(2) Trước đây, trong một cuộc họp báo ở Phú-Lâm (Chợ-Lớn), ông đạo Dừa tỏ ý muốn được xuất ngoại cùng anh và ông Vương-Kim Phan-Bá-Cầm, bắt đầu thăm nước Nhật trước.

(3) Chị từng « sống » trong khám lớn Sài-Gòn một thời gian khá dài vì hoạt động cách mạng (từ năm 1929 đến năm 1937).

bị khách đèn làm đứt đoạn, chị Tường đưa chúng tôi qua phòng bên cạnh. Đây sẵn có cái võng. Tôi khuyên anh nằm cho đỡ mệt (tôi có lẽ là người khách thứ 100!), còn tôi ngồi ngay dưới gạch hoa. Tôi mở đầu.

— Tuy anh được ra tạm vài hôm, nhưng cũng là ra, thì anh có thể cho biết đôi nguyện vọng... xa của anh chớ?

— « Nguyện vọng xa » của tôi chỉ có một.

Anh yên lặng một hồi.

— Đó là làm sao sống được để mà sáng tác. Sáng tác về Văn-hóa, sáng tác về Chánh trị.

— Anh định chỉ có viết mà không làm?

— Hành động tranh đấu, tôi xin nhường cho các bạn trẻ. Một vài kinh nghiệm, một ít ý kiến, nếu các bạn trẻ muốn biết, thì tôi sẵn sàng.

Anh nói đến bạn trẻ muốn làm chánh trị, làm tôi nhớ đến một người bạn trẻ, vốn học trò cũ của anh.

— Anh nghĩ sao về cái chết của Châu? (1).

Anh ngậm ngùi, không trả lời thẳng câu tôi hỏi.

— Hai năm rồi, gởi thơ về nhà, tôi có hỏi thăm Châu. Không thấy nhà-tôi nói gì, lúc đầu tôi tưởng nhà tôi quên, nhưng nhiều lần, tôi đoán có gì chẳng may. Về khám Chí-Hòa, vừa gặp lại nhà-tôi và vài bạn, câu đầu tôi hỏi là: « Châu đâu không thấy? »

Một bạn cho hay Châu đã chết một cách nghẹn ngào và thê thảm (4). Tôi ngán ngor một lúc mới trở lại bình thường. Châu chết, tôi rất tiếc thương. Nếu lớp bạn trẻ hoạt động chánh trị đều được như Châu: có chí khí, hăng say mà uyển chuyển, khiêm tốn, thì...

Anh bỏ lửng câu. Tôi bắt qua chuyện khác.

— Anh không hoạt động chánh trị nhưng anh vẫn có lập trường chánh-trị chớ?

— Hoàn cảnh tôi chưa cho phép tôi nói về lập trường chánh trị của tôi.

— Còn thuyết trung lập chề? Mười năm đã qua, anh còn thấy thuyết ấy còn đáng giữ chăng?

— Đại cương, tôi vẫn giữ, nhưng tiểu tiết, thì phải đổi thay, vì thời thế nay khác trước.

— Trung lập chề, nhiều người đã cho là một ảo mộng, có người bảo đó là một giấc mơ điên. Phần anh thấy nó có thể thực hành được chăng?

Anh thông thả ngồi dậy, hai bàn tay để lên đầu gối.

(1) Nguyễn-Phan-Châu, tên thật là Tq-Chí-Diệp, người Bình-Định. Dạy học tư và hoạt động chánh trị. Bị chánh quyền cũ bắt cóc và thủ tiêu cùng với Nguyễn-Bảo-Toàn, Vũ Tam-Anh trước ngày 1-11-63 không lâu. Trước bị Cộng-sản liên khu V xử tử-hình khiếm diện vì chống lại họ. Từng có bài đăng ở Bách-Khoa, nhân ngày Phật đản năm 1959. Chúng tôi mong có dịp nói đến người trai xứ Bình-Định nạn nhân của chế độ độc tài này trên tạp chí Bách Khoa.

— Trung lập chề có thực hành được hay không, là do đồn cân lực lượng của hai khối có quân binh hay không.

— Trên thế giới cũng như trong một nước ?

Anh chậm rãi gật đầu.

— Vậy thì trung lập chề chỉ có cơ thực hành được ở nước ta là khi nào miền Nam quốc gia ngang sức với miền Bắc Cộng sản ?

— Mạnh hơn càng tốt, ít nữa thì cũng cân phân.

— Như vậy là vô tình người Chủ tịch Hội đồng Quân nhân Cách mạng «gặp» người từ hình của chề độ cũ rồi.

Anh nhìn tôi.

— Chắc anh chưa biết lời Trung tướng Dương-Văn-Minh tuyên bố về vấn đề Trung lập ?

— Tôi mới về, nên chưa được biết Anh nói lại giùm tôi.

— Tôi không hiểu khi vị Quốc trưởng lâm thời này nói đến Trung lập là ông nghĩ đến cái *Trung lập* của thế giới Cộng sản, hoặc Trung lập của Ấn, của Ai..., hay là cái *Trung lập* chề của anh, người mong tập đại thành ba nền văn minh kĩ sư, chính ủy và tu sĩ để tạo một nền Văn hóa có thể đem lại yên vui cho nòi Việt và thanh bình cho thiên hạ. Nhưng tôi cho rằng ông tướng lãnh ấy và người từ từ đây đã đồng ý với nhau khi ông tuyên bố chúng ta hiện còn yếu, chưa nói đến Trung lập được. Vậy thì khi nào ta

mạnh hơn hoặc ta mạnh bằng kẻ thù cùng giống, thì ta sẽ nói đến Trung lập mới là hợp lí. Anh nghĩ sao ?

Tôi không biết anh nghĩ sao, vì anh chỉ chớp mắt, mà không trả lời.

Hồi lâu anh mới nói :

— Nhà tôi thật đã hiểu tôi khi nói đến Trung lập chề do tôi để xướng mười năm trước chỉ là một « chánh trị - phương tiện », một « đạo - phương tiện ». Cứu cánh vẫn là đi đến một nền văn minh tu sĩ vững vàng để gây một cái thế quân binh cho nhân loại. Tôi mong rằng dân tộc Việt ta sẽ đứng đầu nền văn minh tu sĩ này.

— Để tạo cái thế chân vạc với nền văn minh của người kĩ sư do Mỹ cầm đầu và nền văn minh của người ủy viên chính trị do Nga lãnh đạo ?

— Có như vậy. Bây giờ đến tôi hỏi lại anh. Anh nghĩ thế nào về ba cái nền văn minh ấy ?

— Theo ngu ý, thì hiện nay con người sống ở nền văn minh nào cũng không được hạnh phúc cả. Người ta suy tôn Khoa học, tạo ra máy móc để con người đỡ khổ, nhưng kết quả : chỉ có một số rất ít được hưởng, còn hầu hết trở thành đầy tớ cho máy móc, biến con người thành con ồ, cái đinh. Người ta suy tôn Chánh-trị, tưởng rằng Đảng sẽ giải phóng con người, sự thật chỉ đem quyền và lợi cho một số ít còn thì biến con người thành những con sò, con cò, những tên nô lệ mới. Người ta suy tôn Tôn-giáo, nhưng tôi thấy Tôn - giáo sao nó

khởi khởi, lắm khi làm con người cò chấp, hẹp hòi (chỉ có ông Trời, ông Phật, ông Chúa của ta thờ là thứ thật!). Ba cái nền văn minh trọng Khoa-học Kĩ-thuật, trọng Chánh-trị, Duy vật, trọng Tôn-giáo, Duy thần đều có cao vọng giải phóng con người, đưa nó lên cao, mà sao ta thấy hiện giờ, « mỗi người mỗi vẻ » lại ràng buộc con người, làm con người sa đọa.

Tôi thôi nói, ngạc nhiên thấy mình sao lại quá hăng, trong khi mình phải làm cho người mình phỏng văn hăng lên mới phải. Tác giả « *Phi Lạc sang Tàu, náo Hoa-Kì, bôn Nga* » ấy bỗng chúm chim cười :

— Thề là anh không biết trên đầu có ai sao ?

Tôi chỉ cười trừ với anh, và tìm cách xoay câu chuyện.

Chợt nhớ các nhân vật chánh trong các tiểu thuyết của anh đều có cuộc đời li kì, như anh chàng Phi-Lạc, cô nàng Thu-Hương, tôi hỏi :

— Mày nằm ở trong lao tù ngoài hải đảo có chuyện gì li kì anh làm quà cho anh em ở đất liền chẳng ?

— Có một chuyện li kì như trong tiểu thuyết, mà tôi không ngờ mình « bị » giao đóng một vai.

— Một vai đặc biệt ?

— Không đặc biệt, mà lạ lùng, một vai khi màn « bị » hạ, tôi không ra sân khấu, mà mãi sau này, tôi mới biết. Vào năm 1961, có một đại úy bị đày ra, song được hưởng ít nhiều tự do. Anh này thuyết phục được một số

người cảm sung định đảo chánh, rồi vào giờ chót, sẽ đưa bọn tử tội chúng tôi xuống tàu, dùng tôi làm một con bài để đánh ván bài Trung-lập. Mộng ấy mà thành, thì chẳng biết số phận tôi ra sao, và cục diện nước nhà nó biến chuyển như thế nào.

— Có phải đại úy Lê-Xuân-Diệu ?

— Sao anh biết ?

— Việc đời cũng kì. Chú em đồng hương mà tôi giới thiệu với anh sao hiệp định Genève, rồi anh giới thiệu lại cho Châu, sau này cùng tôi vào khám thăm anh khi anh vừa lãnh án tử hình, sau lại thành người khách của Chí-Hòa. Hai người tù ấy thân nhau. Thấy Lê-Xuân-Diệu thích anh qua các tác phẩm, chú em trung úy nọ làm người bạn mới đại úy nay hiểu con người và các thuyết của anh hơn. Thề là mộng đâm chồi.

Chúng tôi cùng mỉm cười. Tôi lại quay về dĩ vãng.

— Cuối năm 1945, tại Hà-Nội, anh có tuyên bố trong một cuộc hội họp Sinh-viên rằng anh nghỉ làm chánh trị từ năm năm đến mười năm. Bây giờ, anh nói với các kí giả rằng anh sẽ không hoạt động Chánh trị, mà chỉ chuyên về Văn-hóa. Anh có thể cho biết tại sao ?

— Thuở trẻ, tôi từng ôm những mộng lớn về Khoa-học, tin rằng mình có thể đắp thêm một viên đá cho con đường tiên bộ của Nhân loại. Rồi sau nghĩ rằng dân thân vô con đường Chính trị, mình có thể giúp loài người tiến tới mau hơn, nhiều hơn,

tôi say sưa hành động, Nhưng rồi nhìn lại, đã được những chi ! Và Khoa học cùng Chính trị đã đưa con người tới đâu, anh biết đấy. Tôi thấy Văn hóa có thể làm cho con người cao quý, đẹp đẽ hơn...

— Nghĩa là làm cho « người trở nên NGƯỜI », như anh đã nói từ 1946, trong quyển « Tương lai Văn hóa Việt-Nam » ?

Anh gật đầu.

— Nhưng người ta không tin, thì anh tính sao ?

— Người ta không tin thì tùy người ta. Chớ anh muốn tôi tính sao giờ ?

— Thề thì anh cho biết qua trong thời ở Côn đảo, anh đã « hoạt động » được gì về mặt Văn hóa ?

— Ở Côn Đảo, tôi được phép viết. Giấy, bút, gỏi mua. Thùng cật tông kê lên làm bàn. Tôi viết được năm tác phẩm cá thấy. Năm 1960, Anh Nguyễn-Đạt-Thịnh ở Nha Chiền tranh Tâm lý ra, hỏi thăm, tôi đưa anh hai tác phẩm : « Thuộc trường sinh » và « Lá một mùa thu ». Đưa cầu may vậy thôi ». Thuộc trường sinh » được đăng một phần trên nhật báo « Tiếng dân » đạo nọ. Hiện cả hai bản thảo, anh Thịnh giữ.

— Anh cho biết nội dung hai quyển này.

— « Lá một mùa thu » tiểu thuyết hóa những xu hướng cách mạng trong vùng tôi, vào các năm 1905-1906. « Thuộc trường sinh » là một tiểu thuyết có tính cách tượng trưng. Tôi cho Staline thấy: muốn làm chủ hoàn cầu và bắt nhân

loại sống theo thuyết mình thờ, cần phải sống thật lâu ; như Tần-Thị-Hoàng ở nước Tàu xưa, Staline cũng tìm thuốc trường sinh. Nghe bên nước Việt có mấy nhà bác học thành công trong việc này, Staline bèn cho người qua nước chư hầu hình chữ S, dùng đủ mọi thứ độc tài — cả độc tài Văn hóa — để đoạt thuốc quý này.

— Nếu tôi hiểu không lắm, thì trong tác phẩm này anh chống đối lại sự độc tài trong địa hạt Văn hóa và Khoa học ?

— Phải. Nhiều người đã phản đối chánh sách độc tài ở các mặt Chính trị, Kinh tế, Xã hội, mà ít ai chống đối về hai mặt Khoa học và Văn hóa.

— Còn số phận ba tác phẩm kia ?

— Chúng bị thấy chú tịch thu, rồi bị moi ăn hết. Tôi chán quá, không buồn viết nữa.

— Thề anh còn nhớ tên ba tác phẩm trên không ?

— Tôi quên mất. Vì bị hai lần lãng trí. Tôi chỉ nhớ đề tài chúng là những phong trào tranh đấu của dân mình từ 1930 trở lại.

— Anh nghĩ có nên viết lại chẳng ? Anh lắc đầu.

— Cái hứng hồi ấy mất đi rồi. Tôi có viết, thì sẽ viết về những việc gần đây, thầy thích thú hơn. À, tôi quên, sau này, tôi có viết một truyện dã sử ngắn, do lời thuật của ông thân tôi phôi hợp với dã sử về hai chị em công chúa Ngọc-Hân và con cháu họ. Đây là một thứ di chúc để lại cho con cháu. Anh bạn Hoàng-Hổ được về, có xin tôi

một truyện gì đã viết. Tặng anh để mang về đất liền, thì khỏi phải bị xét lời thôi, và di chúc ấy thề nào cũng đền tay vợ con tôi.

Tên nó là gì, anh ?

— « *Kẻ Thề* ».

Anh « À » lên một tiếng, vỗ trán.

— Còn một tác phẩm nữa, còn dở dang. Đó là « *Trăm tư của một người tội tử hình* ».

— Một cuốn tiểu thuyết ?

— Không. Đó là những suy tưởng của tôi về vũ trụ, nhân sinh, xã hội, chánh trị. Tôi có nói sơ qua với anh Ân. Anh Ân thấy nó có phần khó và cao, xuất bản ở nước nhà, chắc rất ít người đọc. Anh hứa bao giờ tôi viết xong, anh sẽ dịch ra tiếng Anh, tiếng Pháp, rồi xuất bản ở hai nước này.

Tôi cười :

— Các anh mang cái án tử hình, như gươm kề tận cổ, chưa biết người ta hạ thủ lúc nào, mà lại dự định những việc « vượt không gian và thời gian » như thề. Mà này, anh có tin tưởng một ngày nào đó, sẽ được tự do không ?

— Tin tưởng chớ. Vì có ngày ông Diệm cũng hết làm Tổng thống chớ.

— Nhưng anh có nghĩ rằng hết ông Diệm đến ông Nhu không ?

— Và hết ông Nhu đến ông Cần ?

Tôi cười :

— Anh quên gương bác, cháu Bo-

naparte sao ? Ai cầm ông Nhu không lên ngôi Hoàng đế, khai sáng nhà . . . Hậu Ngô ?

Đền lượt anh cười :

— Nhưng ai cầm dân tộc Việt cầm lại ông Nhu làm điều « ngược lịch sử » ấy ?

Rồi anh tiếp :

— Tôi xem quyển « *Trăm tư của một người tội tử hình* » như là một tờ di chúc về văn hóa thứ hai của tôi để lại đồng bào.

— Thứ hai ? Thề còn tờ di chúc thứ nhất ?

— Đó là quyển « *Tương lai Văn hóa Việt Nam* » viết ở Hà - Nội, đầu năm 1946. Quyển này đã được một người bạn tôi nhờ nhà văn Pierre—Kèn Dari-ville dịch ra Pháp văn ba năm về trước với nhan đề : « *Mon premier testament culturel* », và được gửi sang Pháp cho một người thân theo đường ngoại giao. Tôi có mệnh hệ nào thì quyển ấy sẽ chào đời ở Pháp.

Anh lại vỗ trán lần nữa.

— Còn một « hoạt động văn hóa » này lúc ở Côn Đảo. Tôi sửa chữa và chú dẫn quyển đầu bộ *Ngàn năm một thuở*, tức cuốn *Phi Lạc sang Tàu*. Gửi về cho nhà tôi, Bộ Quốc Phòng không cho nhà tôi nhận, gửi trả về đảo cho tôi, sách bị tịch thu . . .

— Và bị moi ăn mất !

Anh gật đầu.

— Rồi đây tôi sẽ sửa chữa và chú

đến lại, và tôi mong độc giả không đọc nó như một quyển tiểu thuyết. Đó là một bản chương trình tuyên ngôn (programme-manifeste) mà tôi nghiền ngẫm từ dạo cuối năm 1945 ở Hà-Nội. Tôi đã tiên đoán thời cuộc...

— Tiên đoán thì hẳn có cái sai, cái đúng?

— Và cả những cái chưa biết đúng hay sai...

— ?

— Vì chưa xảy ra. Và tôi nói « Phi Lạc sang Tàu » nhưng không phải sang Tàu.



Khám Chí Hòa, Saigon 7.12.63 : đang trò chuyện cùng hai bạn cũ sau bảy năm xa cách.

Tôi nhìn anh, tưởng sẽ đọc ở khóm mát hoặc ở vành môi một tia ranh mãnh, một nét cợt đùa, như thuở trước. Nhưng, tuyệt không. Anh vẫn nghiêm trang. Khiến tôi tự bảo : là tiểu thuyết trào phúng, mà không đọc như đọc tiểu thuyết để cười chơi, mang tên là « Phi Lạc sang Tàu » mà

đừng hiểu là sang Tàu, hay là phải hiểu là « ... ở Việt-Nam » ? Con người sắp được tái sinh này sẽ dành cho mình những ngạc nhiên gì đây nữa ? Thôi, hãy để hỏi sau phân giải, còn giờ thì « buộc tội » người tử tội này cái đã :

— Thiên hạ trách anh ư « bỏ mứa » lắm đây. Khảo cứu về văn chương nước nhà, in ra cuốn đầu, rồi để đó. Dịch Tam Quốc chí, xuất bản quyển một, mà chưa biết bao giờ mới có quyển hai. Quảng cáo tự điển mô phạm, mà nào ai thấy một chữ nào. Bộ « Gái nước Nam làm gì ? » rần rần lắm mới được có hai : *Thu-Hương* và *Chị-Tập* ? Nào anh thử tự biện hộ xem sao.

— Tôi đành chịu lỗi trước. Có những cuốn sách, tôi viết, tôi dịch vì được com-măng ; viết, dịch để lấy tiền nuôi bảy con trên mười đứa. Có thứ tôi bỏ dở vì nghĩ mình đã mở đầu, bỏ đó, thế nào cũng có anh em khác tiếp tục. Ra Côn Đảo, tôi đã bắt đầu thảo

quyển tự điển mô phạm anh vừa nhắc, nhưng nghĩ lại chẳng cần thiết, lại thôi. Nhưng những việc mà tôi không làm, thì chẳng ai thêm làm hoặc không ai làm được, thì tôi thiết tha theo đuổi mãi.

— Như...

— Như bộ « Ngàn năm một thuở ».

BÁCH KHOA CLXVII

chàng hạn. Sau « Phi lạc sang Tàu », đến « Phi lạc náo Họa - Kỳ », tiếp đến « Phi-Lạc bốn Nga » đã chào đời một kì trên tờ báo Tết Truyền-Tin, năm 1955 và tôi đã viết được nửa cuốn».

— Vậy là được tự do, anh sẽ viết nốt « Phi Lạc bốn Nga ».

— Không. Tôi giữ phần đã viết làm kỉ niệm. Tôi sẽ viết lại. Chín năm qua, bao sự đổi thay trên mặt đất...

Lúc này tôi muốn hỏi lại anh :

— Còn trong lòng anh ?

nhưng tôi ngậm miệng kíp.

Chị Tường hiện ra ở cửa trong, tay chỉ phòng khách, mắt hỏi chúng tôi. Tôi ra hiệu xin thêm hai phút.

— Hỏi anh hai câu nữa thôi. Có khi nào anh nghĩ rằng « họ » sẽ thi hành án tử hình, hoặc sẽ kín đáo thả tiêu anh không ?

— Không. Anh còn nhớ « họ » định việc xử chúng tôi lại một tuần không ?

Tôi có thả sẵn hai cái thề. Một ở trong nước. Một ở ngoài nước. Anh có muốn, biết tôi nắm được hai cái thề gì để tôi không lo đầu rơi khỏi cổ không ?

Tôi lắc đầu :

Xin anh để dành cho tập « Hồi kí » sau này của anh. Anh nói anh không sợ « họ » giết, nhưng sao anh lại điên hai bận ?

— Vì thầy mình đang chết mòn, chết mòn vì chế độ lao tù dành cho tử tội. Mà cái « Mộng lớn » của tôi, chưa nói rõ để mong lỡ khi mình chết có người thực hiện giúp mình. Tức quá, xót xa quá, tôi hóa điên.

Anh đã ra phòng khách từ lúc nào, mà tôi còn ngồi y chỗ cũ, không biết mình nêntức cho ai hay nên xót xa cho một cái gì.

9-12-63

NGUYỄN-NGU-Í

NGÀY 4 THÁNG 1 LÀ NGÀY GÌ ?

I — Ngày giỗ cổ văn-hào ALBERT CAMUS, tay kiện tướng của triết thuyết Hiện-Sinh, giải văn chương NOBEL năm 1957.

II — Ngày phát hành sổ ra mắt của bán nguyệt-san VĂN

- Tập san của những bạn hiền đọc, ham đọc, ưa suy nghĩ.
- Nơi tập-trung những cây bút có ý thức về sứ mệnh của người cầm bút.

LÁ VÂN XANH

- Gồm những truyện ngắn đặc ý nhất của **VÕ HỒNG**.

HẦM BỐN GIỜ
TRONG ĐỜI MỘT NGƯỜI ĐÀN BÀ
của *Stéfan Zweig* do **TÙNG THIÊN** dịch
In lần thứ hai.

QUÝ-VỊ HÃY DẶN ĐẶT LẠI NGAY TỪ BÂY GIỜ
MỘT MÁY ĐÁNH CHỮ LÀM TẠI THỤY-SĨ

HIỆU

HERMES



LOẠI XÁCH TAY



LOẠI ĐỂ BÀN GIẤY



tại nhà in I.N.D.E.O.

IMPRIMERIE NOUVELLE D'EXTRÊME-ORIENT

1. Đường Nguyễn-Sieu — Téléphone 1 20.821 — SAIGON

SINH HOẠT

Kí giả và nhân dân trong giai đoạn hiện tại

NGUYỄN-NGU-Í thuật

Trên đây là đề tài cuộc diễn thuyết tổ chức tại trường Quốc gia Âm nhạc và Kịch nghệ Sài Gòn, sáng chủ nhật 24 tháng 11. Diễn giả là một sinh viên trường Luật, ông Đinh-Việt-Tứ.

Đề tài rất là « thời sự », Diễn giả lại tỏ ra rất thiết tha với câu chuyện, rất nhiệt tình với những ý nghĩ « trai trẻ » của mình. Tiếc rằng buổi nói chuyện được phép chậm (24 giờ trước khi ra mắt thích giả) nên cử tọa không được đông như lòng mong ước của ban tổ chức : một nhóm sinh viên các phân khoa Đại học. Nhưng, theo lời diễn giả, « dù chỉ gây được một tiếng vang nho nhỏ, chúng tôi

cũng cho đó là một niềm thưởng lớn lao... »

Mở đầu, diễn giả minh định ngay tính cách buổi nói chuyện đầu tiên trước công chúng sau ngày Cách mạng thành công để tránh sự ngộ nhận và hiểu lầm có thể có : thay mặt một số anh chị em, diễn giả lên tiếng, vì thấy cần phải lên tiếng, chứ không vì ai ép buộc hoặc cậy nhờ, và nhất là không « núp bóng một tổ chức chính trị nào ».

Rồi diễn giả nhắc sơ qua cái không khí ngột thở cách đây một tháng, và luồng gió mới đem lại sự cởi mở cho mọi người, nhờ anh em quân nhân cách mạng đã cương quyết đứng lên.

Một trong những nỗi phẫn khởi đáng được nói đến trước tiên là tự do ngôn luận.

Tiếng sấm cách mạng thành công vừa im, là bộ mặt báo chí nước nhà liền đổi

khác. Rồi ti kiểm duyệt được bài bỏ. Khiến câu hỏi này được đặt ra.

« Chẳng biết các anh em kí giả có mừng không ? »

Và câu trả lời đến ngay :

— Nửa mừng nửa lo. Mừng là người viết báo đã được quyền ăn nói, lo vì trách nhiệm đối với chính phủ và nhân dân sẽ nặng nề thêm.

Nhiệm vụ người kí giả sẽ nặng nề thêm vì nay, thật sự, báo chí mới là tiếng nói của nhân dân để chính quyền hiểu những nguyện vọng của nhân dân, mà cũng là tiếng nói của chính phủ để nhân dân gần gũi và thông cảm giới cầm quyền. Diễn giả cho rằng một trong những bốn phận cần kíp của người kí giả trong giai đoạn mới này, là « *phải hướng dẫn nhân dân hiểu rõ ý nghĩa hai tiếng CÁCH MẠNG ở mọi khía cạnh, mọi chiều hướng* ».

Theo sự hiểu biết của một số sinh viên mà diễn giả là phát ngôn viên, thì họ đã căn cứ theo những lời tuyên cáo, tuyên bố của Hội đồng Tướng lãnh, rồi của Hội đồng Quân nhân Cách mạng mà hiểu rằng chữ CÁCH MẠNG của Hội đồng Quân nhân Cách mạng « không vốn vẹn trong sự triệt hạ một đế nhất công bộc, mà còn chặn chính đường lối để cho bước tiến của dân tộc có một tương lai sáng sủa ».

Và đây là Một Cơ Hội Lớn Cho Dân Tộc. Cơ hội đó mở màn bằng sự đồng tâm nhất trí của các Tướng lãnh trong việc phá tan một chế độ bạo tàn, thối nát ; tiếp theo là sự ủng hộ của đông đảo tín đồ các giáo phái đã phải thờ ơ với vận nước dưới chế độ họ Ngô ; và

Sách Báo Mới

Bách Khoa đã nhận được :

— **Chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam** (Thực chất và huyền thoại) của Nguyễn-văn-Trung do Nam Sơn xuất bản và tác giả gửi tặng. Toàn bộ tác phẩm gồm 3 tập và đây mới là tập I với nhan đề : văn hóa và chính trị Sách dày 312 trang Giá 90đ.

— **Lược sử Phật Giáo Ấn-Độ** do Thích-Thanh-Kiểm biên soạn, Vạn Hạnh xuất bản, và soạn giả gửi tặng. Sách dày trên 280 tr. biên soạn công phu, Giá 65 đ.

— **Cái chết của I - Văng I - Lịch** Truyện của Lê-Ông-Tôn Tôi, bản dịch của Vũ-Đình-Lưu, do Thời Mới xuất bản, và dịch giả gửi tặng. Sách dày hơn 100 trang do Tràn-Thiên giới thiệu « tác giả và tác phẩm » ; bản đặc biệt không đề Giá bán.

— **Ả Giang - Hồ** (nguyên tác : La putain respectueuse và morts sans sépulture) và **không một nắm mồ** kịch của J. P. Sartre, do Nguyễn-Minh-Hoàng và Trần-Phong-Giao dịch, Giao Điểm xuất bản và nhà xuất bản gửi tặng. Sách dày trên 180 trang, bản đặc biệt không đề giá.

đặc biệt là sự đoàn kết vô cùng cảm động của hai tôn giáo lớn ở nước ta, cả trong khi tranh đấu cho nền tự do tín ngưỡng và ngay sau ngày Cách mạng thành công, cùng sự vươn lên của toàn dân đòi hỏi công bằng, tự do, dân chủ thật sự.

Cơ hội lớn này, dường như báo chí vừa đổi lớp lãng quên. Trên mặt báo, khuôn khổ dành cho việc phổ biến những sự kiện lịch sử vừa nêu ở trên quả là quá nhỏ nhoi so với phần được khai thác để khơi tánh tò mò tọc mạch của người đọc tầm thường. Không những thế, một số kí giả lại hướng dẫn nhân dân nhận định sai lầm về bước tiến của Cách mạng, bằng những tin thất thiệt hay bịa đặt, bằng những đề nghị nông nổi hoặc vu vơ. Và vô tình, họ đã trở thành phản Cách mạng, trong khi họ tưởng lầm thế là họ ủng hộ Cách mạng.

Một quả thối ngày nay đã rụng và vỡ tan ra rồi, mà xúm lại bươi qua móc lại, thử hỏi có ích gì cho dân cho nước? Hay chỉ làm cho nhân dân hướng về một quá khứ không đẹp, không hay, trong khi ta cần kiến thiết hiện tại và gây dựng tương lai thật gấp.

Lắm khi lại bị mắc mưu kẻ thù chung dân tộc là Cộng sản độc tài và tàn bạo, như việc loan tin đại tá Hoàng - Thụy - Năm chết đi rồi sống lại!

Chẳng lẽ con nhà cầm bút đã trở nên « con người » sau ngày 1-11-63 lại vẫn còn xứng đáng với thành ngữ thời nao: « Nhà báo nói láo ăn tiền? »

Người kí giả trong giai đoạn hiện tại cần đi sát nhân dân hơn, cũng như cần

— **Bản chúc thư trên ngọn đỉnh trời** tập truyện của Mai-Thảo, do Sáng Tạo xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày 206 trang gồm 10 truyện ngắn, bản đặc biệt không đề giá.

— **Việt Văn** đệ nhị A.B.C.B, tập I của Võ-Thu-Tĩnh, do tác giả xuất bản và gửi tặng. Sách dày 218 trang. Giá 58 đ.

— **Hòa âm** thi phẩm của Đoàn-Thêm, Nam-Chi Tùng - Thư xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày 85 trang gồm 22 bài thơ từ Hòa âm I đến XXII, Bản giấy quý, không đề giá.

Trân trọng cảm ơn các tác giả, soạn giả, dịch giả và nhà xuất bản trên đây và xin ân cần giới thiệu cùng độc giả Bách-Khoa.

thấu rõ những khó khăn của Hội đồng Quân nhân Cách mạng và của Chính phủ lâm thời . . .

Cho nên cần cân nhắc từng vấn đề, cần xét kĩ từng nguyện vọng trước khi công bố trên giấy trắng mực đen. Có thể, nhà báo mới đưa những đề nghị cần ích và thiết thực hơn, vì chúng ta đã phá chế độ cũ không phải để rồi mất thì giờ quý báu trong việc moi móc các thói tha nhớp nhúa để mắng, chửi cho hả cái . . . hèn so vai rút cổ một thời nào chẳng mấy xa chi!

Đề nghị Chính phủ cấp tốc tìm một

chính sách hóa giá thích hợp với nền kinh tế nước ta để ổn định giá sinh hoạt đã bị dao động một thời, đề nghị chánh phủ dựng thêm trường ốc... chẳng hạn, thiết nghĩ có ích lợi bội phần so với việc bàn, hỏi việc mở lại các... khiêu vũ trường, một món giải trí của một số người dư giả ở đô thành, trong khi toàn dân và toàn quân đang đem mồ hôi, xương máu để chống giặc đang gieo tang tóc khắp nơi.

Diễn giả mong rằng các kí giả trong giai đoạn này chỉ nên nhìn quá khứ để rút những kinh nghiệm để tìm con đường thỏa đáng cho tương lai.

Vậy thì người kí giả Việt Nam không nên xem việc ban hành tự do ngôn luận cho báo chí là một quyền lợi mà từ lâu mình chưa được hưởng, mà phải nhận thêm rằng, cùng với QUYỀN LỢI đặc biệt đó, báo chí lại nhận thêm một gánh TRÁCH NHIỆM lên vai. Người kí giả giờ đây phải ý thức rõ rệt vai trò TRUNG GIAN của mình đối với Nhân dân và Chính phủ.

Vậy, người kí giả Việt Nam hôm nay phải thành thực hơn, phải nghĩ đến tương lai nhiều hơn.

Trước kia, người làm báo nhắm đích thương mại và an thân mà thôi, và người cầm bút cổ phục vụ độc giả bằng cách chiều theo thị hiếu thấp kém của độc giả hoặc kích thích tính hiếu kì của họ, thì nay, tưởng cũng nên « cách mạng » quan niệm làm báo, quan niệm viết báo.

Báo chí thời cũ làm cho thức giả bị quan thì báo chí thời mới nay chưa làm người ta lạc quan được.

Rồi diễn giả nói đến nhân dân trong giai đoạn hiện tại; ông nhắc qua chế độ độc tài vừa bị lật đổ và ông nhắc lại lời một danh nhân :

« Không có một chính phủ nào là không muốn độc tài. » Và ông nhắc qua vài ví dụ trên thế giới, nhất là ở Á, Phi.

Trở về nước ta, ông nhìn vào thực tế để cho rằng ta không nên đòi hỏi quá nhiều, vì dân trí ta còn kém, và nhất là dân ta còn nghèo, Ông hô hào người dân nên nhận định thời cuộc một cách đứng đắn, và dự vào việc xứng đáng tương lai. Giai đoạn này, ta hãy làm quyền thứ tư — báo chí — xây dựng với sứ mệnh bằng cách « mạnh bạo tẩy chay một số báo qui tụ những kí giả thiếu tài năng và lương tâm nghề nghiệp [...] ». Những người dưới chế độ nào cũng sẵn sàng bề cong ngời bút để nhắm mục đích thương mại và mưu cầu ấm no cho bản thân...,

Người dân bây giờ có bốn phận cho chính phủ hiểu những nguyện vọng chánh đáng của mình, hoặc trực tiếp, hoặc nhờ báo chí, nhưng ta đừng bao giờ quên cái gánh nặng chiến tranh mà chánh phủ phải gánh.

Người dân cần tỏ ra hết sức thận trọng và tích cực trong giai đoạn mới Kết luận, diễn giả cho rằng chúng ta có quyền lạc quan với *cây cách mạng* đang lớn mạnh ấy, nhưng ta đừng bao giờ quên nhiệm vụ tối yếu là phải *vun, bón, tưới và tỉa xén* cây cách mạng này.

NGUYỄN-NGU-Í thuật

BÁCH KHOA CLXVII

HỘP THƯ BÁCH-KHOA

Bách Khoa đã nhận được :

Một vài nhận xét về việc thanh tra Tiểu học (Vân - Hương) Nếu mai này tôi chết ... (Lê - Thúy) Đại hội (Ngân Thùy) Bài Thơ của người đi đêm (Trần-Quang-Long) Bên trông ... (Dysao Nguiem) Người đàn ông đen cửa lịch sử... (Yên-Trường) Ở độ (Sapatha Phan Kim-Hue) Kỷ niệm ... (Lê-Hùng) Tháng bảy quê hương... (T. P Nguyễn-Mộng-Trân) Nhà giáo dục phải là người như thế nào (Đinh-Xuân-Cảnh) Nỗi buồn của tôi ... (Đặng - Hoàng - Chung) Buồn chữ vạn ... (Lizyatử) Bão bão trong hoàng (Hoài nhân) Anh (Mây hải đảo) Những mùa xuân học đường (Đỗ-Bình-Minh) Giấc già ... (Liên Thao) Tiếng nói (Hoài Phương) Vùng Dư Áo ... (Phan-Việt-Thủy) Rạng đông (Lê-Minh-Thọ) Sơ ngộ (Điều ngàn) Chuyện ngày xưa (Minh-Thiệp) Buồn người ở lại... Hàn dạ Cô-Miên) Nhạc thơ xuân (Hoàng-Xuân-Ngũ) Nhớ mùa xuân

cũ (Thương-Hoài-Anh) Hòa ca tình yêu (Nguyễn Tường-Đặng) Nhớ mùa xuân cũ (Thương-Hoài-Anh) Nói rộng vòng tay (Phương-Tử) Già em thành phố (Uyên-Phương) Lời từ già (Thái-Ngọc-Lan) Linh hồn tình yêu ... (Cao-Phan) Phiên khúc I ... (Phan-Huy-Mộng) Lê-Hồng ... (Du-Tử-Lê) Tuổi trẻ của dòng sông (Lê-Thùy-Lam) Một ảnh cô liêu cũ vạn đời (Trần-Văn-Nam) Tiếng gọi rừng ... (Thy-Hà) Trước sau (L.T.M.) Tôi lấy một nữ phù thủy (Nguyễn-Dương) Nhìn xuống cuộc đời ... (Đặng-Hoàng-Chung) Chuyển sản kỳ quái (Xuân-Trường) Chuyển vô thăm em (Mỹ - Thọ) Những võ tinh cầu (Thanh-Ngọc) Các bạn Trần-Văn-Nam Lan-Sơn-Đài Thái-Ngọc-Lan, Đặng-Quí-Địch, Lê-Minh-Trâm, Đạm-Hải-Triều, Mạc-Quan-Huyền, Thệ-Cung-Thy, Triệu Cung-Tinh. — Đã được thơ và đã chuyển thơ, văn cho người phụ trách. (N.N.I.)

MỖI NGÀY ĐỌC

Nhật báo NGƯỜI VIỆT TỰ DO

- ĐỂ HIỂU RÕ TÌNH HÌNH QUỐC TẾ VÀ QUỐC NỘI
- TỜ BÁO CHỐNG ÁP BỨC CHỐNG ĐỘC TÀI

do MẶC THU chủ trương biên tập

hơn 50 năm tại Việt - Nam

